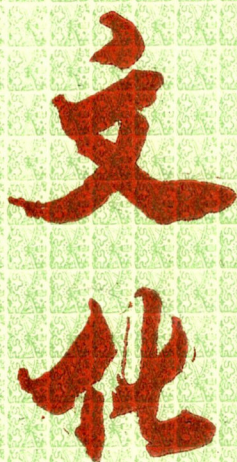


VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



NĂM THỨ XVI

SỐ 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
SAIGON - VIETNAM

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Năm thứ XVI, Quyển 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967)

NHA VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHÀ VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN
NĂM THỨ XVI, SỐ 1 & 2 (Tháng 9 & 10, 1967)

Mục - Lục

* Diễn-văn của B.S. NGUYỄN-LƯU-VIỆN, Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng, Tổng-Ủy-Viên Văn-Hoá Xã-Hội, nhân dịp Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1967).

* Diễn-văn của ông Quynh Hội-Trưởng Tổng-Hội Khổng-Học Việt-Nam đọc trong Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1967).

— Lá thư Tòa soạn	9
— Khía cạnh xã-hội của Văn-chương .	NGUYỄN-SỸ-TẾ 11
— Giác mộng Kinh-sur dưới mái chùa Linh-mụ .	PHAN-DU 15
— Vài khía cạnh kinh-tế và xã-hội của văn-đề gạo ở Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX .	NGUYỄN-THẾ-ANH 32
— Âm-lịch và dương-lịch	NGỌC-TÂM 49
— Đức Thánh Gióng	NGUYỄN-BÁ-LĂNG 58

Thi-ca của VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, LÊ-HOÀNG... 74

- Kinh-Kha hành thích vua Tần THŨ-LANG 79
- Tiểu-thuyết Pháp trong khoảng 20 năm
sau đệ-nhi thế-chiến HỒNG-NHUNG 89
- Mười cuốn tiểu-thuyết lớn nhất của văn-học
Âu, Mỹ dưới mắt W. Somerset Maugham . . . HOÀNG-UNG 95
- Một sách
(bản-dịch của Hoàng-Ứng) LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG 109

Tin tức Văn-hoá

- ★ Hoạt-động của Bộ Văn-Hóa 120
- ★ Giới-thiệu Sách, Báo 124
- ★ Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Đông-phương-học
thứ XXVII tại Mỹ-Quốc 126

Phụ-trương

- The Origin of Dak Nue, HENRY AND
a Muong Rolom Legend EVANGELINE BLOOD 136
- Buddhism in Vietnam, Past and Present... Dr. THICH-THIỆN-ÂN 142



CULURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

VOL. XVI, Nos 1 & 2 (September & October, 1967)

Contents

- ★ Address by Dr. Nguyen Luru Vien, Deputy Prime Minister in charge of Cultural and Social Affairs at the Commemoration of the Anniversary of Confucius (Sept. 28, 1967).
- ★ Speech delivered by the Representative of the Confucius General Association at the Commemorative Ceremony of Confucius Birthday (Sept. 28, 1967).

— Letter to the Readers...	9
— Social side of Literature...	NGUYEN-SY-TE 11
— Origin of Linh-mu Pagoda (Hue)...	PHAN-DU 15
— Some economical and social aspects of Rice problem at the First half of XIX Century...	NGUYEN-THE-ANH 32
— Lunar and solar Calender...	NGOC-TAM 49
— Legend of Phu Dong Thien Vuong...	NGUYEN-BA-LANG 58

Poems by	VU-HOANG-CHUONG, LE-HOANG...	74
—	Kinh-Kha's attempt to assassinate Tan Emperor...	THU-LANG 78
—	French Novels after World War II...	HONG-NHUNG 89
—	Ten World Greatest Novels selected by W. Somerset Maugham...	HOANG-UNG 95
—	The Bookworm...	
	(translated into Vietnamese by Hoang-Ung)	LIN YU TANG 109

Cultural News

*	Activities of Ministry of Culture...	120
*	Books Review...	124
*	Official Report on the Conference of Orientalists...	126

Supplement

—	The Origin of Dak Nue, A Mnong Rolom Legend...	HENRY AND EVANGELINE BLOOD 139
—	Buddhism in Vietnam, Past and Present...	Dr. THICH-THIEN-AN 142



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION ET DE LA CULTURE

Vol. XVI, Nos 1 & 2 (Septembre & Octobre, 1967)

Table des Matières

- ★ Discours de Monsieur le Dr. Nguyen Luu Vien, Vice-Président du Comité Exécutif Central, Chargé des Affaires Culturelles et Sociales, à l'occasion de l'Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1967).
- ★ Discours du Représentant de l'Association Générale des Etudes Confucéennes du Vietnam à l'occasion de l'Anniversaire de la Naissance de Confucius (28-9-1967).

— Aux Lecteurs...		9
— Aspects sociaux de la Littérature...	NGUYEN-SY-TE	11
— Pagode Linh Mụ (Légende)...	PHAN-DU	15
— Aspects économiques et sociaux du Problème de riz au Vietnam dans la 1 ^{ère} moitié du XIX ^e siècle...	NGUYEN-THE-ANH	32
— Calendrier lunaire et Calendrier solaire...	NGOC-TAM	49
— Phu Dong Thien Vuong (Légende)...	NGUYEN-BA-LANG	58

— Kinh-Kha et la Tentative d'assassinat de l'Empereur Tan...	THU-LANG	78
— Le Roman Français pendant 20 ans après la Seconde Guerre Mondiale...	HONG-NHUNG	89
— Dix meilleurs romans du monde sélectionnés par W. Somerset Maugham...	HOANG-UNG	95
— Un extravagant Bibliomane (traduit en Vietnamien par Hoang Ung)...	LIN-YU-TANG	100

Nouvelles culturelles

* Activités du Ministère de la Culture...	120
* Nouveaux livres...	124
* Rapport officiel sur la Conférence des Orientalistes ..	126

Supplément

— The Origin of Dark Nue, è Mnong Rolom Legend...	HENRY AND EVANGÉLINE BLOOD	139
— Buddhism in Vietnam, Past and Present...	Dr. THICH-THIEN-AN	142



DIỄN - VĂN *

của BS. NGUYỄN-LUU-VIÊN
Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương
Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
nhân dịp LỄ THÁNH-ĐẢN ĐỨC KHỔNG-TỬ
(28.9.1967)

Kính thưa Quý Vị,

Trong bầu không khí trang-nghiêm, đượm-nồng đạo-vị của Ngày Đản-sinh ĐỨC KHỔNG-TỬ, suy-gẫm lại đề thẩm-nhuần đạo-lý cao-siêu của bậc «THẦY MUÔN THUỞ», — một đạo-lý với những giá-trị vĩnh-cửu đã hun-đúc thành những giếng-mỏi căn-bản cho cuộc sống của nhiều dân-tộc, trong đó có dân-tộc ta, — tôi thiết-tưởng không phải là chuyện thừa.

Từ đời Xuân-Thu đến nay, đã trải qua có trên 2.500 năm, nhưng những lời dạy của ĐỨC KHỔNG vẫn có thể xem là những chân-lý vô-giá, luôn luôn hợp-thời, trước những tiến-bộ dồn-dập của khoa-học hiện-đại.

Những trang hào-kiệt, những bậc sĩ-phu lao-lào tiết-tháo đã từng viết bao nhiêu trang sử vàng son của nước Việt, đều đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của Nho-giáo, đều là môn-đệ của Sân-Trình Cửa Khổng.

Như thế, nếu ta quay về đạo-lý Thánh-hiền, không phải là nệ cở, không phải là thoái-bộ : ta cần phải ôn lại những bài học của quá-khứ, để xây dựng cái hay, cái đẹp cho hiện-tại và cho cả tương-lai.

Nhìn qua những sự bất-an trầm trọng, trong một xã-hội bị phân-hóa đến cực-độ như xã-hội ta ngày nay, giữa tình-trạng nhiễu-nhương của đất nước, mà các giá-trị tinh-thần cơ-hồ như không còn được mấy ai quan-tâm đến nữa, và lần lần phải nhường chỗ cho nếp sống phóng-dãng, đồi-trụy của thời-đại văn-minh cơ-khí, ta thấy rằng Khổng-giáo càng ngày tỏ ra hữu-ích để xây một xã-hội

* Ông Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Văn-Hóa Xã-Hội, đại-diện Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội.

có trật-tự mà trong đó những nấc thang Giá-trị được sắp xếp hợp theo tài và theo đức của mỗi người.

Nước Việt-Nam ta hiện đang đứng trước một khúc quanh lịch-sử vô cùng hệ-trọng, và đang dồn mọi nỗ-lực để cách-mạng xã hội, kiến-tạo một nền Dân-Chủ thật sự, chân-chính, hầu mang lại tự-do, thanh-bình, hạnh-phúc cho toàn-dân.

Nhưng, nền dân-chủ mà mọi người đều khao-khát ấy sẽ không thể nào vững-chãi, nếu không được xây trên một nền trật-tự vững-chắc, một tôn ti thượng hạ phân-minh, nếu mỗi người chúng ta, trong phạm-vi của mình, không làm tròn nhiệm-vụ mà chỉ biết hưởng thụ cho thỏa thích.

Chính vì vậy mà những mối tương quan giữa nhà nước và nhân-dân, giữa cha con, chồng vợ, anh em, bằng-hữu bao giờ cũng phải thận-trọng, nghiêm-túc như Thánh-Hiền đã dạy, nếu ta không muốn thấy một cuộc đảo-lộn và hủy-diệt của xã-hội chúng ta.

Trái với Cộng-sản phi-nhân, bá-đạo, lấy uy-vũ mà chế-ngự lòng dân, chà đạp nhân-cách, đạo Khổng chủ-trương dùng Nhân Nghĩa, Đức-Độ để cảm-hóa và thu phục lòng người.

Đó mới là bí-quyết để thành công trong việc tạo-lập một nền Dân-chủ lâu dài, bền-chắc.

Nhưng, căn-bản của Khổng-giáo là đạo làm người. Muốn cải-tạo xã-hội, xây dựng dân-chủ, ta phải biết tự sửa bản thân, cho thuận đạo, đủ trí, đủ dũng, đủ tư-cách, rồi mới nghĩ đến việc « tề gia, trị quốc ».

Hôm nay, kỷ-niệm ĐỨC THÁNH-NHÂN, tôi thiết-tha mong mỗi và chúc cho Hội Khổng-Học Việt-Nam được sự ủng-hộ của đồng-bào các giới, nhất là giới lãnh-đạo quốc - gia, lãnh-đạo các ngành, và giới phụ - huynh hợp lực lại để phục-hưng và phát-huy sâu rộng cái tinh hoa của nền Khổng-học, hầu ngăn chặn sự sa-đọa tinh-thần, và tạo một xã-hội tương-lai sáng-sủa hơn, trong-lành hơn, theo một chiều hướng-thượng cần-thiết cho sự trường tồn của dân-tộc.

Trân-trọng kính chào Quý Vị.



DIỄN - VĂN

của Ông Quyền Hội-Trường
Tổng-Hội Không-Học Việt-Nam
đọc trong lễ Thánh-Đán Đức KHÔNG-TỬ
(28-9-1967)

Kính thưa Bác-Sĩ Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương kiêm
Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội,
Kính thưa Quý Vị Ủy-Viên, Thứ Ủy,
Kính thưa Quý Vị Đại-Sứ, Tổng Lãnh-Sự và Lãnh-Sự,
Kính thưa Quý Vị Đại-Diện các Tôn-Giáo, Đoàn-Thề, Hiệp-Hội và
Học-Đường.

Thưa Quý Vị,

Trong thời đại Xuân-Thu, nước Trung-Hoa sống trong tình-trạng cực kỳ
rối ren, hỗn loạn. Lúc ấy, uy-quyền quốc-gia bị áp đảo và trở nên suy yếu. Các
xứ chư hầu thi nhau nổi lên xưng hùng xưng bá, cạnh tranh giành đất lẫn nhau.

Trong mỗi xứ chư hầu, các nhà thế gia đại-tộc lại lẫn át cả việc triều chính
mặc tình thao túng và tác oai tác họa cho dân chúng.

Trong hàng bá quan thì kẻ dưới bưng bít lòng gạt người trên, người trên
thì kiêu căng và bất chính đối với kẻ dưới.

Trong giới người có ăn học, đa số chỉ chạy theo dục vọng ích kỷ, xu phụ
thời thế, bỏ dỡ nhà cầm quyền, xúi giục vua này tranh chấp với vua kia, mặc sức
tung hoành mua dân bán nước để mưu đồ lợi ích riêng tư.

Bởi vậy, dân chúng đau khổ trăm bề, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc và
luôn luôn sống trong bất an và lo sợ.

Trước tình cảnh rối ren ấy, nhiều người không còn giữ được nhân luân, đạo
hạnh, quên cả lễ nghĩa và liêm-sĩ, chỉ biết hành động theo thú tính của mình.

Trong con người không giữ được lương tâm, đức độ, trong gia đình không giữ được kỷ cương, nề nếp, trong xã hội không giữ được trật tự và tôn nghiêm, cho nên Quốc-gia đã rối ren lại càng rối ren thêm.

Giữa lúc đạo đức suy-vi, phong hóa tàn tạ, lòng người ly tán, dân tình khổ sở, một vị thánh ra đời để truyền bá đạo lý cho dân gian, gây dựng nề nếp xã-hội, đem lại niềm an vui cho tâm hồn và sự chân chính đến lòng người.

Vị Thánh triết ấy là đức Khổng-Tử, một bậc Thầy muôn thuở của Á-Đông. Ngài là con của Ông Thúc-Lương-Ngột và bà Phan-thị-Trưng-Tại.

Người ta truyền khẩu rằng : Ông bà Thúc-Lương-Ngột vì hoàn cảnh gia đình quá hiểm hoi, bèn lên cầu tự ở trên núi Ni-Sơn.

Sau kỳ cầu tự này không lâu bà Thúc-Lương-Ngột mang thai và sanh ra Khổng-Tử.

Đức Khổng-Tử sinh nhằm ngày Canh Tý, tháng 11 năm Canh-Tuất, niên hiệu thứ 21, đời vua Linh-Vương nhà Chu, tức là năm 551 trước Thiên-Chúa giáng - sinh, tại làng Xương - Bình, huyện Khúc - Phụ, tỉnh Sơn - Đông nước Lỗ.

Ngài bẩm sinh là người hiền hòa, đạo hạnh và thông-minh xuất chúng.

Ngài từ khi lên 3 tuổi đã tỏ ra khác hẳn những đứa trẻ khác tướng mạo ung dung, hiền hậu, tâm tính ưa chuộng lễ nghi và tượng như người đã lớn.

Chính năm ngài lên 3 tuổi, cha Ngài đã mất, Ngài chỉ trông chờ vào hiền mẫu sớm khuya ra tần tảo dưỡng nuôi.

Mặc dầu chịu số phận mồ côi cha và sống trong hoàn cảnh thiếu thốn, không bao giờ sao lãng việc học hành, luôn luôn trau dồi đạo hạnh và lễ-nghĩa.

Càng lớn lên, Ngài càng cần mẫn thiết tha với sự học. Ngài thường nói : việc học không bao giờ làm cho ta chán.

Ngài học với thầy thì rất ít, phần nhiều Ngài tự học và tự nghiên cứu lấy, đem dung hòa những điều ghi chép trong kinh điển với những kinh nghiệm thực tế tìm thấy trong sự giao tế, sinh hoạt ở nhân-quần, xã-hội.

Ngài quan niệm rằng thường thường ai cũng có thể làm thầy ta cả, bất cứ ai hơn mình điều gì đáng cho mình học hỏi, noi theo.

Gặp người tốt, ta cố gắng bắt chước, và theo thót cho kịp, gặp người xấu ta nên tự vấn xem ở trong ta có điều gì xấu như thế không để kịp thời cải hối, cho nên người tốt và kẻ xấu đều có lợi cho việc học tập của chúng ta.

Vì siêng năng chăm chú vào việc học vấn, Ngài tránh xa những cám dỗ xấu xa trong xã-hội, và có được những nét tốt như ăn uống điều độ và đạm bạc, siêng năng làm lụng, không xa xỉ phóng túng, luôn luôn giữ điều tín nghĩa và gần gũi với thầy hay bạn giỏi để trau dồi đạo lý. Về sau, đức Khổng-Tử thường dạy các môn sinh của Ngài rằng : " Người có chí học đạo, miễn đủ ăn thì thôi, chẳng cần cao lương mỹ vị, miễn có chỗ ở thì thôi chẳng cần xa hoa phù phiếm, làm việc gì cũng phải cần mẫn, nói điều gì cũng nên thận trọng, phải năng lui tới

nơi văn-hóa đạo đức đề học hỏi cầu tiến. Như thế mới là người ham học vậy».

Đức Khổng-Tử quan niệm rằng, việc học không phải chỉ nhằm vào văn chương thi phú, mà phải lưu tâm đến nhiều địa hạt khác. Đại để, trong thời bấy giờ Ngài chủ trương rằng, các môn sinh phải trau dồi lục nghệ : Lễ, Nhạc, Xạ, Ngự, Thư và Số.

Học Lễ để biết cách cư xử với chính mình và giao tế với mọi người.

Học nhạc để biết điều hòa từ tâm hồn ta đến các sự việc ngoại cảnh.

Học xạ và ngự để biết cưỡi ngựa bắn cung, trau dồi sức khoẻ và tu luyện nghệ thuật binh bị.

Học thư để mở rộng kiến văn trên địa hạt văn chương và tư tưởng.

Học số tức là học toán pháp và khoa học.

Khổng-phu-tử cho rằng, kẻ đi học phải đem cái sở học của mình ra áp dụng vào thực tế để giúp đời, xây dựng cho đời.

Bởi vậy, Ngài không những là một nhà văn-hóa uyên bác mà còn là một hành chánh gia, một chánh trị gia, một nhà lãnh đạo lỗi lạc.

Thoạt tiên, Ngài giữ chức Ủy-lại, coi thóc lúa trong kho. Ở chức này Ngài tỏ ra một người đo lường và tính toán rất giỏi và sòng phẳng. Đức thanh-liêm của Ngài đã làm cho kẻ trên, người dưới kính phục và nêu gương tốt cho hàng quan lại thời ấy.

Sau đó, Ngài làm Tư-chức-lại, trông coi việc chăn nuôi thú vật. Ở chức này nhờ đức tính cần cù, lành lẽ và chu đáo, Ngài cũng gặt hái được những kết quả rất tốt đẹp, các súc vật đều lành mạnh, mau lớn và sinh sản nhiều.

Xem thế, một bậc thánh nhân, khi còn ở địa vị thấp, làm việc nhỏ, vẫn tận tâm, tận lực phục vụ công ích.

Vả lại, đức Khổng-Tử vẫn thường khuyên dạy : « đừng lo mình không có địa-vị, chỉ lo mình không đủ tài đức xứng đáng với địa vị mà thôi, đừng lo người không biết đến tên tuổi mình, chỉ lo mình không xứng đáng với sự biết của người mà thôi ».

Năm 51 tuổi, đức Khổng-Tử làm chức Trung-Đô-Tề, lo việc cai trị đô thị nước Lỗ. Ở chức này, Ngài đã ra là một nhà hành-chánh lỗi lạc, luôn luôn lấy điều nhân nghĩa và chính trực huấn dụ mọi người, ai nấy đều cảm phục Ngài và theo Ngài bỏ điều dở làm điều hay.

Đảm nhiệm chức Trung-Đô-Tề chưa đầy một năm, Ngài đã mang lại an-ninh, trật-tự cho dân-chúng. Tất cả mọi người đều cảm đức Ngài mà sống trong lễ giáo và kỷ-luật. Các viên-chức tại các công sở dưới quyền Ngài đều noi gương Ngài mà trở nên những công bộc tốt của Quốc-gia, ân cần hòa nhã với dân chúng địa phương và chu đáo cần mẫn lo lắng cho công vụ.

Với đức độ của Ngài, Ngài đã cảm hóa được tất cả mọi người trong Trung

đó, từ quan quân trong các ty sở đến mọi công dân, ai ai cũng quý mến ngài và kính trọng Ngài.

Tiếng thơm vang đến tai triều đình, vua Lỗ-Định-Công bèn mời Ngài lên giữ chức Tư-Không, tức như chức Tổng-Trưởng Công-Chánh bây giờ và kiêm nhiệm Đại-Tư-Khẩu, tức như chức Tổng-Trưởng Bộ Tư-Pháp bây giờ.

Lúc đó, tiếng thơm của Ngài đã vang khắp nước, công đức của Ngài đã gây ảnh hưởng sâu xa đến nền phong hóa trong các tầng lớp nhân-nhân.

Trong các cơ-quan công quyền, Ngài dẹp tan các tệ đoan lũng-đoạn, hối-lộ áp-bức, vượt quyền. Trong dân chúng, Ngài đặc biệt quan tâm đến cứu trợ kẻ nghèo khó, cô quả, góa bụa. Cảm mến công đức của Ngài, mọi người trở nên ăn ngay ở thật, cần cù làm lụng, trên thuận dưới hòa, an cư lạc nghiệp.

Bởi vậy, vua Lỗ-Định-Công rất kính mến Ngài và trọng Ngài như bậc Thầy của Vua vậy.

Đến năm 56 tuổi, Ngài được phong lên làm Tướng quốc, tức như chức Thủ Tướng Chánh-Phủ ngày nay.

Ở chức này không bao lâu, Ngài đã làm cho địa-vị của nước Lỗ được nâng cao, giúp cho dân chúng được an cư lạc nghiệp, Quốc-gia phồn thịnh hơn trước nhiều.

Trong suốt thời gian nắm giữ quyền hành quốc-gia, mặc dầu quyền cao chức trọng, mặc dầu được nhà vua tôn kính, đức Khổng-tử vẫn luôn luôn giữ được nếp sống thanh đạm, giản dị, trong sạch vào đạo hạnh.

Đức độ khoan hòa và tính siêng năng cần mẫn của Ngài đã làm cho toàn dân kính phục, cho nên phép nước tuy nghiêm, song ít phải dùng đến pháp-luật mà dân-chúng vẫn bảo nhau ăn ở hiền lành.

Trên lãnh vực chánh-trị và xã-hội, đức Khổng-Tử đã một nhà lãnh-đạo lỗi lạc, thì trên lãnh vực văn-hóa giáo-dục, Ngài là Một ông thầy lưu danh muôn thuở.

Ngài đi chu du các nước, truyền bá đạo-lý của Ngài trong dân gian, và riêng phần môn sinh, Ngài đã giảng dạy có đến 3.000 người.

Trong số 3000 môn sinh, có 10 người tiến đến một trình độ rất cao, chia làm bốn khoa như sau :

1. Khoa đức hạnh có các ông : Nhan - Uyên, Mẫn - tử - Khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng Cung.

2. Khoa ngôn-ngữ có các ông : Tề Ngã, Tử-Cống.

3. Khoa chính-trị có các ông : Quý-Lộ và Nhiễm-Hữu.

4. Khoa văn-học có các ông : Tử-Du và Tử-Hạ.

Mười người ấy được coi là thập triết ở trong Khổng-môn vậy. Trong khoa sư phạm, Ngài chủ-trương tùy trình-độ kiến-thức của mỗi môn sinh mà giảng.

Ngài nói : «Người có kiến thức cao, ta phải lấy điều cao viển mà nói. Còn đối với người còn kém, ta không nên đem những điều cao siêu ra nói».

Ngài lại còn tùy theo tính tình của mỗi môn sinh mà uốn nắn, giáo-dục, cho nên có nhiều khi cùng một câu hỏi giống nhau mà mỗi người hỏi Ngài trả lời một khác.

Ngài rất tận tâm đối với học trò. Ngài vẫn thường nói : « Ta học hoài mà không chán, dạy hoài mà không mỏi ».

Không những Ngài đã dày công trong công việc giáo dục cho 3000 môn đệ, mà Ngài còn thực hiện được một công trình lớn lao cho nền văn-hóa Á-Đông trong việc san định lục kinh.

Ngài sắp đặt kinh Thư, kinh Lễ, san định kinh Thi, tu sửa kinh Nhạc, chỉnh đốn kinh Dịch và mãi đến 71 tuổi, Ngài làm xong kinh Xuân - Thu.

Ngoài ra, nhờ nền giáo-dục do Ngài sáng lập, sau này bộ sách Tứ-Tư đã ra đời gồm 4 cuốn : Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, Đại-Học, Trung-Dung.

Điều quan trọng hơn cả là Ngài đã để lại cho đời sau một học thuyết triết lý, trải qua 25 thế-kỷ, vẫn trường tồn cho đến ngày nay.

Học thuyết ấy là một nền đạo-lý cao cả, có giá trị thực tiễn và trường cửu, đã là một công trình lớn lao trong nền văn-hóa Á-Đông.

Trong học thuyết của Ngài, Ngài chỉ cốt lấy những điều thực tế hợp với bản tính của con người để giáo hóa con người, chứ không nói những điều huyền bí, u ần. Ngài thường nói : « Đạo không xa người. Nếu vì đạo mà người phải xa bản tính của người, thì đạo ấy không phải là đạo nữa ».

Bởi thế, tôn chỉ của Không-giáo là chủ lấy nhân nghĩa lễ trí tín và trung thứ làm gốc.

Ngài vẫn thường dạy rằng :

« Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân ». Nghĩa là những điều gì mình không muốn thì mình đừng nên đem điều ấy đến cho người khác.

Không-giáo chủ trương đề cao giá trị con người và dạy con người những điều lợi ích thực tế trên lãnh vực ngôn-ngữ hành động và tư-tưởng.

Đạo của đức Không-Tử truyền cho thầy Tăng-Sâm, Tăng-Sâm truyền cho Không-Cấp và Không-Cấp truyền cho Mạnh-Tử.

Mạnh-Tử là một trang đại hiền triết, chủ trương « thuyết tính thiện » và tranh luận rất nhiều về đạo-đức và chánh-trị.

Mạnh-Tử đã từng nói : phải lấy dân làm quý trên hết, xã-tắc đứng thứ hai, và không nên quá đề cao nhà lãnh đạo quốc-gia.

Trong Nho-giáo, sau đức Không-Tử, người ta thường tôn Mạnh-Tử và coi Mạnh-Tử như một Á-Thánh đại-hiền.

Đức Không-Tử tạ thế vào năm thứ 41 đời Chu Kinh Vương, tức là năm 479 trước Thiên Chúa giáng sinh. Năm ấy ngài được 73 tuổi.

Kính thưa Quý Vị,

Tưởng niệm đến công đức của một bậc Đại-Thành Chí-Thánh, một vị thầy vạn thế của Á-Đông, chúng ta không khỏi liên tưởng đến hoàn cảnh nước ta ngày nay.

Trong hiện tình đất nước, đạo lý bị suy vi, một số người bỏ hết luân-thường đạo hạnh, gây nên bao thảm trạng đau lòng trong gia-đình, ở các học-đường và đầy rẫy ngoài xã-hội.

Chúng tôi quan niệm rằng trong hoàn cảnh rối ren ngày nay, luật pháp không đủ hiệu-lực để chặn đứng các mối tệ-đoan trong xã-hội, mà song song với việc thực hành luật-pháp chúng ta phải lo chấn hưng đạo đức và chỉ có công cuộc chấn hưng đạo-đức mới là một sức mạnh vô song chấm dứt được tận gốc các mối tệ-đoan trong xã-hội loài người.

Chúng tôi hy vọng rằng đây là một trong những tiếng chuông thiết-tha đến với tất cả quý vị, với những người hằng quan tâm đến việc giáo.dục con em và đặc biệt quan tâm đến lẽ tồn vong của Tộc-Quốc và dân-tộc chúng ta.



LÁ THU' TÒA SOẠN

Cho đến nay tạp chí Văn-Hoá Nguyệt-San đã bước sang năm thứ mười sáu. Trong hai năm vừa qua vì nhiều trở ngại, việc xuất bản tờ tạp chí không được đều đặn, mỗi năm chỉ được đánh đầu bằng vài ba số tượng trưng cho khỏi đứt đoạn. Bầu không khí sinh hoạt như vậy thật ảm đạm.

Lẽ ra một cơ quan ngôn luận có mặt từ lâu như thế phải có tầm phổ biến sâu rộng nhưng trong thực tế rất ít người biết đến tờ Tạp Chí, chớ đừng nói chi đến việc đọc. Điều này cũng dễ hiểu. Theo nhận định của chúng tôi, một nhóm chuyên viên mới được giao phó công việc đảm trách tờ Tạp Chí thì cho tới nay Văn-Hoá Nguyệt-San đã chủ chương thiên hẳn về môn cổ học thâm cứu và những vấn đề quá chuyên môn, do đó những bài vở in ra có giá-trị của những tài liệu tham khảo, chỉ giúp ích cho một số ít người cần tra cứu mà thôi. Vì thế có lẽ mới có tình trạng gần như độc chiếm của một số tác giả.

Kể từ đây Văn-Hoá Nguyệt-San sẽ do ban chuyên viên Nha Văn-Hoá đảm trách. Trước hết về định kỳ chúng tôi sẽ cố gắng ra đúng thời hạn.

Về đường lối chúng tôi chủ trương cải tiến đề :

- (1) Tờ Báo thành một thứ diễn đàn tự do ngõ hầu các bậc trí giả thêm cơ hội phát biểu ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan tới Văn-Hoá trong và ngoài nước, qua các bài tham luận, luận thuyết, tranh luận, thuyết trình v.v... Phần này sẽ là chính yếu của Văn-Hoá Nguyệt-San.

- (2) *Phổ biến những công trình khảo cứu về Văn-Hóa Đông Tây, kim cổ, nhất là những công trình trước tác, dịch thuật có giá trị để làm giàu cho gia sản Văn-Hóa Việt-Nam.*
- (3) *Giới thiệu những trào lưu tư tưởng, văn chương, nghệ-thuật của thế giới mỗi ngày một thu hẹp. Ngoài ra chúng tôi vẫn giữ lại phần phụ lục bằng ngoại ngữ để giới thiệu những nét đặc thù của nền Văn-Hóa Việt-Nam với người Ngoại Quốc.*
- (4) *Phản ảnh trung trực những sinh hoạt Văn-Hóa qua mục Tin tức văn-hóa, Tin sách và Phê bình tác phẩm.*

Với tấm lòng chỉ thành muốn phục vụ và với lòng tin tưởng vô biên nơi khả năng và thiện chí của các bậc cao minh trí giả hằng quan tâm đến tương lai Văn-Hóa, chúng tôi mong được sự chỉ giáo thêm để biết cách phụng sự hữu hiệu hơn những nhu cầu cấp bách về Văn-hóa của đất nước trong giai đoạn mới này.

Chúng tôi thành tâm mong chờ sự đóng góp tích cực từ khắp nơi và nhất là của các học giả từng hoạt động và thấu hiểu thế nào là nhu cầu Văn-Hóa.

Riêng đối với các bậc văn gia học giả đã từng cộng tác lâu năm với Văn-Hoá Nguyệt-San lúc nào chúng tôi cũng vẫn giữ lòng ngưỡng mộ và biết ơn, nhưng chỉ dám xin một điều là quý vị nên nghĩ đến độc giả trung bình mà chúng tôi nhằm phục vụ để các bài được nhẹ nhàng hơn, phổ thông hơn.

Sau hết Ban Biên Tập xin chân thành tạ lỗi với những vị đã có bài gửi đăng nhưng vì nội dung của bài không thích hợp với chủ trương cải tiến tờ Văn-Hóa Nguyệt-San nên Tòa Soạn đành hoãn lại.

khía-cạnh xã-hội của văn-chương

Văn chương là một hiện tượng kỳ diệu pha hòa sắc thái cá nhân với sắc thái xã hội. Đó là những công trình sáng tạo âm thầm, nhất thời song lại có cơ hội đề trường tồn hơn các tác tạo nào khác, kể cả những triết thuyết và những lý thuyết khoa học. Nó thuộc con người sáng tạo nghệ thuật (homo artifex) nhưng rồi vận động viên mọi sức mạnh của con người suy tư, tôn giáo, chính trị... và cả con người lao tác nữa. Nó là quyền và dụng của tất cả mọi người, nhưng rồi những thiên tài thì lại hết sức hiếm hoi. Nó là sản phẩm của trí tưởng tượng nhưng rồi vẫn là những thực tại sống động nhất.

Bản về văn chương, có đến muôn ngàn vấn đề phải cứu xét. Và khoa triết lý về văn chương vẫn còn là một cánh đồng mở ngõ cho bất luận ai muốn khai phá. Ta hãy bắt chọt nắm lấy hôm nay, trong muôn một khía cạnh của văn chương, cái bộ dạng xã hội của nó.

★

Trước hết, văn chương ghi nhận theo cung cách riêng của nó — cung cách nghệ thuật — cái sắc thái thời đại của người tạo ra nó. Không ai phủ nhận cái ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử và xã hội đối với các tác giả văn chương. Tiếc rằng có nhiều người đã nhận định thiếu sót hoặc sai lầm về tương quan giữa thời đại và tác giả. Đánh rằng nhiều tác giả cùng sống một hoàn cảnh xã hội thì cùng chịu chung một ảnh hưởng xã hội, nhưng đến khi cái ảnh hưởng xã hội đó tác động các tác giả đề tạo nên kết quả thì những kết quả này lại có thể khác nhau xa; điều đó còn tùy thuộc ở cá tính và sức chịu đựng và phản ứng chống đối xã hội của mỗi tác giả. Và lại, ở mặt khác, ta còn phải công nhận cái chiều ảnh hưởng ngược lại từ tác giả đến thời đại. Một số tác giả có

cá tính mạnh mẽ, có văn tài độc đáo, có tư tưởng tiến bộ vẫn có thể tạo nên một sắc thái nào đó cho thời đại họ sống ; điều này đã hơn một lần được chứng minh bởi các văn hào, thi bá trong lịch sử văn chương thế giới.

Văn chương kết tinh những xúc động của thời đại. Ở chỗ này, nó là bước tiên khởi cho lịch sử, — mở tài liệu đầy đủ và sống động nhất để làm cho “ con đường từ cái nghĩ đến cái sống ” bớt phần xa xôi. Dầu thi gia là một vì á-thánh mang thông điệp của hoàng thiên xuống cho cõi đời hay chỉ là người của đám đông ghi nhận một cách bén nhảy và phát biểu một cách trung thực những ghét yêu của quần chúng, người ấy vẫn là một chiến sĩ của nhân loại trong cái mệnh dài lâu và phức biệt của nó.

*

Một nhà xã hội học Tây phương đã có một nhận định khá xác đáng về một khía cạnh xã hội của văn chương : “ Văn chương đúc kết phần chánh yếu của một nền văn minh, ít nhất cũng trong lúc mà nền văn minh đó còn chưa mang nặng sắc thái khoa học và kỹ thuật ». Đó là một điều đáng cho các dân tộc hãy còn thấy hay tự nhận là mình còn sống về giá trị tinh thần nhiều hơn suy ngẫm để mà rút ra những bài học xác đáng trong công cuộc trau dồi văn học. Lịch sử cách mạng thế giới trong những thế kỷ gần đây đã cho thấy sức mạnh của văn chương và biện minh một cách hùng hồn cho những đòi hỏi được đóng góp vào cho cách mạng, — những đòi hỏi nhiều khi đã bị bài bác một cách thâm thương — của khá nhiều văn nhân thi sĩ, điển hình một Maiakovski của Nga xô viết. Do đó, ta phải thêm vào cái nhận xét trên kia của nhà xã hội học nọ : Văn chương không phải chỉ đúc kết mà còn tác tạo nên văn minh nữa.

*

Văn chương là một hiện tượng ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ một chỉ là công cụ của văn chương hướng tới cứu cánh là cái đẹp. Nói khác đi, văn chương là ngôn ngữ có nghệ thuật. Có khi một cuốn tiểu thuyết dài lại không đáng giá bằng một vài câu thơ ngắn ngủi.

Là một hiện tượng ngôn ngữ, ắt văn chương dự phần đóng góp lớn lao cho thực thể xã hội đó. Ngôn-ngữ-học vẫn xác nhận “ Quần chúng tạo ngôn ngữ »

nhưng đó là ngôn-ngữ-nói ; còn ngôn-ngữ-viết vẫn cốt yếu thuộc văn chương đầu văn chương có một phần đi từ ngôn ngữ nói đi chẳng nữa.

Vượt lên trên những sôi động hay thị hiếu nhất thời, bình tĩnh ta sẽ thấy rằng văn chương phát triển, tinh lọc và bảo tồn ngôn ngữ của xã hội. Trên những tiêu chuẩn riêng, nó đánh giá những sáng tạo ngôn ngữ của quần chúng. Bất luận ở đâu, trật tự và hệ thống vẫn là điều kiện của tiến bộ. Lốp lốp, thế hệ con người qua đi, văn chương là kỷ ức của xã hội về ngôn ngữ.

Nhắc lại một truyền thống và luôn thế cũng là một nhiệm vụ của học đường : bảo tồn sự thuần thục của ngôn ngữ, buộc một « công dụng » phải chịu thử thách dài lâu và cam go trước khi có thể trở thành một « quy tắc ».

*

Trong phần sơ đẳng và cụ thể của văn minh có phong tục và tập quán, văn chương quả có tác động rõ rệt ở nơi này. Tây phương thường nói « Âm nhạc làm dịu hiền phong tục ». Ta có thể nói điều tương tự gần xa với văn chương : « Văn chương điều hòa phong hóa ». Sự điều hòa phong hóa này là ở chỗ ca ngợi cái hay cái đẹp trong phong tục tập quán, chế riễu cái xấu trong phong thái xã hội. Văn chương có vai trò nào đối với ngôn ngữ nói thì nó cũng có vai trò tương tự đối với nếp sống xã hội : Văn chương thử thách và tuyển lựa thị hiếu cho xã hội. Trong những trường hợp đặc biệt, nhiều nhà văn học Tây phương nói tới hai công tác ngược chiều của văn chương là « phạm-tục-hóa cái thiêng liêng » và « thần-thánh-hóa cái phạm tục ». Tựu chung, vẫn là vai trò điều hòa phong hóa của văn chương vậy.

*

Thời đại của chúng ta—thời đại chính trị sôi động và lấn át—người ta còn gay gắt và nghiêm khắc đặt ra vấn đề « văn chương tranh đấu cho một ý thức hệ ». Trên căn bản của nhận định « văn chương tác tạo văn minh, dự phần vào mệnh hệ lâu dài của nhân loại » trên kia, ta không chối bỏ nguyên tắc của một thứ « văn

chương tranh đấu » mà chỉ nêu ra vấn đề cung cách, phạm vi, đường lối tranh đấu để văn-chương giữ được cái phạm vi và bản chất đặc thù của nó. Và ở một bình diện khác, nếu có người lo đường gần thì cũng chớ nên gạt bỏ những người nhìn đường xa. Và ở một bình diện khác nữa, văn chương bao gồm nhiều bộ môn trong đó văn chương thuần túy tranh đấu hay văn chương thông tin tuyên truyền mới chỉ là một.

*

Trên tất cả những khía cạnh xã hội trên đây, văn chương, để thành công, vẫn đòi hỏi điều kiện tiên quyết thuộc cá nhân : ý thức, tự do, thực cảm song song với cái tài.



giác mộng « kinh-sư » dưới mái chùa « linh-mụ »

*Sóng lớp phế-hưng nghe đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.*

Linh-mụ tự và dòng họ chân-chủ phương Nam

Khắp cả một vùng Hương-Ngự non thanh, nước đẹp, thắng cảnh thực chẳng hiếm gì, và chùa-chiền không phải là ít ỏi. Trong số trên tám mươi đền chùa có tên tuổi, toạ lạc đây đó trong toàn tỉnh, vẫn còn có nhiều danh-lam — hoặc bằng cảnh-trí đặc-sắc, hoặc với lối kiến-trúc qui-mô hay với những kỳ tích về nguồn gốc — có thể chinh phục được lòng ái-mộ và tình lưu-luyến của du-khách, chứ không riêng gì Linh-mụ tự. *Thánh-Duyên* chẳng hạn, ở núi *Thúy-vân*,¹ với đỉnh *Tiến-Sảng* và lầu *Huân-phong* cùng ba tầng ngự-tháp ; *Báo-Quốc*, ở ấp *Trường-giang*, *Hương-thủy*, xưa có tên *Hàm-Long*, từng nổi tiếng vì giếng nước thanh ngọt ở đây, giếng *Cấm* hay giếng *Hàm-Long* ² ; *Quốc-Ấn*,

1 Núi *Thúy-vân* xưa có tên là núi *Mỹ-am*. Minh mạng thứ sáu (1825) được đổi tên là núi *Thúy-hoa*. Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) lại được gọi bằng tên cũ là *Thúy-vân* (Theo *Đại-Nam nhất-thống chí — KINH-SU*, Tự-quán: Chùa *Thánh-duyên*, tr. 90 — Dịch giả Tu-Trai Nguyễn-Tạo, Nha Văn-Hóa, Bộ QGGD xuất-bản, Tập 6, 1960).

2 Chùa *Báo-Quốc*, ở phía bắc có giếng xưa gọi là giếng *Hàm-long*, sâu 4, 5 thước, đáy giếng có đá như hàm rồng, nước từ lỗ đá tuôn ra, ngọt và thanh, nên đã có câu ngạn-ngữ « *Nước giếng Hàm-long đã trong lại sạch* ». Khi đầu khai quốc, giếng này thường dâng Vua dùng, nên có tên là giếng *Cấm*. (Theo *Đ.N.N.T.C.* Thừa-thiên Phủ (tập thượng) Tự quán tr. 86. Tập 10—1961).

ở ấp Phước-quả, đã có một thời huy-hoàng với cái cảnh-sắc : *đồ bát bảo rực rỡ rường vàng...* *Mây ngũ-sắc dăng quanh cột ngọc.* ³ ; Sơn-tòng, với cảnh-trí u-tịch, thanh nhả dễ quyến rũ lòng người đã được Thế-tôn Hiếu-vô Hoàng-đế đề-cao trong câu đối : *Thủy tú sơn minh hải quốc vô song nguyên phước địa, Trùng hưng cổ tự, Nam-thiên đệ nhất thị Sơn-tòng* (Núi sông tốt đẹp, đất phước trong hải quốc này không chỗ nào sánh. Chùa xưa tu bổ lại, Sơn-tòng là cảnh thứ nhất ở trời Nam ⁴ ; Ưu-Đàm với tượng Phật phù-thạch hay tượng Bà Lỗi ; Kim-Tiên với giếng sâu hơn ba chục thước, và khách tài hoa lãng-tử có thể, đêm về, ăn núp nơi đây để trộm xem tiên nữ thoát y ⁵ , hay đền Sơn-Thần Ngọc-Trần ở xã Hải-Cát, huyện Hương-trà, với điện Huệ-nam và hang hăm của thủy-tộc, sâu thăm không trắc đặc được, có con trạch lớn rất thiêng — được dân trong vùng gọi là « cổ » Trạch, to bằng chiếc chiếu, mỗi lúc nổi lên, quấy động mặt nước thành cảnh ba đào v.v.... ⁶ . Nhưng đầu sao, *Linh-mụ tự* vẫn chiếm được cái ưu thế trội vượt hơn hết, không những vì cái cảnh trí thơ mộng nơi này, mà còn vì một đặc - điểm mà các danh - lam khác không làm sao có được. Đó là những yếu tố phong thủy của cuộc đất nó chiếm cứ yếu tố đã đã tạo nên một liên hệ thiêng - liêng, mật thiết và bền bỉ, giữa ngôi chùa với dòng họ chân- chủ phương Nam.

3 Trích trong câu đối của vua Hiền tôn ban cho chùa : *Bát bảo xán kim lương, hiền nhật lâm quan, tiền hữu nhân, hữu cảnh ; Ngũ vân sinh ngọc đống, xuân quang triều tọa, hy bất tức bất ly* (Đồ bát bảo rực-rỡ rường vàng, vùng nhật chiếu đến Thiền quan, miễn được có người và có cảnh ; Mây ngũ sắc dăng quanh cột ngọc, bóng xuân chiều về Phật tọa, vui thay không bức lại không xa (Đ.N.N.T. Thừa-thiên phủ, Tự quán, tr. 87 (tập thượng) — nt —).

4 Câu đối của Thế tôn hoàng đế ban cho chùa Sơn tòng nhân dịp trùng tu năm 1756. (C.Đ.N.T.C.) — nt —.

5 Chùa Ưu-đàm ở xã Ưu-đàm, quận Phong-diền. Chùa Kim-Tiên ở ấp Bình-an, quận Hương-thủy, trước kia có lầu Vọng-tiên. Trước chùa có giếng sâu hơn 30 thước nước rất trong, thường gọi là giếng Tiên, vì, tương-truyền xưa kia, các tiên-nữ thường rủ nhau tới tắm tại đây (Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ — Tập thượng — Tự quán, tr.86, 93).

6 Đền ở lưng núi Ngọc-Trần, thường gọi là Điện Hòn Chén, trước kia có tên là đền Hàm-long, thờ thần Thiên-Y-A-na Diễn-phi chủ ngọc và thần Thủy-long. Năm Minh mạng thứ 13 (1832) mở rộng nhà đền. Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), đổi tên Ngọc-trần thành Huệ nam (xem Đ.N.N.T.C. Thừa thiên phủ (Tập thượng, Từ-miêu tr. 81 đến 83).

Số là xưa kia, Tiên-Chúa Nguyễn-Hoàng, tức Thái tổ Gia-dũ hoàng-đế (1558-1613), sau khi vào trấn đất Thuận-hóa — bắt đầu từ tháng mười năm mậu-ngọ, tức năm Chính - trị nguyên niên thời Lê (1558), với niềm tin tưởng vững chắc ở sức bảo trợ huyền-nhiệm của một dãy Hoành-Sơn hùng tráng, theo lời truyền bảo Bạch - Vân cư - sĩ — tuy lập Dinh ở làng Ai-tử, thuộc huyện Đăng-xương, phủ Triệu-phong (nay thuộc tỉnh Quảng-trị), nhưng cặp mắt yêu chuộng phong thủy của Tiên-chúa lại thường soi rọi địa hình, địa-vật khắp cả một vùng Thuận-hóa. Chẳng có núi nào, sông nào, chẳng có những cuộc đất lạ nào mà Tiên-Chúa không tìm đến, không thăm dò, vì mục-dịch chiêm-ngọa cái *khí-tượng vạn-thiên* của các nơi danh-thắng cũng có, mà vì cái chủ-dịch khám-phá những địa-thể có khí mạch của núi non ngưng kết, cần cho công cuộc khai-cơ hưng nghiệp, thì nhiều hơn.

Gót phiếm-du của vị Chúa phương Nam, một hôm, đã dừng lại trước một ngọn đồi đột khởi giữa một cánh đồng ở thôn Hà-kê, xã An-ninh, huyện Hương-trở. Đồi có hình rất lạ. Giữa khoảng bình-địa, nó hiện ra như một con rồng quay đầu nhìn lại dãy núi chính, nơi nó phát xuất. Phía trước, ngay dưới chân đồi, là một dòng sông uốn khúc uyển-chuyển, xinh như vòng tay ngọc-nữ, và, phía sau, đồi tiếp giáp với một cái hồ, mặt nước phẳng-lặng như tờ. Dưới cái nhìn sành-sỏi của các nhà địa-lý, cảnh-trí có cái đặc-tính "*giai-thăng*" này, nhất-định phải là nơi từng có linh-khí ngưng tụ. Lại trèo lên đỉnh đồi mà nhìn ngắm quanh vùng thì, trước mắt, là cả một bức tranh sơn-thủy vô cùng ngoạn-mục, huyền-ảo chẳng kém gì cảnh-sắc trong tranh sơn-thủy trên quạt của Mã-Viên đời Tống, hay trên lụa của Ngô-Đạo-Tử đời Đường. Trông về phương nam, một dòng sông thanh tú, và, bên kia sông, một ngọn gò thuộc xã Nguyệt-biêu, gò Thọ-khang — về sau này được mang tên là gò Thọ-xương hay Long-thọ-cang⁷ — nơi mà những cánh gà, *canh gà Thọ-xương*, từng được coi như là một

⁷ Tên cũ là Thọ-khang thượng-khố. Đầu niên hiệu Gia-long đời Lê là Thọ-xương. Năm Minh mạng thứ năm (1824) đổi tên là Long-thọ-cang, trên có dựng đình bác-giác gọi là Long-thọ-cang đình và có chạm bi-chế đề lưu thăng-cảnh (Theo Đ.N.N.T.C. — Kinh sư, Tư quán, tr. 91).

rong những yếu-tố đã tạo thành cái nguồn thi-vị bàng-bạc khắp cả một bầu trời Hương-Ngự :

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Linh-mụ, canh gà Thọ-xương.

Cùng với gò, một bãi hoang phù-sa, phô trương cái sức sinh-sôi rất mực sung-thịnh của loài thảo mộc. Xa hơn là cánh đồng Nguyệt-biểu phi nhiêu, êm ả. Trông về phương tây, dòng sông, vừa rẽ qua một khúc quanh, dàn rộng cõi lòng hầu như mênh-mông, với mặt nước phẳng lì, bóng bầy như một bức định-kính tráng bằng chất ngọc lưu-ly vừa đông lại. Xa xa án-ngũ chân trời, một dãy núi xanh huyền ảo, chạy dài phía sau màn sương thoang-thoảng, diêm-chuyết, cùng với sông kia gò nọ, cho cảnh-sắc nơi này, cái vẻ lồng-lộng bao la, xán-lạn và thanh-khiết của một cõi trời đã lau sạch bụi trần.

Nhưng có thể cặp mắt của vị chân-chủ phương Nam đã phải để ý đến một điểm đặc biệt hơn các thức đẹp kết-hợp thành cái toàn bộ cảnh-trí thơ mộng này. Đó là một đường hào, đào khá sâu, cắt đứt chân đồi, tàn nhẫn như dấu vết lưỡi gươm sắc nhọn của tên đao-phủ thiện nghệ để lại trên cổ tử-tù. Bàn tay thô bạo, ngu xuẩn nào đã vô-tình làm cái chuyện rất đáng kiêng kỵ về mặt phong-thủy đó ? Xén ngang chân đồi thì có khác gì là cắt đứt long mạch, làm phân tán cái khí-thể của núi non ngưng tụ. Hoặc giả có một tay tở nào trong giới phong-thủy đã bày ra cái trò yểm trừ chẳng ?

Chúa phương Nam liền dò thăm, hỏi han đám bô-lão, để tìm hiểu và khám-phá cho ra nguyên-do. Và, quả đúng như điều nghi-hoặc của Chúa, hào đào là nhằm mục-đích yểm-trừ, và tác-giả của cái công trình phá-hoại này lại không ai khác hơn là tướng Cao-Biên, một tay địa-lý đại danh, từng có chủ-trương triệt-tiêu tất cả mọi yếu-tố phong-thủy có thể giúp cho chân-mạng Đế-vương xuất-hiện ở phương Nam. Các vị bô lão hiểu chuyện đã tường trình cùng Tiên-Chúa rằng: vì biết được tại đồi này có một nữ-thần thường hiện ra, lại xem xét kỹ, thì lòng gò có linh-khí đáng ngại nên Cao-Biên đã dùng phép thuật yểm trừ và cho đào đường hào để đứt

tuyệt long-mạch. Từ đấy, ngọn đồi vắng bóng nữ-thần. Dân làng qua lại đồi này, dẫu vào lúc giữa trưa đứng bóng, hay trong đêm vắng canh khuya, cũng chẳng bao giờ còn được mục kích sự hiển hiện của thần linh như trước. Lại hơn, là cái hồ ở phía sau đồi — về sau được mang tên là Đỉnh-hồ — nước cứ càng ngày càng đỏ ra như máu⁸. Một hồ máu rõ ràng ! Phải chăng là máu của rồng thiêng. Và như thế rất nhiều năm qua, không ai còn nhắc đến chuyện nữ-thần. Nhưng rồi một đêm kia, một đám hành-giả, nhân đi ngang qua đồi vào khoảng quá giờ Tí, đã tình cờ trông thấy, dưới bóng trăng khuya mới mọc, một bà lão tóc và chân mày bạc phơ, ngồi ở chân đồi. Áo dài của bà cụ đỏ chói màu ráng pha, nổi bật trên chiếc quần màu lục rất tươi. Ánh trăng tuy còn lơ-mơ, nhưng dường như đã được pha lẫn một nguồn ánh sáng huyền diệu nào đó, để soi tỏ được không những y-phục, mà cả cái dáng mạo phúc-hậu, trang nghiêm của bà cụ, cùng những đường nét thêu trổ tuyệt-mỹ trên đôi hài gấm để trắng và chiếc nón thúng - cũng cùng một màu trắng — có quai lụa hồng. Bà cụ nhìn vào đường hào, nhìn lên đỉnh đồi, rồi nói lớn, như có ý đề cho những lời tiên tri của mình được lọt trọn vẹn vào tai đám hành giả đã tán loạn cả hồn - phách, vì cuộc gặp - gỡ bất - thần và đáng hải hùng này :

— Cao-Biên vì ác-ý, muốn dứt tuyệt long-mạch ở phương Nam, nhưng làm sao có thể nghịch lại sự định-phận của Thiên-thư. Sơn - hà nào có chân-chủ nấy. Long-mạch tuy bị dứt nhưng chưa tuyệt. Máu rồng còn tươi. Một ngày kia chuyện buồn rồi cũng chấm dứt. Bàn tay của vị chân-chủ phương Nam sẽ lấp hào đi để cho linh-khí tụ lại, long mạch nối liền. Một con linh-qui, để được thoát kiếp, sẽ hút sạch máu trong lòng hồ. Nước hồ trong ra, cõi trời Nam càng thêm hưng thịnh, trăm họ vui khúc âu-ca.

Bà cụ nói xong, vụt biến mất. Một vệt hào - quang xanh eo-éo trườn nhanh ra, bay đi trong thanh-không như một dải lụa dài, quấy động không khí thành ngọn cuồng-phong dữ-dội. Nhưng rồi, chỉ trong giây lát, gió tắt,

⁸ Theo sự truyền tụng của nhân-dân trong vùng.

trắng sáng hơn lên. Ngọn đồi lại phục hồi cái trạng-thái đìu-hiu, vắng lặng, như chẳng có gì quái dị xảy ra.

Câu chuyện trên đây, nhất là những lời tiên tri của bà cụ, làm cho Tiên - Chúa rất đổi đẹp lòng. Người liền đổi buồn làm vui, phán bảo :

— Bà lão ấy chính là người của nhà Trời sai xuống để báo trước về nghiệp lớn của ta. Truyền hào kia phải sớm được lấp lại, và một cảnh chùa phải được xây cất nơi đây.

Theo lệnh Chúa ban truyền, chẳng bao lâu một ngôi chùa đã được dựng lên ngay trên ngọn đồi, vào tháng sáu mùa hè, năm *tân-sửu*, tức tháng bảy dương lịch năm 1601. Chùa được mang tên là *Thiên-mụ tự*, và hai trăm sáu-mươi một năm sau, dưới thời Dực-tôn Anh-Hoàng-đế, được đổi tên thành *Linh-mụ tự*⁹. Hồ phía sau đồi được mệnh danh là Bình-hồ. Theo câu chuyện còn được nhân dân xã An-ninh truyền-tụng đến nay thì, quả đúng như lời bà lão nhà Trời đã nói về con Linh-qui, sau khi chùa được hoàn thành ít lâu, một con Rùa khá lớn, từ đâu dưới lòng sông Hương, bò lên đồi, tiến vào vườn chùa, rồi, vì khát nước, nó đục thủng thành chùa phía sau, tiến ra tận mép Bình-hồ. Con Rùa lạ-lùng này uống đến đâu thì nước trong đến đấy. Công việc nó làm chừng như cảm-động thấu đến lòng Trời, nên giông-tổ tự dưng ùng ùng nổi dậy. Mây vần, gió giục, cát bụi tung bay mù-mịt cả một vùng Hà-Khê. Và, khi nước hồ vừa trong, thì cả đất trời vụt nhiên rúng chuyển trong một tiếng nổ kinh-hoàng. Lưỡi búa của Thiên lôi, trong chớp nhoáng, đã giúp Linh-qui thoát-kiếp¹⁰. Xác nó hóa đá và nằm

9 Vào tháng giêng, năm thứ 15, niên-hiệu Tự-Đức, tức tháng hai năm 1862, nhà vua nhân nghiệm thấy chữ *Thiên* và chữ *Địa* có tính cách thiêng liêng cao q í, nên Ngài truyền tự hậu, đề tỏ lòng tôn kính, những chữ này phải được tránh dùng, ngoại trừ tên một vài cơ-sở đã có như *Khâm thiên giám*, *Thừa thiên phủ* thì trong đó, chữ *Thiên* phải chừa trống. Nhân có lệnh này, bộ Lễ liền tâu xin cải đổi tên chùa *Thiên-mụ* thành *Tiên mụ*, nhưng nhà vua lại đổi chữ *Tiên* thành *Linh*, và từ đấy *Thiên mụ tự* được gọi là *Linh-mụ tự*. (*La Pagode Thiên mẫu : Description, Légendes du Plan général de la Pagode, par A. Bonhomme, B.A.V.H. 1915*).

10 Theo *Việt Nam khai-quốc chí*, *Đại-nam Thực-lục tiền-biên* và *Hội diên* (trích dẫn trong *La Pagode Thiên mẫu : Historique — Description, A. Bonhomme, B.A.V.H. 1915*) và *Đại-nam nhất-thống chí* — Kinh-sư, Tự quán : Chùa *Thiên-mụ*, tr.88, 89.

mãi bên hồ cho đến ngày nay ¹¹.

Long-mạch ở gò Hà-Khê chính là sợi dây vô-hình đã gắn liền vận-mệnh của Linh-mụ tự với vận mệnh của dòng họ chân-chủ phương Nam, và đã giành cho nó một sự đãi-ngộ hậu-hi của các đời Chúa cũng như các triều vua nhà Nguyễn. Tính đến nay, tuổi thọ của Linh-mụ tự đã có trên ba thế-kỷ và được kết nối bởi biết bao nhiêu vinh nhục, thăng trầm. Được khai-sinh dưới thời Tiên-Chúa, được chăm-chút dưới thời Hiền-vương, được rạng tỏa ánh vinh-quang, hoa gấm dưới thời Quốc-Chúa, được phục hồi phong độ và sủng ái dưới thời Gia-long, sau cảnh ly-loạn can qua, và được vươn lên tột đỉnh thịnh đạt dưới thời Thiệu-trị, Linh-mụ tự quả đã chiếm được một tru-thế vô song trong các chùa chiền ở vùng Hương Ngự. Nhưng rồi có thể nói là kể từ ngày Hiến-tổ Chương-hoàng-đế thăng-hà trở đi, các cơ-duyên phát-đạt của ngôi cổ-tự này, ngày càng suy giảm, nhất là về sau này nữa, với sức tàn phá thảm hại của trận bão năm Thìn (1904), với cái ám-kế chiếm đoạt của báu, tượng vàng do bàn tay bi-mật ngoại-nhân có uy-quyền, thế-lực đủ khiến được *bộ Lễ phải dâng thang, bộ Công phải nộp chìa khóa của kho tàng bửu-tháp* ¹² thì Linh-mụ tự phải được coi như đã qua hẳn rồi một thời vàng son.

Từ đó đến nay, tuy vẫn không bị rơi chìm vào quên lãng, và mặc dầu được trải mấy lần trùng-tu, cái phong-thể trọng vọng xưa kia, thay vì phục hồi chỉ thêm tàn-tạ, cái cảnh sắc « *vùng nhật chiếu đến Thiên-quan, bóng xuân triều về Phật toạ* » ¹³ cũng phải nhường cho nơi khác.

Đại-Hồng chung đã cảm tiếng ! *Hương-nguyên đình* chỉ có nền xưa ! Khách thập-phương ngày càng thưa-thớt. Linh-mụ tự, giữa những cảnh nhà chùa trẻ

11 Có thuyết cho rằng đó là con rùa bằng voi do Cao-Biên cho đắp đề yểm trừ long-mạch. Óc tưởng tượng của nhân dân trong vùng thực là phong phú, ngay về câu chuyện long-mạch và nữ thần cũng còn khá nhiều điểm khác nhau và kỳ thú.

12 Đề bảo vệ cho chu đáo các đồ tự khí quý giá và tượng Phật bằng vàng ở tầng tháp trên cùng, chìa khóa cửa tháp được giao cho bộ Công cất giữ, thang bắt lên các tầng tháp trên thì do bộ Lễ, chỉ khi nào có phương việc, cả hai bộ phải phối hợp cùng nhau để mở cửa và bắt thang.

13 Xem chú thích số 3.

trung tâm-tiền hiện nay ở cổ-đô, tuy vẫn còn hiện-diện, vẫn phô-trương bửu-tháp trên đồi Hà-khê, nhưng thực sự là đã lùi xa vào quá khứ.

Sớm chiều, những chú tiểu yếu-ớt, vận dụng hết sức mình vẫn không thể thỉnh chuông cho đủ *một trăm lễ tám tiếng*, mệt-mỏi buông tay nửa chừng, và, hơi thở nhọc-nhẫn, qua những tiếng kinh, tiếng mõ bơ vơ, lạc lõng trong bầu không-khí u-tịch, buồn rầu lóng nghe những âm ba ngân ngùi chìm tắt vội vàng, để chạnh lòng nuôi tiếc cái sức ngân-ngã du-viễn của Đại-hồng chung xưa !

Nhưng nếu tiếng chuông *Linh-mụ* không còn có đủ hơi để *vươn lên, từ dưới bóng xanh cổ-thụ, thấu tận miền Phật-cảnh* ¹⁴, và lan xa, tỏa rộng khắp sông Mê, bề khổ để làm toàn sứ-mạng cảnh-tỉnh chúng-sinh, thì nó lại có đầy đủ thẩm-quyền hơn tiếng chuông chùa nào hết, để kể lễ và làm sống lại, dưới mắt du-khách bao nhiêu vang bóng của một thời Kinh-sur, đồng thời, có quyền nhắc-nhở với một niềm kiêu-hãnh rằng : công cuộc hình-thành kinh-đô nhà Nguyễn, tại Phú-Xuân, nếu truy-nguyên cho tận cùng, phải được coi như là đã bắt đầu khởi niệm từ ngôi chùa cổ-kinh này, từng được Hiến-tô Chương-hoàng-đế liệt vào trong sổ hai-mươi thắng-cảnh trội nhất ở Thần-kinh.

Là con đầu lòng, trong các công-trình kiến-trúc của họ Nguyễn ở vùng Phú-xuân, Linh-mụ tự, với trên ba trăm rưỡi tuổi, từ ngọn đồi Hà-khê, đã chứng kiến được đầy-đủ, từ đầu chí cuối, quá trình hình-thành, diễn biến của Kinh-sur qua bao nhiêu thăng trầm, dâu bể, đề, giờ đây, có thể thu gọn, vào cái *lãng mau* của những hồi chuông triêu-mộ, thành một giấc mộng «Kê Vàng», mà trong đó, những du-khách nặng lòng hoài-cổ mỗi lúc dừng chân dưới mái chùa xưa, giữa cảnh quạ kêu, trắng rụng, có thể tìm được, cùng với cái thú truy-hồi những vang bóng xa xưa, một mảnh gương kim cổ rất giàu ý-nghĩa.

Phú-xuân, và cái di-chí thiên-di Đình, Phủ về Nam của Tiên-Chúa Nguyễn-Hoàng.

Với bản đồ-tịch trong xứ, do Luân-Quận-công Tổng-Phước-Trị, từng

14 *Hội-diên*, bi-văn của vua Thiệu-trị (Trích dẫn trong La Pagode Thiên mẫu : Historique, A.Bonhomme, B.A.V.H. 1915).

giữ chức-vụ Thuận-Hoá Trấn phủ ¹⁵, dâng lên ngay lúc Tiên-Chúa mở vào Nam, và, thêm vào đó, những lời tiên-tri của bà lão nhà Trời xuất-hiện ở chân đồi Hà-kê, Tiên-Chúa chắc hẳn đã lưu-ý nhiều tới cảnh-trí, địa-thể của vùng thuộc tỉnh Thừa-Thiên hiện nay, nhất là vùng Phú-Xuân. Cái ý-định thiên-dinh về Nam hẳn đã ve vãn tâm-trí của vị Chúa trẻ tuổi — mới trên ba mươi, giàu chí lớn, ngay từ khi cái cảnh-sắc, khí-tượng « thiên-phủ » của nơi này — được tăng thêm phần quyền rũ vì câu chuyện Cao-Biên yểm-trừ long-mạch — đã lọt vào tầm mắt.

Thực vậy, coi phần đất-đai thuộc vào Hoá-châu dưới thời nhà Trần từng nằm trong địa - bàn của châu Lý — một trong hai châu mà Chế - Mân, vua nước Chiêm - Thành đã dùng làm lễ nạp - trung, nhằm đánh đổi cái diễm-phúc được vầy duyên loan phượng với một công-chúa Việt-Nam — và dưới thời Lê, trở thành ba huyện *Kim-Trà*, *Đan-Điền*, *Tư-Vinh* thuộc sáu huyện và hai châu của phủ Triệu-phong thuở đó ¹⁶, lại đổi tên là *Hương-trà*, *Quảng-diễn*, *Phú-vinh* dưới thời Tiên Chúa ¹⁷, quả là một vùng có hình-thể kín đáo, hiểm-trọng.

Hiểm-trọng, kín-đáo, vì ở phía bắc, có biển *Hạc-hải* — năm Minh-mạng thứ hai (1821) được đổi tên là *Phá Tam-giang* — rộng những sáu dặm, dài ba mươi lăm dặm, do nước từ ba ngã sông *Tả - giang*, *Trung - giang* và *Hữu-giang* đổ vào, sâu rộng mênh-mông và thường có phong ba dấy

15 *Đại-nam N.T.C.*, Thành hóa, tập hạ, Nhân vật (bản triều, tr. 127, — dịch giả Á nam Trần tuần Khải, Tập 5, 1960. Nha Văn hóa, Bộ QGGD. *Đ.N.N.T.C.* — Thừa thiên phủ (tập trung), mục nhân vật (bản triều) có chép : nguyên trước ông là người, quý hương Tống sơn, sau di cư vào Thừa thiên, xuất sĩ vào đời Lê làm đến chức Thuận hóa trấn phủ, Luân quận công. Chính trị khoan hòa, trẫm họ thương mến, xưng là Bản xứ công. Khi Thái tổ (Chúa Tiên, Nguyễn Hoàng) vào trấn miền Nam, ông Trị đầu tiên dâng đồ tịch trong xứ, giúp nhà vua khi mới khai quốc, thật có công trọng.

16 Sáu huyện là : *Kim-trà*, *Đan điền*, *Hải-lăng*, *Võ-xương*, *Tư-vinh*, *Điện - bàn* và hai châu là *Sa-bồn* và *Thuận-bình* (Theo *Đ.N.N.T.C.* — Thừa thiên phủ, tập thượng, Kiến trì duyên cách, trang 24).

17 Ngoài việc đổi tên các huyện nói trên, vào năm 1558, Tiên-Chúa còn đổi tên huyện *Võ-xương* thành *Đặng-xương*, trích huyện *Điện bàn* thăng làm phủ cai thuộc tỉnh Quảng-nam (Theo *Đ.N.N.T.C.* — Thừa thiên phủ, - nt-).

khởi ¹⁸, ở phía đông, có vũng *Hà-trung* ¹⁹ với những đầm *Minh-lương*, *Ô-trai* và *Đã-Đã*, rộng hai dặm lẻ, chu-vi có tới trăm dặm. Tương truyền, chính tại nơi này, Thái-tôn Hiếu-triết hoàng-đế, tức chúa Nguyễn-Phúc-Tần, nhân một dịp kinh-quá, đã trông thấy tận mắt, một con sóng yêu-quái nổi dậy, nhận chìm ghe thuyền của khách thương qua lại. Chúa cả giận, ra lệnh bắn ngay hai phát đại-bác vào đám sóng đang lồng lộn trong cơn cuồng nộ. Tức thì, hai con sóng trong đám phun ngay máu rá, đỏ cả biển, trong lúc một con sóng thứ ba lần trốn vội-vàng ra khơi. Ở đông-nam, lại có ải Hải-vân hùng vĩ, hiểm-hóc. Hải-vân, một loại *thiên-hạ đệ-nhất hùng quan*, cùng với Hang Dơi, tức Bãi Chuối nằm ngay chân núi, giáp bờ biển ở phía bắc, đã từng nổi tiếng với câu ngâm ca :

*Bộ hành khả úy hê Hải-vân,
Thủy hành khả úy hê Bức-cốc ba thần.*

Dịch

Đi bộ thì khiếp Hải-vân,
Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang dơi ²⁰.

Hải-vân còn là nơi mà, về sau này, Hiền-tôn Hiếu-minh hoàng-đế, tức Chúa Nguyễn-Phúc-Chu, một phen tuần-hạnh, đã phải tán-tụng về cái vẻ hiểm-trở, hùng-tráng, trong bốn câu thơ :

*Việt-Nam hiểm ải thử sơn-diên,
Hình-thế hỗn như Thục-dạo thiên.
Đan kiến vân hoành tam tuần lãnh,
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên ²¹.*

Dịch

Chót núi này là hiểm trở nhất ở Việt-Nam,

18 Thuộc địa-phận Quảng điền, phá này chảy qua đông-nam 25 dặm, hiệp với sông Hương-giang chảy ra cửa bể Thuận-an.

19 Nguyên trước thuộc quận Phú-vang, năm Minh-mạng thứ 16 (1835) dời thuộc Phú-Lộc.

20 Đ.N.N.T.C. - Thừa thiên phủ. Tập thượng. Sơn xuyên, núi Hải-vân, tr. 53, 54.

21 — nt — Núi Hưng nghiệp, tr. 44.

Hình thể giống như đường đi đất Thục.
Chỉ thấy mây dăng trên ba núi lớn,
Không hay mình ở trên mây từng trời.

Ngoài ra, còn có nguồn núi Tả-trạch, xoay chuyển về hướng Nam, với năm-mươi lăm thác nước, và nguồn núi Hữu-trạch chạy dài qua phía hữu với mười bốn thác, lại có vớ- số đồi khe ràng-rịt đủ để trấn ngự được bước tiến của các *man*. Cùng với cái thể hiểm-trở này, còn phải kể những đặc điểm của sơn-xuyên có lợi cho công cuộc hưng-nghiệp. Núi *Cử-chính* ^{21b} chẳng hạn, dưới thời Minh-mạng năm thứ hai (1821) được đổi tên là *Hưng-nghiệp*, đã được các tác-giả *Đại Nam nhất-thống chí* nhấn mạnh về tính-cách quan-hệ đối với nghiệp lớn của nhà Nguyễn như sau: *«Thế núi chạy dài nhiều từng quanh bọc, các ngọn nước chạy triều về đông, nghiệp lớn muôn đời của bản triều thật triệu-đoan từ nơi đây»* ²². Và sông *Hương-giang*, ở phía nam quận Hương-trà! một thành quả mỹ-miêu của một cuộc giao-duyên giữa hai nguồn nước đa-tình. Một nguồn từ *Khe Ba* ở núi Trường-dộng thuộc nguồn Tả-trạch, một từ phía đông núi *Chấn-sơn* thuộc nguồn Hữu-trạch, băng vượt qua bao nhiêu đường xa, dặm dài, để cùng gặp nhau ở nơi hò-hẹn đầy trắng gió là ngã ba sông *Bằng-lãng*, hợp-nhất mà chảy xuống phía đông, tạo thành một dòng tú-thủy nổi danh, trầm lặng uốn khúc giữa những đồng xanh, thôn hoa. Chắt nước mát ngọt trong lành của dòng sông không những chỉ mang lại sự phì-nhiều cho đời bờ, mà còn phối hợp với phong-thổ để tầm nhuần thêm chất đường thanh, mật ngọt, phở thêm nhạc điệu vào giọng nói, điểm-chuyết thêm vẻ thanh tân, náo-chúng cho giống thực-nữ sinh trưởng giữa vùng Hương-Ngự. Và cũng trên bờ sông này, vị-trí Kinh-sư tọa-lạc quả là một nơi *«thống-hội cả núi bề, khi-hậu hòa-bình... sông lớn bao-la ở trước, núi cao hộ-vệ ở sau... địa-thể hùng-tráng như rồng lướt quanh co, hồ ngồi chễm-chệ... thật là bụng rốn của trời đất»* ²³,

Thêm vào đấy, còn có cửa bể *Ô-long* — tức cửa bể *Tur-hiền* — với câu

21 bis Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ. Tập thượng. Sơn xuyên. Núi Hưng nghiệp, tr. 44

22 , nt ,

23 Đ.N.N.T.C. Kinh-sư, tập số sáu, tr. 15.

nói còn được truyền-tụng của Lê Thánh-Tôn, nhân dịp vào đánh Chiêm-thành : « *Núi sông này khi-thế hùng-dũng lắm thay ! Đời sau chắc có anh hùng chiếm cứ nơi này* ». Hùng-dũng vì cái cảnh-tượng :

*Liệt chương huyền nhai thanh xúc xúc,
Man thiên phách lãng bích trùng trùng.*

tạm dịch :

*Núi xanh cao dăng sườn đồ-sộ,
Biển chập chồng sóng vỗ dậy trời*²⁴.

Ngoài những đặc-điểm của sơn-xuyên vừa kể, nơi này còn là một vùng ruộng đất phì-nhiều, tài-nguyên sung-thiêm : *giáp bờ bể, dựa theo núi, cá tôm cây gỗ dùng không thể hết*²⁵, hải-vị, hào-soạn vô cùng phong-luú.

Tấn phẩm-kịch «Huyền-Trần», hay cuộc đời chác xem trọng giá-trị đất-đai hơn giá-trị con người :

*Hai châu Ô, Lý vương ngàn dặm,
Một gái Huyền-Trần của mấy mươi*²⁶.

Nổi sầu khổ, tủi thương của khách má hồng bạc phận, cái cảnh nước non nghìn dặm ra đi của một công-chúa hoa ngọc phải đem phẩm tiên trao phó tay phàm, vang bóng một cuộc chia ly từng được cấu tạo thành một bức tranh đầy màu sắc tươi sáng mà thê-lương, huy-hoàng mà bi-đát, dưới ngòi bút của thi-nhân

*...thuyền Chiêm trên bể rộng,
Sắp hàng đi tới nơi chân trời mơ-mộng
Nơi văng ô sang-sáng pha hồng tươi,*

24 Hai câu trong bài thơ vịnh cửa Ô-long. Tên Ô-long được đặt từ thời nhà Lý. Qua nhà Trần được đổi thành cửa *Tư-dung*, Đến đời nhà Mạc được đổi thành *Tư khách*. Đời Lê đổi lại là *Tư dung*. Còn có tên là *Ông-hải-môn* và *Biện-hải-môn*. Thiệu trị nguyên niên đổi thành cửa *Tư hiền* (Theo Đ.N.N.T.C. — Thừa-thiên phủ, tập thượng, Quan Tấn tr. 100, tập 10, năm 1961).

25 Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên-phủ, tập thượng, Hình thế, trang 29.

26 *Huyền-Trần công-chúa* của Hoàng cao Khải (*Quốc-văn trích-diễm* của Dương-Quảng-Hàm, tr. 57, Nhà xuất-bản Bốn Phương).

*Cờ tung bay phấp-phới trên nền trời.
 Và, như ru, nhịp-nhàng chèo khua sóng,
 Tiếng loa xa còn mơ-màng đồng-vọng
 Nhưng dấy thuyền gió quuyến vẫn dần trôi
 Đưa Huyền-Trân về Chiêm-quốc, hơi ơi !*

Phạm-Huy-Thông (Huyền-Trân công-chúa)

hẳn phải sống dậy, trên vùng đất-đai này, dưới cái nhìn thăm dò địa-thể của vị Tổng-trấn tướng-quân, và chắc là đã phải gọi ra cho Tiên-Chúa một sự ngạc-nhiên đầy thú-vị về sự an-bài, bố-trí khéo-léo của định-mệnh, vì hầu như cái thảm kịch *Huyền-Trân* đã chuẩn bị, ngay từ thời nhà Trần, những yếu-tố địa-lợi cần thiết cho họ Nguyễn sau này, trong công cuộc khai-cơ hưng-nghiệp.

Nhưng vì sao cái ý-định ấy lại không được thực-hiện ngay trong buổi sinh-thời của Tiên-Chúa ?

Nhiều bậc trưởng-lão ở Kinh-kỳ, bên cạnh những chén trà ngào-ngạt hương lan *Trân-châu* ²⁷ hay hương hoa *mộc*, hoặc trong những chiếu rượu thông-dong kiêu *Phi-anh hội* ²⁸, mỗi lúc được gạn hỏi về diêm này, thường có lối suy-diễn bằng cách ức-đạt tâm-lý, tuy có phần khiên-cưỡng nhưng không phải là hoàn-toàn vô căn-cứ.

Sự suy-diễn này được dựa vào một vài giai-thoại có vẻ hoang-đường dưới thời Tiên-chúa. Trước tiên là cái diêm lành, mà vị Thái-phó Nguyễn-U-Dỷ đã nghiệm được ý-nghĩa qua bầy chum nước do nhân dân mang đến dâng cho chúa ²⁹ tại bãi cái Cồn Cò, làng Ái-tử, khi Tiên-Chúa do An-Việt, tức cửa

²⁷ Tục gọi là hoa sói.

²⁸ Phạm-Thục-Công ở đất Hứa có làm dàn cho hoa đồ-my leo trước Trường-tú đường. Cứ vào khoảng cuối xuân, hoa nở, thường mở tiệc rượu dưới dàn hoa. Mỗi lúc có gió thoảng qua, hoa rơi xuống nhằm vào chén người nào thì người ấy được uống một chén lớn. Hoa rơi nhiều nên không mấy ai uống được ít rượu. Và tiệc rượu ấy được gọi là *hội Phi-anh*. Ở kinh kỳ, các bậc trưởng lão phong lưu, có nhiều vị hay mở chiếu rượu dưới dàn hoa lý, và tuy hoa lý không rơi như hoa đồ-my, nhưng cũng thường được gọi là *Phi-anh hội*.

²⁹ *Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* par S.E. Tôn-thất-Hân, traduction de Bùi-Thanh-Vân. B.A.V.H. 1920.

Việt ngày nay, lên sông Quảng-trị, vừa bắt đầu đặt chân vào vùng Thuận-hóa³⁰. Thử đến là cái thắng-lợi vô cùng may mắn trong cuộc chống ngự Mạc-tướng Lập-Bạo, cũng trên giong sông Ái-tử. Chính tại đây, chuyện lạ đã xảy ra, vào một đêm mà hương thơm của những hạt gạo Minh-xuân³¹ mềm dẻo, cùng tất cả những thức hào-soạn dâng lên, không làm cho Tiên-chúa ngon miệng chút nào, và những vò rượu Kim-lung³² hảo-hạng, dầu có cạn hết cũng khó thể giải toả được nỗi lo buồn trong lòng Tiên-chúa. Thế địch quá mạnh. Trại mạc của Lập-Bạo dăng đóng ở đền Lăng-uyển Thanh-lượng³³ biểu-dương cả một khí thế hùng-mãnh. Lực-lượng của Chúa khó bề đương cự nổi. Cứ lấy sức mà chọi sức thì sự thất-bại đã nằm trong tay. Con Phi-thúy-trị, do dân huyện Thành-hóa dâng lên cho Chúa, trong ngày xuất quân, không còn được coi là một điểm lành làm đẹp lòng Chúa như khi nó vừa được mang đến.³⁴ Giữa lúc lòng dạ rối bời vì chuyện quân cơ, Chúa tựa mạn thuyền nhìn ra dòng sông. Đêm thanh, cảnh vắng. Mặt sông vắng gió, không hề gợn một nếp nhăn, bằng-phẳng như tấm kính dưới bóng trăng vàng. Bỗng nhiên, Tiên-Chúa chú ý đến một hiện-tượng bất thường. Gần bên thuyền Chúa, mặt nước tự dưng xao động, ba đào nổi dậy như đang cơn giông-tổ mà chẳng hề lay chuyển thuyền mình. Trước chuyện quái-dị, vị chân-chủ phương Nam nghĩ ngay đến sự hiển-linh của giang-thần, bèn đổi lo làm mừng, chỉnh-tức nghi-dung, nhìn vào đám sóng mà mặt-đảo. Và đêm ấy, trong mộng, một phụ-nhân hoa ngọc, phong vận rất mực đoan trang, đã hiện về báỉ-yết và hiển mỹ-nhân-kế. Đó là nữ-thần «Trảo-Trảo»³⁵.

30 Làng Minh-hương và phố Thanh-hà thuộc tỉnh Thừa-thiên của giáo-sư Trần Kinh-Hòa. Tạp-chí Đại-học số 21, tháng 7-1961. tr.100.

31 Minh-xuân đạo. Đ.N.N.T.C. — Tỉnh Quảng trị và tỉnh Quảng bình, dịch giả Tu trai Nguyễn-Tạo, tập số 9, năm 1961 có chép ở mục Thờ-sản: Minh-xuân đạo, tục danh lúa Minh-xuân, hạt lúa màu vàng lợt mà dài, gạo trắng mà thơm lắm. Tháng 11 cấy, tháng tư gặt, sản ở tổng Bái-an, mỗi năm có cống-hiến.

32 Rượu Kim-lung. Cũng theo Đ.N.N.T.C. (như trên), thì xưa kia, rượu Kim lung Hải-lăng, ngon có tiếng ở Quảng-trị.

33 Đ.N.N.T.C., nt, Tự-miếu — Đền Thanh-tương hầu, tr.51.

34 Đ.N.N.T.C.C., nt, Thờ-sản: Chim trĩ sinh ở núi huyện Thành hóa (Quảng trị), tr. 84.

35 Đ.N.N.T.C., nt, Tự miếu — Đền Trảo trảo phụ nhân, tr.49.

Y theo kế của nữ-thần, Tiên-Chúa liền chọn một nàng hầu có cái nhan sắc rất đổi náo-nùng — nàng Ngọc-Lâm hay Ngô-thị-Lâm, tục gọi là nàng Trà —, trao cho nàng cái nhiệm-vụ chiêu-phủ kẻ địch bằng vàng ngọc, châu báu và bằng cái duyên đẹp nói, đẹp cười. Quả nhiên, mặt hoa, da phấn và cái vẻ náo-chúng của nàng Trà đã làm xiêu hồn Mạc-tướng, đẩy y đến chỗ chết giữa chốn ba quân ³⁶. Không những trừ được Lập-Bạo, Tiên-Chúa, với chiến-thắng này, còn có thêm một số binh-sĩ qui-hàng đông đảo để sử-dụng vào công cuộc khẩn-hoang, ở các vùng chung quanh Cồn Tiên, thuộc huyện Gio-linh, lập thêm được những ba mươi sáu xã mới ³⁷.

Chính những kỷ-niệm đẹp-đẽ này, từng làm thỏa mãn lòng tự-ái và củng-cố niềm tin của Chúa vào cái cơ-duyên hưng-nghiệp của mình, đã gây cho Tiên-Chúa một mối tình quyến-luyến keo sơn, đối với cái địa-phương mà Chúa đã dừng bước để đóng trị-sở đầu tiên, và do đó, Tiên-Chúa không nỡ rời bỏ nơi này, tuy đã hơn một lần dinh trại đã được thiên di. *Ái-tử* hay *Trà-bát*, hay *Dinh-cát*, cũng vẫn là những địa-điểm không cách xa nhau lắm, cùng nằm trong phạm-vi một huyện *Võ-xương* hay *Đặng-xương* như Chúa đã đổi tên cho. ³⁸.

Thực vậy, trong suốt thời-gian gần năm-mươi-lăm năm trời ở cương-vị chân-chủ phương Ham, Tiên-Chúa không hề rời bỏ huyện *Đặng-xương*. Có thể câu

36 *Le Viêt-nam, Histoire et civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (Les Nguyễn au gouvernement du Thuận Quảng) p.244. Les Éditions de Minuit. Paris, 1955. — *La Province de Quảng-trị* par A. Ladorde, B.A.V.H. 1921. — *D.N.N.T.C.* Tỉnh Quảng trị và tỉnh Quảng bình. - Tự miếu: đền Trảo Trảo phu nhân, tr. 49 Sơn xuyên: sông Ái tử, tr.42.

37 *La Province de Quảng trị* par A. Laborde, B.A.V.H. 1921.

38 *Làng Minh hương và phố Thanh hà thuộc tỉnh Thừa thiên* của G. S. Trần Kinh Hoa, có chép: Cứ theo điều tra căn cứ xác thực của đức cha L. Cadière và nghiên cứu trong các sách *Đại-nam nhất-thống-chí* và *Đại-nam thực lục tiền biên* thì năm Gia tinh thứ 37 (Lê, Chính trị nguyên niên, 1558) Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận hóa, do cửa Việt lên sông Quảng trị, đóng dinh tại làng Ái tử, huyện *Đặng-xương* (tức động cát chạy ra sông Quảng trị, tục gọi bãi cát Cồn Cò, nằm xé về phía tây bắc tỉnh thành Quảng trị ngày nay), năm 1570 dời Dinh vào làng Trà bát (tức thôn Trà bát hiện nay thuộc-dãy chùa Liên Bông xứ Cồn Dinh) cách phía đông bắc làng Ái tử chừng hai cây số, năm 1610 lại dời qua xứ Phủ thờ cũng thuộc làng nói trên và gọi tên là Dinh Cát (Tập chí *Đại học*, số 21, tháng 7-1961, tr. 100).

chuyện bảy chum nước, xét như là một yếu-tố nhân-tâm, giải thích được phần nào sự tri-hoãn việc thiên-dinh về Nam. Vào trấn Thuận-hoá là đi lánh một cái họa có thể xảy ra, đi tìm một chỗ dung thân, và sự bắt đầu một công cuộc khai-cơ ở một vùng xa xôi, hiểm trở, còn lạ-lùng, lại thường có quân nhà Mạc năng tới lui quấy nhiễu như vùng Thuận-hóa thuở đó, thì yếu-tố nhân-tâm càng phải được chú-trọng hơn yếu-tố thiên-thời, địa-lợi.

Vốn phải xa lìa nơi kinh-khuyết, chỉ vì muốn tránh một cái họa có thể xảy ra bởi bàn tay thâm-độc của một ông anh rề quá giàu tham-vọng, Tiên-Chúa lòng riêng vẫn còn quyến-luyến nhà Lê, và cũng chưa nghĩ đến chuyện chống nhau với họ Trịnh, nếu không có những mưu-toan ám-hại của Trịnh-Tùng, mà Tiên-chúa đã cảm-đoán được, qua thái-độ của đứa cháu gian-hùng này, khi Bình-an-vương cố tình lưu giữ ông Cậu ở Thăng-long, để tránh cái chuyện thả hổ về rừng ³⁹ Năm *kỷ-tỵ* (1566), một lần ra châu vua Lê ở An-tràng; năm *quí-tị* (1593) một lần đưa quân ra phủ Lê, giúp Trịnh diệt Mạc ⁴⁰ bốn trăm cân bạc ròng, năm trăm cây lụa quý triều-cống hàng năm ⁴¹; trước sau vẫn giữ đúng kỳ, đủ lễ, há chẳng đã chứng tỏ cái mộng " *triều-dinh riêng một cõi trời* " chưa hề ve vãn tâm-tư Tiên-Chúa thuở đó.

Và sau này, với cuộc giã-từ đột-ngột Thăng-long (1600), mượn cơ dẹp giặc ở cửa Đại an, dong buồm ra khơi, cướp gió mà quay về Thuận-hóa ⁴², Tiên-chúa tuy đã rắp tâm chống lại họ Trịnh, mưu-đồ sự-nghiệp, mở rộng bờ cõi về phương Nam để bành-trướng thế-lực, lại càng tha-thiết đến yếu-tố nhân-tâm. Vai sự phò giúp của những hạng hiền-tài như Oai-Quốc-công Nguyễn-U-Dỹ, Thống binh Mạc-Cảnh-Huống và Luân-quận-công Tống-Phước-Trị cùng một số đông người đã từng, từ Tống-Sơn, theo vào với Chúa, mối quan tâm lớn nhất mà Tiên Chúa thường biểu-lộ vào lúc bấy giờ là sự chiêu hiền và thu phục lòng dân.

39 *Le Việt-nam, Histoire et Civilisation* par Lê Thánh Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận Quảng). p. 245.

40 Một vài ý kiến về sự nghiệp Gia-long của G.S. Phạm-Việt-Truyền. *Đại Học tạp chí* số 8, tháng 3, 1959, tr. 67.

41, 42 *Le Viet-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê Thánh Khôi, p.245.

Nhân-dân ở huyện Đẳng-xương ^{42b} đã tỏ lòng kính-mộ Tiên-Chúa, ngay từ lúc đầu, qua câu chuyện dâng bảy chum nước, có thể đã trở thành một thứ quần-chúng quen thuộc, đáng tin cậy vì lòng trung-thành. Phong-khí thuần-lương có tinh hiếu-học, *sách đất tiền mấy cũng sẵn-sàng mua* ⁴³; nhân-dân Đẳng-xương hẳn chiếm được nhiều cảm-tình của vị Tổng-trấn tướng-quân. Dinh-Cát thuở đó còn là nơi đô-hội, vì cái xứ có *nhều con gái đi chợ, tóc bỏ xỏa, ngang lưng có thắt dải lụa, khách đến nhà niềm nở chào mời trầu cau* ⁴⁴, vốn đã là *một cảng khẩu trọng yếu của các thương thuyền Trung-hoa*, với rất nhiều thuyền buôn Trung quốc đổ về, mang lại cho Tiên-Chúa một nguồn lợi không phải là nhỏ. ⁴⁵

Có thể vì những lẽ vừa nói, mà trong mười hai năm trời còn lại, trị-sở của Tiên-Chúa không hề rời quá xa làng Ái-tử, tuy Thiên-mụ tự, vì câu chuyện long-mạch ở vùng Hà-khê, đã được Chúa cho xây cất, cách một năm sau đó (1601), cùng với một nhà kho tại vùng Hương-Ngự, và công cuộc Nam-tiến đã ghi được một thắng-lợi quan-trọng với cuộc tiến-chiến đất Chiêm-thành ở vùng Phú-Yên (Sông-cầu), vào năm 1611.

Nhưng nếu cái ý-định thiên-dinh về Nam không được thực-hiện ngay trong buổi sinh thời của Thái-tổ Gia-dũ hoàng-đế, thì nó lại trở thành một thứ di-chỉ, mà các vị chúa kế-vị tiếp-tục noi theo, như chúng ta sẽ thấy sau này, qua chuỗi thăng trầm, suy thịnh của Linh-mụ tự.

(còn tiếp)

^{42b} Năm Kiến-Phúc nguyên-niên vì kỵ húy nên đổi tên Đẳng-xương thành Thuận-xương.

^{43, 44} *Đông-Tây dương khảo* mục Giao-Chi dịch (Trích dẫn trong «Làng Minh-hương và phố Thanh-hà thuộc tỉnh Thừa thiên» của GS. Trần Kinh Hòa).

⁴⁵ *Làng Minh hương và phố Thanh hà thuộc tỉnh Thừa thiên* (Niên đại bắt đầu kiến thiết phố Thanh hà. Tr. 99). Theo Giáo sư Trần Kinh Hòa thì những điều sách *Đông-Tây dương khảo* (biên soạn vào năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vạn lịch, 1617) ghi chép về việc thương thuyền Trung hoa bắt đầu thông thương với Thuận hóa, có lẽ là trọng hưởng khoảng năm 1610, thì Thuận hóa mà thuyền buôn Trung hoa qua buôn bán lúc bấy giờ, chính chỉ *Dinh* cất bên sông Quảng trị ngày nay, chứ quyết không phải Thuận hóa ở bờ sông Hương. (Xem trang 99, 100).

NGUYỄN-THẾ-ANH

Viên Đại - Học Huế

vài khía - cạnh kinh - tế xã - hội của vấn-đề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền - bán thế - kỷ thứ XIX

Kính tặng thân phụ

Các Châu-Bản triều Nguyễn từ lâu đã được xem như là những tài-liệu quý-báu cho việc nghiên cứu lịch-sử thế-kỷ thứ XIX. Song cho đến ngày nay, các sử-gia đã chỉ khai-thác chúng nhiều về phương-diện chính-trị, nhưng đã không lợi-dụng những dữ-kiện chúng cung hiến về tình-trạng xã-hội và kinh-tế của nước nhà. Phải chăng vì những dữ-kiện ấy không được chính-xác cho lắm, và đòi-hỏi một sự lý-giải quá khó-khăn, nên đã là nản lòng các sử-gia ? Dù sao đi nữa, đây là một khu-vực nghiên cứu rộng lớn, nhưng cho đến nay chỉ được đề-cập đến một cách gián-tiếp mà thôi. Tuy nhiên, bài này cũng chỉ là một sự ước-lượng đại-cương về thực-trạng kinh-tế và xã-hội của Việt-Nam tiền bán thế-kỷ thứ XIX, vì muốn hiểu thấu thực-trạng ấy, cần phải tiếp-xúc một các trực-tiếp và lâu-dài với những quyền Châu-Bản ấy, chứ không phải (như chúng tôi đã làm) chỉ theo Mục-lục Châu-Bản soạn-thảo bởi Ủy-Ban Phiên-dịch Sử-Liệu Việt-Nam của Viện Đại-Học Huế mà thôi ¹.

Do đó, các điều tra cứu của chúng tôi có một tính cách sơ - thiển, có thể nói là quá vội-vã nữa. Tuy nhiên, chúng đã cho phép có một vài

1. Tác giả xin thành-thật cảm-tạ những vị đã dành mọi sự dễ-dàng, giúp việc tra-cứu các Mục-Lục Châu-Bản mà phần lớn chưa hề phổ-biến, và đặc-biệt sự giúp đỡ hết lòng của Ông Nguyễn-sanh-Mai, Ông Đinh-văn-Kinh và Ông Trần-Niệm.

Những chữ viết tắt dùng trong bài này là : GL thay Gia-Long, MM : Minh-Mạng TT : Thiệu-Trị, TĐ : Tự-Đức. Những con số tiếp theo là những số thứ-tự cho các tập của Châu-Bản cho mỗi một triều vua.

nhận-xét mà chúng tôi cho là đáng được trình-bày ở đây. Nhưng chúng tôi mong rằng những nhận-xét ấy sẽ được khai-triển một cách sâu rộng hơn, căn cứ trên sự tra-cứu khúc-chiết các tài-liệu.

*

Vào thế-kỷ thứ XIX, cũng như trong các thế-kỷ trước, nền kinh-tế Việt-Nam là một kinh-tế nông-nghiệp, dựa trên việc trồng lúa. Đó là một nền kinh-tế đóng khung trong làng-mạc, không giao-dịch với bên ngoài. Nhịp sống dân quê tùy thuộc công-việc đồng-áng : trên phần lớn lãnh-thổ, một năm có hai vụ mùa (vụ gặt mùa hạ và mùa thu) ; chỉ trong các tỉnh miền Nam, ít dân cư mới mới có một mùa mà thôi. Vấn-đề lúa gạo là một vấn đề quan-trọng vì lúa là cây trồng chính, chiếm đến 70 o/o diện-tích canh-tác, và có khi nhiều hơn nữa. Gạo là thức ăn chính-yếu của dân quê, và tiền lương bao giờ cũng được trả nửa bằng tiền nửa bằng gạo. Chúng ta không cần xét tới lương-bổng của quan-lại trong-triều, mà số lương đồng-niên đã do vua Minh-Mạng ấn-định năm 1839 ², và chỉ chú-trọng đến các phần-tử của giai-cấp hạ-lưu làm việc cho Chánh-Phủ, như quân-lính, thợ-thuyền v. v. . : trung-bình mỗi tháng họ được trả lương 1 quang tiền và 1 vuông gạo (30 lít) ³.

Những biến-đổi thời-giá của lúa gạo trong tiền bán thê-kỷ thứ XIX.

Gạo đã đóng một vai trò rất quan - trọng trong nền kinh - tế xưa của Việt-Nam, vậy giá gạo đã lên xuống như thế nào trong khoảng thời gian chúng ta nghiên-cứu ? Châu-bản không hiển đủ thống-kê để tính một cách đích-xác những sự biến-động, dài hay ngắn hạn, của giá gạo, nhưng trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX, gạo thật đã tăng giá. Có sự đứt-khoảng rõ-rệt vào năm 1829-1830 : trước thời-kỳ ấy, giá gạo ở thị - trường, mặc dầu rất thay-đổi, vẫn đứng cầm-chừng vào khoảng 1 quan tiền 1 vuông gạo ; sau năm 1829, giá gạo đã tăng gần gấp đôi so với giá từ đầu thế-kỷ, trong một vài tỉnh. Nhưng trong các tỉnh miền Nam giá gạo tương đối đã tăng nhiều từ đầu đến giữa thế-kỷ, có lẽ vì áp-lực dân-số ở miền Nam yếu hơn, và dân-chúng có nhiều đất cày hơn.

² Xem TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam Sử-Lược*, 7ètb. Saigon, Tân-Việt, 1964, trang 433-434.

³ Lúc giá gạo quá hạ, lương được trả toàn bằng tiền. Như ở Thanh-Hóa, cuối năm 1824, 1 vuông gạo giá 8 tiền (8110 quen), lính được lãnh mỗi người 1 quan thay 1 vuông gạo (MM t.10, fo 54).

Tỉnh	N. 1825	N. 1830	N. 1841	N. 1842	N. 1843	N. 1844	N. 1846	N. 1848
Cao-Bằng	1.3.20	2.6.15					2.6.	
Lạng-Son	1.1.20						2.4.	2.9.
Hưng-Hòa	1.4.15						1.8.25	1.8.25
Thái-Nguyên	1.0.25	1.4.30					1.5.35	1.4.30
Tuyên-Quang	1.3.15	1.9.40					1.6.30	
Son-Tây	1.1.45	1.7.40					1.6.15	1.6.20
Bắc-Ninh	1.1.25	1.6.40					1.6.10	1.7.30
Quảng-An	1.0.40						2.2.	2.2.15
Hà-Nội	1.0.35						1.5.35	1.7.30
Hưng-Yên							1.4.45	1.6.
Hải-Dương	0.9.40						1.4.35	1.6.20
Nam-Định	0.9.	1.5.10					1.3.20	1.2.50
Ninh-Bình	0.8.20	1.3.					1.2.20	1.3.15
Thanh-Hóa	0.9.						1.2.35	1.5.
Nghệ-An	1.0.30	1.3.17					1.8.35	1.8.10
Hà-Tĩnh	1.2.						2.1.	1.6.15
Quảng-Bình							1.7.40	1.6.45
Quảng-Trì	1.4.40						1.9.50	1.8.25
Thừa-Thiên							1.5.	
Quảng-Nam		1.5.40			2.0.42		2.	1.8.
Quảng-Ngãi		1.2.52			1.9.10		2.0.35	2.0.20
Bình-Định	1.5.						2.0.30	1.9.30
Phủ-Yên	1.2.45			2.7.30			1.9.45	2.6.
Khánh-Hòa	1.1.50			2.4.			1.8.40	1.9.45
Bình-Thuận	1.3.			1.9.35			1.7.40	1.8.10
Biên-Hòa	1.1.10					2.2.27	1.1.15	
Gia-Định	1.1.					2.2.40	1.3.30	1.2.20
Định-Tướng	1.0.25					1.9.57	1.2.30	
Vinh-Long	0.9.55					2.1.57	1.3.50	
An-Giang	»		2.1.20			2.3.46	1.4.	
Hà-Tiên	1.2.30		3.3.			2.3.42	1.6.	

(Cột đầu của các con số là quan ; cột thứ nhì là tiền (1 quan : 10 tiền) ; cột thứ ba là đồng (1 tiền : 60 đồng).)

THỜI LỊCH HÀNH THÁNG CỦA MỘT VÙNG GẠO

Tỉnh	N. 1825 th. 4 th. 5	N. 1826 Th. 7	N. 1827 Th. 3	N. 1829 Th. 4	N. 1830 th. 2 th. 3	N. 1841 th. 2 th. 3	N. 1844 Th. 4	N. 1845 th. 2 th. 3	N. 1846 Th. 4	N. 1848 Th. 4
Bắc Ninh	1. 4. 30		1. 7. 30	1. 4.	1. 9.			1. 6.	1. 7.	
Hà Nội	1.			1. 3.	1. 8.				1. 7.	2. 0. 30
Nam Định	0. 9. 45		1. 2.	1. 4. 30	1. 7.	1. 3. 15			1. 5.	1. 3.
Ninh Bình	0. 9.	0. 9.	1.	1. 2.	1. 3. 30	2.			1. 2. 30	1. 4.
Thanh-Hóa	0. 7. 40	0. 9.	1. 2.	1. 1. 30	1. 7.	2. 1. 30		1. 1. 45	1. 2.	
Nghệ-An	0. 9.		1. 1.	1. 3.	1. 6.	2. 1.		1. 6. 30	1. 8.	
Quảng-Nam				1. 3.	1. 6.			1. 9.	2. 3.	2. 3.
Bình-Định	1. 5. 30		1. 2. 30	1. 1.				2. 1. 30	2.	1. 9.
Bình-Thuận	1. 6.	1. 1. 30	0. 9.	0. 9. 30	1. 2. 30			2. 2.	1. 6.	1. 6. 30
Biển-Hòa	1. 2. 5		0. 9.	0. 9. 30			2. 3.		0. 9.	
Gia-Định	1. 3. 30	0. 9. 30	0. 9. 30	0. 9. 20			2. 3. 30	1. 4. 30	1. 2.	1. 2.
Vĩnh-Long	1. 2. 30		0. 8.	0. 8. 30			2. 1. 30		1. 4.	

Giá chính-thức do Chính-phủ quy-định, trong những vụ bán gạo hạ giá, để giúp dân què trong lúc khó-khăn, hay vào những dịp giảm-thuế, cũng có tăng : vào đầu thế-kỷ, một hộc lúa (60 lít) thường trị giá 1 quan tiền, đến năm 1837, giá ấy là 1 quan rưỡi ⁴, và đến cuối triều vua Thiệu-Trị, giá lúa lên xuống giữa 1 quan 8/10 và 2 quan.

Nhưng năm này qua năm khác, nếu không nói tháng trước đến tháng sau, giá gạo biến - đổi rất nhiều. Lý - do là số lúa dự - trữ không bao giờ được nhiều, vì dân què chỉ sản-xuất vừa đủ để tự cung-ứng, dù cho có đủ điều kiện để được mùa đi nữa. Dân-què Việt-Nam sống trên một thể quân-bình rất mỏng-manh, và thể quân-bình ấy dễ bị phá-hủy, do những tai-biến không thể ngừa trước, thường-thường đi liền với những thay đổi bất-thường của thời-tiết : cả hạn-hán và ngập-lụt đều rất nguy hại cho lúa, vì muốn cho cây lúa được cao tốt, phải điều-hòa nước ruộng. Nạn lụt thường hay phá-hoại mùa-màng, gần như cứ ba năm một lần, vào tháng 7 và tháng 8, nhưng cũng có khi vào tháng 4 và tháng 5. Những vụ hạn hán lớn lại càng tai-hại hơn, làm cho việc dẫn thủy nhập điền không thể thực-hiện được, làm lúa bị hỏng vì thiếu nước ⁵. Thêm vào đó, lại có những hiểm họa như sâu-bọ hủy-hoại các cây lúa : côn-trùng và sâu phá lúa, hay nạn châu-chấu đã phá-hoại các tỉnh Sơn-Tây và Bắc-Ninh năm 1854 ⁶.

Vì những lẽ nói trên, chúng ta có thể giải-thích dễ-dàng các sự biến-động của giá gạo cùng trong một tỉnh. Thường-thường những lúc giao-mùa là những thời-kỳ khó-khăn, trong lúc ấy giá gạo lên cao. Nhưng thời giá lại càng cao-vọt lên, mỗi khi có thêm những thay đổi bất thường về thời-tiết. Sự khác-biệt về giá một vuông gạo từ tháng này qua tháng

4 MM t.56, fo 67-t8.

5 Về tỉnh Thanh-Hóa, Charles ROBEQUAIN đã tìm thấy trong Châu-bản những đoạn nói đến nạn hạn-hán năm 1816, 1817, 1823, 1838, 1839, 1853 v.v... Xem *Le Thanh Hóa*, trang 323-324.

6 Châu-Bản có nói đến các *Hoàng-trùng*. Về châu-chấu, hình như từ năm 1854, châu-chấu tàn phá mùa màng, dân què mới có thói quen ăn châu-chấu nướng : Tác-giả cuốn *Bản Triều Bận Nghịch-liệt-truyện* có nói tới một người không có gì nhấm rượy, nên lấy châu-chấu rán ăn, rồi sau nhiều người bắt chước.

sau, có thể đến 5 tiền hay nhiều hơn nữa. Năm 1830, trong các tỉnh miền Bắc, vụ gặt mùa hạ bị mất, và giá một vuông gạo trong tháng 5 đắt hơn tháng trước đến 7 tiền rưỡi, và trong lúc phải đợi đến 3 tháng sau mới tới thu vụ, dân-chúng không có gì ăn phải sống với rễ cây và cỏ lá ⁷.

Cũng có khi sự khó-khăn trong việc tiếp-tế cũng đủ làm tăng giá gạo. Như là năm 1830, tỉnh Tuyên-Quang đã phải than-phiền giá gạo đắt-đỏ, vì các nhà buôn đã chở ra ngoại-tỉnh quá nhiều gạo ⁸. Năm 1841, dân Thổ nổi loạn ở miền Tây Nam-Việt; đề đề bẹp cuộc nổi loạn ấy, quân-lính nhà Nguyễn phải đốt phá mùa-màng của dân-chúng; ngoài ra, thủy-đạo chính là con kênh Vinh-Tế lại do quân phiến loạn chiếm-giữ, nên các thuyền-bè không thể qua lại để chuyên-chở gạo từ các tỉnh phụ-cận tới. Giá gạo lúc ấy lên rất cao : trong tỉnh Hà-Tiên, vào tháng 9 năm 1841, mỗi vuông gạo trị-giá đến 5 quan ⁹.

Năm 1844 cũng là một năm khó-khăn đối với 6 tỉnh miền Nam : giá gạo lên khá cao, chúng ta có thể nhận thấy theo bản kê dưới đây :

Tỉnh	Th.XII	Th.I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Biên-hòa	1.9	2.0	2.0	2.1	2.3	2.3	2.5	2.9	3.0	2.5	2.3	1.8	1.6
Gia-định	2.0	2.0	2.1	2.1	2.3*	2.4	2.5	2.8	2.7	2.5*	2.3	2.1	1.5
Định-Tường	1.7*	1.7*	1.7*	2.0	2.0	2.1	2.2*	2.3	2.3	2.2	2.0	1.8	
Vĩnh-Long	2.2	2.1	2.1	2.1*	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.3	2.2*	2.1*	
An-Giang	2.3*	2.3*	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.4	2.7*	2.7*	2.5	2.2	2.0
Hà-Tiên	2.4	2.3	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4				

(* Dấu * cho biết giá thật còn cao hơn giá kê trong bảng kê trên)

Nhưng sự tăng giá ấy không phải vì mất mùa, mà vì mễ-cốc không lưu-thông ; nhờ hoạt-động của các nhà buôn, những vụ bán lúa hạ giá do chính-quyền

7 MM t. 42, fo 23-24.

8 MM t. 43, fo 87-88.

9 TT t. 1, fo 33-34.

địa-phương, và cũng nhờ mùa gặt sắp tới, giá gạo đã hạ xuống kể từ cuối tháng 8. Thường-thường giá gạo hạ nhất sau các mùa gặt, vì lúc ấy dư đã nhiều, nhất là khi được mùa. Các quyết-định của Chính-phủ cũng giúp cho giá gạo hạ xuống, nhờ sự phát-chần gạo hay bán gạo hạ giá, có thể làm giảm bớt áp lực các nhu-cầu. Các vụ lụt mùa hè năm 1827 đã gây ra nạn đói kém lớn ở thôn quê miền Bắc Việt-Nam: đã bắt buộc chính-quyền địa-phương phân-phát thực-phẩm: ở Hải Dương, sau các cuộc phát chẩn, giá một vuông gạo chỉ có 1 quan rưỡi vào tháng 8, như thế giá gạo đã hạ đến 6 tiền so với giá tháng trước ¹⁰. Trong tỉnh Bắc-Ninh, sau khi phát-chẩn 36.600 hộc lúa, giá mỗi vuông gạo trong tháng 8 đã rẻ hơn giá tháng 7 đến 1 quan mốt ¹¹. Ở Hà-Nội, giá một vuông gạo là 3 quan trong hạ-tuần tháng 7, nhưng đến cuối tháng 8 chỉ còn có 2 quan 1 tiền.

Cũng có thể chỉ cần một trận mưa sau một thời-gian hạn hán, để giá gạo hạ xuống: như trường hợp ở tỉnh Nghệ-An năm 1829, trong tháng 6 không có hạt mưa nào, nhưng vào những ngày đầu tháng 7, có nhiều trận mưa, đã kịp thời cứu vãn được vụ mùa. Giá gạo trên thị trường lúc bấy giờ rất cao bỗng hạ ngay ¹². Như thế ta thấy giá gạo rất lệ-thuộc các sự thay-đổi thời tiết.

Đối với các tỉnh miền Nam Trung-Phần Việt-Nam, vị trí kề cận với các tỉnh Nam-kỳ đã giúp các tỉnh trên nhận thêm số gạo thặng-dư của miền Nam, nên mỗi lúc gạo Nam chở ra là một dịp cho giá gạo trên thị-trường hạ xuống ¹³.

Nạn đói kém và những hậu quả của nó.

Thường-thường sau các vụ mất mùa, giá gạo lên cao, gây ra hàng năm nhiều vấn-đề quan-trọng về lương-thực. Nạn thiếu ăn — nếu không phải nói là nạn đói kém — đã xảy ra thường xuyên và hoành hành ở các tỉnh nghèo-đói nhất, và

10 MM t.29, fo 69.

11 MM t.26, fo 54-55.

12 MM t.34, fo 90-91.

13 Đã có nhiều trường hợp tương tự xảy ra: ở Bình-Định, về đầu tháng 2 năm 1830 (MM t. 40 fo 199), Thừa-Thiên vào tháng 3 năm 1838 (MM t.69 fo 21), Phú-Yên, tháng 3 năm 1849 (TD t.l. fo 53-54). Đầu năm 1834, ở Quảng-Nam và Quảng-Ngãi, Chính phủ bán lúa theo giá chính-thức 1 vuông 2 quan, nhưng gạo Nam rẻ hơn vào mùa sắp đến, nên dân chúng không mua gạo Chính-phủ.

hay vấp phải những tai ương thời-tiết, như tỉnh Nghệ-An chẳng hạn. Những vụ đói quan-trọng nhất xảy ra :

- năm 1824 ở các tỉnh Nghệ-An, Thanh-Hóa, Ninh-Bình, Hải-Dương, Nam-Định và Bắc-Ninh ¹⁴ ;
- năm 1827 ở các tỉnh thuộc châu-thỏ sông Hồng-Hà ;
- năm 1835 ở tỉnh Quảng-Trị ¹⁵ ;
- năm 1840 từ các tỉnh miền Bắc Việt-Nam đến Nghệ-An ;
- năm 1841 ở các tỉnh Thanh-Hóa và Quảng-Ngãi.

Các hậu-quả xã-hội của vấn-đề thiếu thực-phẩm có nhiều khía cạnh. Trước tiên, nạn đói thúc-đẩy những người quá cùng cực phải rời bỏ làng mạc để đến tụ tập nơi tỉnh lỵ, hy-vọng được nhà vua cứu-trợ. Vì vậy, chính quyền địa-phương giải-quyết nhiều khó-khẩn phụ-thuộc với sự tăng-gia bất thường của dân-số nơi tỉnh-lỵ: sự hiện-diện của quá nhiều nhân khẩu đã làm cho giá gạo lên quá mức và làm cho nạn hành-khuất lan-tràn quá rộng ¹⁶. Nhưng lắm lúc, các hạng người ấy tràn khắp miền thôn-quê, và tụ-hợp nhau để đi cướp phá: chính những thời kỳ đói kém là những lúc nạn cướp-bóc hoành-trướng ¹⁷. Có nhiều người đã lãnh-đạo các đoàn du thủ du-thực này để chống lại triều-đình: năm 1819, quan-lại cách tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An đều bắt-lực không dẹp được bọn cướp nên vua Gia-Long phải phái Tả-Quân Lê-văn-Duyệt tới để khuất-phục bọn chúng ¹⁸. Chính cũng vì thế nên có nhiều vụ bạo-động của nông-dân đã nổ-bùng trong lịch-sử thế-kỷ thứ XIX, do nạn đói gây nên ¹⁹.

14 Ở Nghệ-An, dân đói khi đến nhận phát-chăn đã quá yếu nên 59 người chết tại chỗ (MM t.10 fol3). Từ mồng một đến mồng 4 tháng 8, 44 người chết đói ở chợ Thanh-Hóa (MM t.7 fo 19-20).

15 Số người chết đói lên đến 137 trong tháng 7. Chính-quyền địa-phương phải phát cháo cho những người quá yếu, để cho cơ thể họ làm quen lại với đồ ăn (MM t. 54 fo 261-262, 295 217).

16 MM t. 10, fo 11 và MM t. 43 fo 86.

17 Ở tỉnh Nghệ An trong mùa hè năm 1823 t.6 fo 128-129), ở tỉnh Hải-Dương trong mùa hè năm 1824 (MM t. 8 fo 215-216) và mùa hè năm 1826 (MM t. 19 fo 55-60).

18 Bản Triều Bản Nghịch liệt-truyện, trang 25-29.

19 Xem Jean CHESNEAUX, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Be-Lê, 1955, trang 91-92.

Và mỗi khi chính-quyền địa-phương thấy dân đói tụ-hợp ở tỉnh-ly, phải cho thi-hành những biện-pháp cảnh-sát đặc biệt để chống nạn cướp-bóc²⁰. Chính-phủ cố-gắng đưa về quê-quán những dân-quê đã phân-tán, để tránh những nguy-cơ tập tụ đông-đảo.

Hậu-quả khác của nạn đói là dân chúng thiếu ăn trở nên suy nhược, không đủ sức chống-chọi với các bệnh truyền-nhiễm độc-hại, như bệnh dịch-tả. Lẽ đương-nhiên là dải đất Việt-Nam xưa nay vẫn có các bệnh phong-thờ như sốt-rét và kiết-ly : nhưng các bệnh truyền-nhiễm giết-hại nhân mạng một cách khủng khiếp đều đi theo những vụ mất mùa. Từ năm 1802 đến 1830, các Châu-Bản đã ghi rõ những vụ dịch tả về năm 1806, 1821, 1822, 1824, 1826, và 1829²¹. Trong những bệnh truyền-nhiễm đã gây ra nhiều tai-hại, chúng ta có thể kể bệnh dịch-tả đã bộc phát vào cuối năm 1820 và hoành hành trên khắp lãnh thổ Việt-Nam và gây tổn thất cho 206.835 số-đình, đó là chưa kể đến những người chết không được ghi trong đình-bạ ; chỉ riêng ở các tỉnh Bắc-Việt, đã có 114.282 người chết, một tỉnh Quảng-bình đã có 13.043 người. Những tổn phí để chữa bệnh và chôn cất người chết đã lên đến 730.000 quan²². Một bệnh truyền-nhiễm khác xảy ra vào mùa xuân năm 1843 trong 3 huyện thuộc tỉnh Quảng-Bình đã làm thiệt đến 707 nhân mạng²³. Rồi đến mùa xuân năm 1843, lại có thêm 6.000 người chết bệnh ở Quảng Ngãi và 13.105 ở Quảng-Nam, nhưng bệnh được chặn đứng kịp thời nhờ hạ-vụ năm ấy được mùa²⁴.

Ba năm đầu của triều Tự-Đức là ba năm tai-hại nhất : năm 1848, bệnh đậu-mùa đã giết chết 4.065 người trong dân số Quảng-Bình²⁵; rồi từ tháng 9 năm 1849 đến tháng giêng năm 1850, các tỉnh miền Nam Trung-Phần lại bị dịch-tả,

20 MM t. 8 fo 215-216 ; MM t. 10 fo 11 ; MM t. 79, fo 290.

21 Paul ISOART, *Le phénomène national vietnamien*, Ba-Lê, Lib. Gle de Droit et juris., 1961, trang 68.

22 *Quốc-Triều Chánh biên toát yếu*, Huế, 1923, trang 114 và MM t. 1, fo 98-182 MM t. 4, fo 10-12.

23 TT t. 6, fo 69.

24 TT t. 25, fo 24, 41-43 và 71-73.

25 TD t. 3, fo 11-12 và TD t. 5, fo 159-170.

sau vụ mất mùa vì hạn-hán: số người chết lên đến 3.794 ở Phú-Yên, 3.225 ở Khánh-Hòa, 6.473 ở Bình-Thuận và 28.430 ở Bình-Định ²⁶. Sau hết, thống-kê cho ta thấy về năm 1850 đếm được 589.460 người mắc bệnh truyền-nhiễm trên toàn cõi Việt-Nam. ²⁷

Hậu-quả về mặt nhân khẩu: tình-trạng đói-kém thường xuyên, thêm vào đó là các tai-tương liên-tiếp đã làm cho tử-suất quá cao: với số lượng dân-chúng thiếu ăn và dễ-dàng mắc bệnh, mức tử-lẽ di-nhiên phải rất lớn. Chúng ta không đủ dữ-kiện để tính tử-suất ấy, nhưng số trẻ-con bị chết yểu rất nhiều, và đời sống con người chắc-chắn rất ngắn ngủi. Tuy vậy, sinh suất cũng khá lớn trong dân-tộc chuyên về nông nghiệp, có những truyền thống gia-hệ vững-chắc này, và mặc dầu tử-suất có cao, nhưng nhờ mức sinh vượt quá mức tử, nên dân số càng ngày càng tăng lên, như chúng ta sẽ nhận thấy sau này.

Chúng ta không có một chỉ-dẫn nào để biết tổng số dân, nhưng các Châu-Bản đã cho chúng ta biết những con số kê trong đình-bạ, là những sổ ghi tên những người đàn ông từ 18 đến 59 tuổi, đủ phương-tiện sinh-sống tự-lập. Từ triều Gia-Long đến đầu triều Tự-Đức, số người được ghi trong đình-bạ tăng gấp đôi trong nửa thế-kỷ, theo bảng kê sau đây.

Niềm hy-vọng được sống thọ rất mỏng manh, trong tiền bán thế-kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, những trường hợp sống lâu cũng không thiếu. Nhà Vua đã ân-tứ cho những bô-lão thọ quá 80 tuổi nhiều tặng phẩm: Ở Thanh-Hóa, năm 1827, có 455 người được ân thưởng, trong đó 45 người thọ hơn 90 và 1 người thọ 100 tuổi ²⁸. Tại Thừa Thiên, năm 1830, có hai người thọ 100 tuổi; cùng năm ấy, tỉnh Phú-Yên đếm được 139 người thọ trên 80 ²⁹. Năm 1831, mười bô tảo thọ 100 tuổi ở Quảng-trị đã nhận nhiều món tư-lựa do vua Minh-Mạng ban ³⁰. Sau cùng, nhân ngày lễ an táng vua Thiệu-Trị vào tháng 11 năm 1847, tỉnh Thừa-Thiên đã tập hợp được 78 cụ

26 *TD* t.1, fo 80 và sq., 112 và sq.

27 *Quốc-triều chánh-biên toát yếu*, op, cit, trang 296.

28 *MM* t.21, fo 167-168

29 *MM* t.41, fo 141-142, 259-260.

30 *MM* t.45, fo 11-12.

DÂN - SỐ CHI TRONG ĐỊNH - BẠ

	Năm 1819	Năm 1820	Năm 1836	Năm 1840	Năm 1841	Năm 1846	Năm 1847
Tổng số:	612.912	719.510		970.516	925.184	986.231	1.024.388
Thừa-Thiên	50.300						42.751
Quảng-Nam							65.468
Quảng-Ngãi	21.788						25.766
Bình-Định							52.110
Phủ-Yên							9.696
Khánh-Hòa							10.426
Bình-Thuận	9.200						17.570
Biển-Hòa	10.600		10.242				16.949
Gia-Định	28.200		34.124				51.788
Định-Tường	19.800		20.167				26.799
Vinh-Long	37.000		27.457				41.336
An-Giang			15.136				22.998
Hà-Tiên	1.500		1481				5.728
Quảng-Trị							33.169
Hà-Tĩnh							22.438
Nghệ-An							45.678
Thanh-Hóa							56.870
Ninh-Bình	33.233						63.353
Hà-Nội							30.350
Hải-Dương							64.201
Sơn-Tây							49.475
Bắc-Ninh							51.304
Nam-Định							63.774
Hưng-Yên							78.268
Tuyên-Quang							20.584
Quảng-Hóa							6.734
Lang-Son							11.219
Cao-Bằng							3.639
Thái-Nguyên							11.224
							11.013
							11.710

Dưới triều Gia-Long dân-số tỉnh Quảng-Trị được kê gồm trong dân số tỉnh Thừa-Thiên ; hai tỉnh Vinh-Long và An-Giang chỉ hợp thành một tỉnh.

Các con số trên đây được trích ở cuốn Quốc Triều chánh biên toát yếu, op. cit, trang 147, 257, 286-289 và cuốn Đại-Nam Nhất thống chí, Saigon, Nha Văn Hóa, 1959, MM t.55, fo 191-192.

già thọ hơn 70 tuổi (4 người trên 90, 35 người trên 80)³¹ để đứng vái khi đám tang đi ngang. Nhưng đây là những trường hợp đặc biệt, và mức tuổi trung bình chắc phải dưới 40.

Các giải pháp cho vấn đề lương thực.

Trước số dân càng ngày càng gia tăng, cần bảo đảm cho vấn đề sinh-sống. Trước tiên phải ngăn chặn nạn mất mùa và đói kém, bằng cách chống chọi nạn hạn-hán và lụt. Nhưng mỗi khi hạn-hán xảy ra ngăn cản việc dẫn-thủy nhập-diều, cản trở việc gieo mạ và cấy lúa, phương sách cứu nguy độc nhất của chính quyền địa-phương là lập ngay bàn thờ đề cầu đảo. Phương-sách ấy quá bấp-bênh, vì không bao-giờ biết trước hiệu-quả: may-mắn lắm mới được mưa sau 3 hay 4 ngày cầu nguyện. Năm 1829, vua Minh-Mạng phải khiển-trách vị Trấn-Thủ Hải-Dương vì đã kéo dài thời-gian cầu-đảo đến hai tháng, gây nên nhiều chi-phí; trong trường-hợp ấy, nhà Vua đã ra nhiều chỉ-thị để tránh những tệ-đoan này khỏi tái-diễn³².

Ngoài ra cũng cần giữ-gìn ruộng lúa khỏi bị ngập-lụt, nhờ chính-sách đê-điều. Việc gìn-giữ và củng-cố đê-điều rất cần thiết để ngăn chặn sự tràn-ngập nước sông. Nhà Đê-Chánh đã được thành-lập dưới triều Gia-Long để phụ-trách đại công-tác ấy, nhất là tại Bắc-Việt trước mùa mưa. Việc trông-nom và sửa-chữa đê-điều đòi-hỏi nhiều phí-tồn quan-trọng: năm 1829, công-tác sửa-chữa và xây-đắp đê mới, cùng công-tác đê-điều ở Bắc-Việt tốn đến 173.882 quan và 170 lượng-bạc³³.

Nhưng khi vụ mất mùa làm cho giá lúa lên cao và khi nạn đói đã xảy ra, với những đoàn người bần-cùng đòi-hỏi được chánh-quyền cứu-trợ, lúc ấy phải sẵn-sàng áp-dụng các biện-pháp cấp-thời để ngăn-chặn nạn đói. Viện-trợ của Chánh-Phủ có thể được thực-hiện dưới nhiều hình-thức.

31 TT t.46, fq 168.

32 MM t. 35, fo 231-232.

33 MM t. 36, fo 313-324.

(Về chánh-sách đê-điều của Chánh-Phủ, muốn biết thêm chi-tiết, nên xem : E. CHASSIGNEUX, *L'irrigation dans le delta du Tonkin*, Ba-lê, 1912 ; Jean CHESNEAUX, op. cit. trang 89-90.

Tiêu tiên là sự cứu-trợ cấp-bách bằng cách mở các vựa lúa của Chánh-Phủ để cho dân vay trước lúa mà năm sau mới hoàn lại, hay bán gạo với giá hạ, mỗi dân-dinh được mua 1 vuông gạo.

Khi tình thế trở nên cực-kỳ nghiêm trọng, chính-quyền có thể phát-chần cho những người quá nghèo; công-cuộc phát-chần có thể quan-trọng nhiều hay ít tùy theo tình trạng. Như ở Nghệ-An vào năm 1824 mỗi người lớn nhận 1 quan tiền và 6 bát gạo (3 lít), và mỗi trẻ em được nửa quan tiền và 3 bát gạo (1 lít rưỡi). Năm 1827, sau vụ lụt xảy ra vào tháng 7, trong các tỉnh Sơn-Nam, Sơn-tây và Nam-Định, các người nghèo-khó được chia làm 2 hạng: hạng cực-bần nhận được 2 quan tiền và một vuông gạo, hạng bần 1 quan tiền và 1 vuông gạo³⁴. Trái lại, năm 1843, chính-quyền Nghệ-An chỉ phát có 3 bát gạo cho các bô-lão và người yếu-đuối bệnh-hoạn, 2 bát cho người lớn và 1 bát cho trẻ em. Có khi các tư-gia hiệp với chính-quyền để cứu-giúp kẻ nghèo với phương-tiện riêng của họ, như viên chánh tổng ở Nộn-Kê (Ninh-Bình) đã phát-chần 8.000 lít gạo cho kẻ nghèo vào năm 1838³⁵. Chánh-Phủ nhiều khi phải kêu-gọi những tư-gia giàu để tổ-chức lạc-quyền giúp người bị nạn và để khuyến-khích công-việc chăn-bần, nhà Vua đã ân-thưởng vinh-hàm cho những người sốt-sắng nhất, như trường-hợp ông Từ-Văn-Thái, dân tỉnh Biên-Hòa đã lạc-quyền được 1.390 quan tiền để phân phát cho kẻ nghèo³⁶.

Chính-Phủ cũng có thể dùng dân-chúng những tỉnh bị nạn đói để thực-hiện những công tác xây-đắp, và như thế làm cho gạo lưu-thông nhiều hơn trong dân-chúng, vào những giai-đoạn khó-khăn. Những công-tác ấy thay thế các vụ phát-chần một cách hữu ích hơn, vì chúng cung-cấp công-việc làm cho một số đông dân chúng: như năm 1824, nạn đói lan-tràn trong hai tỉnh Hải-Dương và Bắc-Ninh, vị Tổng-Trấn Bắc-Thành đã mua gỗ, đá tổ ong và khiến dân nghèo xây cất các thành lũy³⁷.

34 MM t. 25, fo 5.

35 MM t. 72, fo 213-214.

36 TT t.30, fo 273.

37 MM t.8, fo 215-216.

Ba tỉnh thuộc Trung-phần Việt-Nam có một tình trạng kinh-tế đặc-biệt : tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi sản xuất đường mía, còn tỉnh Bình-Định sản xuất đậu phụng. Khi dân chúng các tỉnh nói trên thiếu thốn mễ-cốc, chính-quyền tỉnh đòi gạo cho dân lấy sản phẩm³⁸, hoặc cho dân tiên-lãnh một số lúa để đặt mua một số lượng đường, mật mía, hay dầu phụng nào đó mà dân quê phải nộp cho chính quyền trong một thời-gian đã định trước³⁹.

Song le, chính phủ thường hay dùng chính sách giảm thuế, hay miễn thuế cho một hay vài tỉnh, hay cho cả nước, để giúp đỡ dân chúng. Một giá biểu được tính sẵn để tính tỷ lệ thuế được giảm mỗi lúc cần : khi mùa mất vào khoảng 5/10 sẽ giảm 3/10 thuế; nếu mùa mất nếu mùa mất 8/10 thì giảm thuế 5/10 ; và khi mùa mất trên 8/10, dân chúng sẽ được miễn-thuế điền. Cũng có đôi khi, trong trường hợp đặc-biệt, sự giảm thuế được thi hành cho cả nước, như vụ giảm thuế 3/10 do vua Gia Long quyết định vào năm 1808⁴⁰, hoặc vụ giảm thuế từ 2 cho đến 5/10 vào năm 1817. Cuối cùng, đối với các tỉnh bị thiệt hại nặng, chính-quyền có thể miễn cho dân những món thuế còn thiếu: như trường hợp năm 1841, tỉnh Hưng-Yên được miễn khỏi trả số thuế thiếu là 23.385 quan 83.162 hộc lúa, tỉnh Nam Định được miễn 30.327 quan và 103.308 hộc lúa⁴¹.

Nhưng các biện - pháp ấy làm vơi các vựa lúa của nhà vua và làm hao hụt nhiều cho công quỹ. Để có một khái niệm về những chi tiêu ấy, chúng tôi có lập một bản kê những số gạo được cấp phát, bán hạ-giá hay cho dân vay-trước, trong những vụ tại ương chông-chất, và những con số ấy thật là khổng-lồ.

1817	Nghệ-An	110.000	vuông gạo
	Quảng-Trị	10.000	—
	Quảng-Bình	50.000	—

38 MM t.10, fo 125-126 ; MM t. 13, fo 160 ; MM t.29 fo 69 v.v...

39 MM t.37, fo 20-21 ; MM t. 64 fo 137-138 ; MM t.80 fo 98-99.

40 GL t. 2, fo 83.

41 TT t. 13, fo 16-17 và 274.

1824	Hải-Dương	10.000	—	* 35.750 quan.
	Thanh-Hóa	28.909	—	
1825	Quảng-Trị	10.000	—	
	Quảng-Nam	25.000	—	
	Bình-Định	20.000	—	
	Bình-Thuận	5.000	—	
1827	Sơn-Tây	29.300	—	
	Hải-Dương	21.327	—	
	Nam-Định	35.200	—	
1834	Quảng-Nam			
	và Quảng-Ngãi	12.065	—	
1840	Thanh-Hóa	40.000	—	
1841	Ninh-Bình	1.184	—	
	Hải-Dương	1.600	—	
	Quảng-Ngãi	15.000	—	
	Bình-Định	23.000	—	
	Khánh-Hòa	4.200	—	
	Gia-Định và			
	Biên-Hòa	40.000	—	
	An-Giang	3.000	—	
1842	Quảng-Trị	10.000	—	
	Thừa-Thiên	20.000	—	

Tất cả những biện-pháp ấy chứng-tỏ là Chính-phủ đã âu-lo đến vấn đề no ấm cho dân : khi nạn thiếu ăn xuất hiện, và bằng theo báo-cáo của cấp tỉnh, Chính phủ cho thi-hành cấp-bách những biện-pháp cứu trợ ; một vài ông quan địa-phương đã bị khiển trách nặng nề vì để cho nạn đói lan tràn trong địa phương mình, như là Ông Trần-danh-Bửu, Tuần Vũ Quảng-trị, bị cách chức năm 1835, và sau đó bị kết án ⁴², ông Phan-duy-Trinh, Tổng-Đốc Quảng-Nam năm 1841 ⁴³. Song những

42 MM t.54, fo 295-297.

43 TT t.10, fo 4-5.

biện-pháp ấy có hiệu quả không ? Chúng có thể ngăn cản nạn đói khỏi lan tràn, chúng có thể hãm sự tăng-gia mẽ-cốc, nhưng đó chỉ là những liều thuốc cấp thời, không thể giải-quyết nỗi căn bệnh đã ăn sâu vào nông thôn Việt-Nam : sự khan hiếm thực phẩm, sự thiếu thốn các số dự-trữ. Hiệu-năng của những biện pháp ấy lại còn tùy thuộc vào lương-tâm của các quan-lại của Triều-đình trong lúc áp dụng chúng ; vì những vụ phát-chấn là những dịp tốt để họ làm giàu, và những Chỉ-Dụ liên tiếp được ban-bố ra để nghiêm trị những vụ phù-lạm đủ chứng tỏ việc ấy đã xảy ra quá nhiều. Thêm nữa, công cuộc cứu trợ của chính phủ được thi-hành một cách quá câu-nệ, thiếu sáng kiến. Trong các báo-cáo đệ lên nhà vua, các quan-lại sáng suốt nhất cũng không đề nghị được một cải cách mới-mẻ nào cho công-cuộc cứu trợ xã hội : Ông Nguyễn-công-Trứ đề nghị nên làm những kho dự-trữ để tránh nạn đói, và nên luôn luôn khuyến-cáo dân chúng phải cần-mẫn trong công việc ⁴⁴, ông Nguyễn-trung-Mậu, Thượng-thư bộ Công, nhân viên của Cơ-Mật-Viện đề-nghị với vua Thiệu-Trị nên khuyến khích các nhà giàu giúp-đỡ kẻ nghèo, cấm tụ-họp để chè-chén hay cờ-bạc, và giảm sưu-dịch cho các tỉnh ⁴⁵.

Vì thế, song-song với các biện-pháp cứu-tế xã-hội, và để làm nhẹ bớt thống-khổ của nông-dân, Triều-Đình cố-gắng phân-phối cho dân-chúng được nhiều đất cày hơn : một chánh-sách khuếch-trương nông-nghiệp, từ Triều Gia Long trở đi, được thi-hành để chiếm-hữu thêm nhiều đất mới cho việc trồng lúa. Ngay từ năm 1789, chúa Nguyễn-Ánh đã đặt ra chức Điền-Toán, tức là viên Thanh-Tra về nông-nghiệp, có nhiệm-vụ phân-phát các ruộng-đất không trồng-trọt cho những người không có đất cày ⁴⁶. Chính phủ cũng khởi-xướng ra việc lập đồn-diên bằng cách mở-mang những đồn-diên ở miền Tây

44 MM t. 30, fo 200-205.

45 TT t.9, fo 203-207.

46 Quốc-Triều Chánh-Biên op. cit...; tr. 23.

Nam-Phần Việt-Nam. Công-cuộc khai-khẩn đất do Chính-phủ chủ-trương và tổ-chức đã được biết rõ, nên ta không cần nhấn mạnh lên khía cạnh này ⁴⁷.

Ở miền Bắc Việt-Nam là nơi đất hoang hiểm hơn, người ta đã chứng kiến vào năm 1828 một công-tác đáng chú-ý, do Ông Đinh-Điền-Sứ Nguyễn công-Trứ chủ-trương đề chiếm-cứ cho nông-nghiệp các giải duyên-hải ở các tỉnh Ninh-Bình và Nam-Định : hơn 12.000 mẫu tây đất mới được khai-thác và lập thành hai huyện Tiền-Hải và Kim-Son ⁴⁸.

Sự cố-gắng ấy không khi nào bị bỏ dở, và được tiếp-tục dưới Triều Tự-Đức ; nhờ vậy diện tích đất trồng đã được tăng thêm, tuy chậm chạp, nhưng liên-tục : từ cuối triều Minh-Mạng đến đầu triều Tự-Đức, tức là trong khoảng 7 năm, số Đạc-Điền đã ghi nhận là diện-tích đất trồng trọt đã tăng thêm 77.100 mẫu Tây ⁴⁹. Tuy vậy, nếu đem đối chiếu với số gia tăng dân-số, thì số đất ấy cũng chưa phải là nhiều. Những biện-pháp áp-dụng cho canh-nông này -- như chúng ta đã thấy -- vẫn không đủ để chận đứng những sự đói kém.

*

Các sự-kiện thâm thập trong bài này cho phép chúng ta nhận-thức rằng vào đầu triều vua Tự-Đức có một tình-trạng bất an sâu-xa trong xã-hội và kinh-tế nước Việt-Nam. Những sự khó khăn về lương thực đã gây ra một sự xáo-động ở nông-thôn, được diễn-đạt bằng những vụ nổi-loạn rất đáng lo ngại cho chính-quyền. Vấn-đề gạo là một vấn đề thiết-yếu ; thấu-hiểu được vấn đề ấy cho phép chúng ta giải thích được một phần nào tình-trạng chính-trị và xã hội Việt-Nam trong thế kỷ thứ XIX.

**

47 Jean CHESNEAUX, op. cit, tr. 90

Paul ISOART, op. cit, tr. 69-71.

48 Quốc-Triều Chánh-Biên tr. 143.

Paul ISOART, op. cit, tr. 69-79.

49 Quốc-Triều Chánh-Biên, tr.288-289.

âm - lịch và dương - lịch

Ông Jourdain, trong hài kịch *Trưởng-giả học làm sang* (Le Bourgeois gentilhomme) của Molière, muốn rằng giáo-sư Triết của ông dạy ông về niên-lịch thông-thư (almanach), một danh-từ mà ông dùng với ý nghĩa là lịch (calendrier).

Nghĩ kỹ, chúng ta không nên chế riễu người trưởng-giả ấy, vì đó là một lời thỉnh cầu hợp lý, tuy khó thỏa mãn. Những ai cho rằng ý muốn ấy ngây-ngô, lỗ-bịch, có lẽ sẽ « bí » khi phải trả lời về một vài câu hỏi về lịch.

Trước hết, lịch là gì ? — Lịch là cách đếm ngày, tháng, năm, căn-cứ vào sự chuyển-động của các hành-tinh để tính thời-gian.

Ai cũng nhận thấy có ngày, có đêm, có mùa, ngày đêm, thời-tiết thay đổi rất đều-đặn, trong vòng ước chừng 365 ngày, rồi trở lại khởi-điểm, như thời-gian theo một cuộc tuần-hoàn bất di bất dịch.

Cuộc tuần-hoàn thời-gian như có một khởi-điểm, nhưng khởi-điểm ấy thay đổi tùy theo nơi chốn, khí hậu, vị-trí trên quả đất. Do đó, mỗi xứ, mỗi vùng, mỗi dân-tộc lựa chọn một khởi-điểm khác biệt, nên nhiều thứ lịch xuất-hiện trong lịch-sử nhân-loại.

*

ÂM-LỊCH

Lịch Can-đê ¹ và Hy-bá-lai ²

Những tài liệu cổ nhất, viết cách đây 6000 năm, chứng minh rằng một số

¹ Can-đê hay Gia-nhĩ-đê (Chaldée) : tên cổ của miền Ba-tý-luân là phần dưới và thấp của Lưỡng-hà-châu. Kinh-đô là Ba-tý-luân (Babylone). Châu thành chính yếu : Our, Béhistoun.

² Hy-bá-lai (Hébreux) : tên cổ của dân-tộc Do-Thái phát sinh từ tộc trưởng « Héber », ông

dân-tộc đã biết quan sát vũ-trụ : các dân-tộc Lưỡng-hà-châu ³, dân-tộc Sumer ⁴, dân-tộc Á-thuat ⁵ có lẽ là những dân-tộc đầu-tiên đã nghiên cứu các vì tinh-tú, đã thành lập một nền thiên-văn-học khá khoa-học và một thứ âm-lịch mấy ngàn năm trước công-nguyên.

Lịch của dân-tộc Hy-bá-lai chịu ảnh-hưởng sâu-xa của các dân-tộc nói trên và cùng thuộc một loại.

Những lịch ấy đều căn cứ vào sự chuyển-động của mặt trăng và cố gắng ăn khớp một phần nào với các mùa trong năm.

tổ của Abraham. Danh hiệu ấy được thay bằng danh hiệu 'Israélite', gốc ở chữ 'Israël' là biệt-danh của Jacob. Còn danh hiệu 'Juif' chỉ bắt đầu thông dụng sau cuộc kháng-chiến anh-dũng của nước Juda chống lại quân Can-đê.

Đừng lầm Juda với Judée hay Palestine. Juda chỉ là một phần của Judée. Nước Do-thái cổ (Palestine) là một nước ở Cận đông, giữa xứ Liban ở phía Bắc, Từ hải ở phía Nam, Địa trung hải ở phía Tây và sa mạc Thích-lợi-á (Syria) ở phía Đông. Đó là một dải đất chật hẹp, thắt nghẽn ở giữa Địa trung-hải và Liban, có sông Jourdain chảy qua. Kinh thánh gọi là 'Đất Chanaan' (Terre de Chanaan), 'Đất hứa hẹn' (Terre promise) và, ngày nay, được gọi là Thánh địa (Terre sainte).

Khi Salomon thăng hà (930 trước J. — C) các bộ lạc không thỏa hiệp với nhau về việc chọn người kế vị, nên Palestine bị chia ra làm hai nước quân chủ : nước Israel và nước Juda.

Năm 587, Nebuchodonosor II Đại đế, vua Can-đê (605-562 trước J.-C) đánh phá nước Juda và lấy kinh đô Jérusalem. Dân Juda kháng chiến anh dũng. Dân Israel bị bắt làm tù binh và bị dẫn tới bờ sông Euphrate. Mấy năm sau, Cyrus II Đại đế sáng lập Đế-quốc Ba-tư (560-529 trước J.—C) và lấy được Ba-tư-luân ; vì Đại đế này cho phép dân Israel trở về Palestine.

3 *Lưỡng-hà-châu (Mésopotamie)* : một vùng Á-châu ở giữa hai sông Tigre và Euphrate, nơi phát-sinh ra nền văn-minh Á-thuat và Can-đê. Hiện còn có nhiều cổ-tích nổi tiếng của các thành Babylone, Ninive, Our. Ngày nay, người ta gọi là Irak. Đừng lầm Irak với Iran (Perse, Ba-tư).

4 *Sumer* : một miền thuộc về châu-thô Lưỡng-hà-châu, gần vịnh Ba-tư. Theo khám phá mới của khảo-cổ-học, nền văn-minh Sumer là nền văn minh cổ nhất của nhân loại. Vào khoảng 5.000 năm trước công-nguyên, một dân tộc đã định-cư ở thung-lũng thấp, cuối sông Euphrate. Dân tộc Sumer bị diệt vong vào khoảng 2.000 năm trước công-nguyên.

5 *Á-thuat (Assyrie)* : một nước quân-chủ cổ ở Á-châu, giữa lưu vực sông Tigre. Lần lượt, kinh-đô là : Assur, Kalah và Ninive. Những vị vua đầu tiên ở thế-kỷ thứ XXI trước công nguyên là những vua chư-hầu phải triều cống Babylone. Nước Á-thuat suy vong vào khoảng 612-609 dưới áp lực của Babylone.

Các tháng lần lượt có 29 và 30 ngày. Một năm có 12 tháng gồm có 354 ngày. Cứ sau 3 năm, thì thiếu một tháng đối với dương-lịch, tức là lịch căn-cứ vào mùa. Người ta lấp sự thiếu hụt ấy bằng một tháng nhuận theo lịch của nhà vua. Tính đồ đồng, cứ 3 năm lại có 13 tháng.

Khi nào thì nên thêm một tháng nhuận ? Dân-tộc Can-đê lựa chọn tháng có một vài ngôi sao hay một vài chòm sao cùng xuất-một, nghĩa là cùng mọc và cùng lặn với mặt trời ⁶.

Sự xuất-một ấy có một công-dụng quan trọng ở Hy-lạp và trong thiên-văn-học cổ.

Sự xuất-một ấy là gì ? — Chúng ta biết rằng mặt trời đi vòng — có vẻ đi vòng thì đúng hơn, vì thật ra là quả đất quay — hết hoàng-dới ⁷ trong một năm và, trong ước chừng một tháng, mặt trời chiếm vị trí của một chòm sao trong hoàng-dới. Chúng ta hãy quan-sát chòm sao Mãnh-sur (Lion) và ngôi sao chính trong chòm sao ấy là sao Nữ-chúa (Régulus) đã được người Can-đê chú ý. Khi mặt trời chiếm vị-trí của chòm sao Mãnh-sur, người ta không trông thấy sao Nữ-chúa lu-mờ hẳn trong ánh Thái-dương. Khi mặt trời xê-dịch về phía Đông từ chòm sao Mãnh-sur đến chòm sao Trinh-nữ (Vierge), người ta có thể trông thấy sao Nữ-chúa, nếu người ta quan-sát vào buổi sáng tinh-sương chỗ vùng Thái-dương sắp mọc ở chân trời. Rồi người ta thấy sao Nữ-chúa mọc trong ánh bình minh : vì sao cùng mọc với mặt trời. Mỗi buổi sáng, ngôi sao càng ngày càng rõ, càng xa mặt trời và càng mọc sớm hơn mặt trời.

Người Can-đê nhận thấy mỗi tháng lại có hai ba ngôi sao mọc cùng với

6 Sự xuất-một của một vì sao đồng thời với mặt trời gọi là « lever héliaque d'une étoile ». *Héliaque* : do chữ *Hélios* : Thần mặt trời, Thái-dương thần, thường làm với *Phébus*. *Phébus* : biệt danh của thần Apollon (thường dịch là Nhật-thần, nhưng thật ra là thần Hy-lạp về Ánh sáng, Nghệ-thuật và Bói-toán) ; cũng chỉ mặt trời trong thi-ca. *Phébus* làm người ta liên tưởng đến *Phébé* : biệt danh của nữ thần Diene ; cũng chỉ mặt trăng trong thi-ca.

7 Ông Hoàng-xuân-Hân, trong Danh-từ khoa-học dịch là Hoàng-dới. Ông Đào-duy-Anh, trong Pháp-Việt từ điển, dịch là Hoàng-đạo. Có lẽ Hoàng-dới đúng hơn, vì Hoàng-đạo gợi một con đường đi, mà mặt trời là một định tinh, không đi, chỉ có vẻ đi, Không nên lầm Hoàng-dới (Zodiaque) với hoàng-đạo (écliptique).

mặt trời, nhưng hiện-tượng ấy không bất di bất dịch trong một khoảng thời-gian cố-định của lịch. Khi nào những ngôi sao ấy mọc chênh sang tháng bên cạnh, thì phải sửa đổi lại lịch.

Từ ngàn xưa, người ta đã nhận thấy sự tương-tự giữa lịch Can-đê và lịch Hy-bá-lai. Sau khi rời khỏi Ai-cập (vào năm 1514 trước công-nguyên theo người Do-thái, vào năm 1645 theo người Công-giáo), dân Hy-bá-lai đã đặt tên tháng như dân Can-đê — Á-thuật.

Ở Can-đê, cũng như ở Palestine, ngày đầu tháng ấn-định theo kinh-nghiệm, chứ không theo một định-luật thiên-văn rõ ràng : một tháng mới bắt đầu khi trăng hình lưỡi liềm mới xuất hiện. Trong điều-kiện bình thường, hình lưỡi liềm xuất hiện hai ngày sau cuộc giao-hội của mặt trăng với mặt trời (đó là giây phút đầu tiên của một tháng giao-hội). Ngay từ ngày 29, người ta quan sát chân trời, ở phía tây, lúc mặt trời lặn : nếu hình lưỡi liềm lộ ra và có thể trông thấy được, thì bắt đầu một tháng mới. Nếu hình lưỡi liềm chưa lộ, người ta quan-sát lại. Ngày ba mươi, nếu trời u ám không cho trông thấy trăng, người ta cũng thôi tù-và và báo hiệu tháng mới.

Trong những lịch cổ đó, nhật-thực cố nhiên xảy ra vào lúc mặt trời, mặt trăng giao-hội và luôn luôn được quan sát vào cuối tháng, còn nguyệt-thực được quan sát vào ngày 14 hay ngày rằm.

Để làm cho 12 tháng ăn khớp với các mùa, người Can-đê cũng như người Hy-bá-lai thêm vào lịch tháng 13 vào lúc thích hợp, như tháng nhuận của ta.

Người Can-đê để ngày bắt đầu vào lúc mặt trời mọc và chia ngày thành những phần đều bằng những nhật-quỹ (cadrans solaires) tinh xảo, hình bán cầu, chia đêm theo các sao mới mọc.

Sau này, họ dùng đồng hồ nước hay lậu khắc (clepsydre)⁸ và chia ngày thành

⁸ Ngày xưa, thứ đồng hồ này khá thông dụng ở nước ta và nước Tàu, và từng được nói đến trong thi-ca :

*Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá, trăm ngàn ngậm gương.*
(Kiều)

*Song hồ nấn ná thôn dâu,
Thẻ rồng xuân diềm ngày thâu chìm chìm.*
(Hoa-tiên)

12 giờ đều nhau. Vậy một giờ Can-đê hay Hy-bá-lai bằng một khắc của ta, bằng 2 giờ ngày nay.

Người Hy-bá-lai đã đặt ra tuần lễ mà ngày cốt yếu là ngày Sabbat, ngày nghỉ ngơi (tương xứng với ngày thứ bảy bây giờ, nhưng thật ra bắt đầu từ chiều thứ sáu, canh một). Họ gọi ngày theo thứ tự sau ngày Sabbat (Ngày thứ nhất tức Chủ nhật, Ngày thứ hai tức Thứ hai...) cho đến ngày thứ sáu là ngày chuẩn bị cho Ngày Sabbat.

Lịch Ai - cập

Dân Ai-cập có mười ngàn năm văn-hiến. Ngay từ đầu, người Ai-cập thiết-lập một thứ lịch giản-dị nhưng thô-thiền : 12 tháng đều nhau, mỗi tháng 30 ngày và 3 tuần mỗi tuần 10 ngày, mỗi năm 360 ngày. Người ta nhận thấy mối liên quan giữa lịch ấy với sự chia vòng tròn ra 360 độ, với phép lục-thập-phân của người Can-đê, với sự lựa chọn số 12 để chia ngày ra giờ.

Lịch cổ ấy còn để dấu vết trong lịch Chấn.⁹ Lịch chấn thay lịch cổ năm 4236 trước công-nguyên (theo Th. von Oppolzer, còn Linner thì cho rằng năm 4228 đúng hơn). Lịch chấn có 365 ngày : 5 ngày nhuận để ở sau tháng chạp. Tuy bất tiện, lịch chấn đã tồn-tại ở Ai-cập hơn bốn ngàn năm : nó chi-phối cuộc sinh hoạt dân-sự và tôn-giáo mà không đếm xỉa đến mùa. Nhưng mùa không thể bị quên lãng được, nhất là ở Ai-cập : một hiện-tượng tối quan trọng cho nông-nghiệp, hiện-tượng nước lớn ở sông Nil làm cho thung-lũng sông ấy được phì-nhiều, có liên-quan mật-thiết với thiên-văn-học. Người Ai-cập nhận thấy điểm ấy từ ngàn xưa : cuối thiên-niên-kỷ thứ V, ở vi-tuyến Memphis, sự xuất-một cùng với mặt trời của sao Ngưu-lang¹⁰ trùng với đầu mùa nước lớn của sông Nil. Nhờ đó, các nông-dân Ai-cập đã có một tiêu-điểm để ấn-định năm về phương-diện canh-nông.

⁹ Dịch danh từ « *calendrier vague* ». Ô. Đào-duy-Anh, trong Pháp-Việt từ-diện, dịch « *année vague* » là năm chấn 365 ngày. Chữ « *vague* » (lờ mờ, mập mờ) có thể giải thích được: âm lịch chấn không ăn khớp một cách chính-xác với sự chuyển-động của mặt trăng quanh quả đất hoặc của quả đất quanh mặt trời. Và lại, ở cuối năm, có năm ngày nhuận thật lạc lõng, không thể xếp vào một tháng nào cả.

¹⁰ Ô. Hoàng-xuân-Hân, trong Danh-từ khoa-học, dịch Sirius là sao Thiên-lang. Nhưng người ta hay nói « Ngưu lang Chức nữ » hơn.

Tuy nhiên, dần dần người ta nhận thấy năm chẵn hãy còn ngắn quá, cứ 4 năm thì hụt mất một ngày. Cho nên người Ai-cập là dân-tộc đầu tiên đã khám phá ra rằng muốn tính năm thể nào cho hòa hợp với mùa, thì phải tính 365,25 ngày cho một năm.

Theo lịch chẵn, thì sau 120 năm, các mùa chậm mất 1 tháng.

Sau 739 năm, sự chậm trễ lên tới 6 tháng ; những nghi lễ canh nông trở nên vô nghĩa : theo lịch, người ta cử hành tế lễ ăn mừng mùa màng mùa hạ giữa mùa đông.

Sau 1461 năm chẵn, tất cả lại đầu vào đấy : sự xuất-một của sao Nguru-lang cùng với mặt trời lại đúng vào mừng một tháng giêng ; lịch lại thích hợp với mùa. Một vận hội mới bắt đầu, cũng kéo dài 1461 năm : « chu kỳ Nguru-lang »¹¹. Mỗi lần hiện tượng ấy xảy ra sau một thời-gian dài dằng-dặc, cả dân-tộc Ai-cập vô cùng hân hoan, tế lễ linh đình. Rồi lịch lại dần dần sai lệch đối với các mùa và lại phải chờ đợi cả một vận hội lâu kinh-khủng mới lại được thấy lịch của con người tương xứng với các mùa của thiên nhiên. Dân tộc Ai-cập đã tỏ ra hết sức trung thành với một thứ lịch có khuyết điểm trầm trọng và đã theo lịch ấy trong hơn bốn ngàn năm !

Tuy nhiên, vua Ptolémée III Evergite định chấm dứt tình trạng ấy : năm 238 trước công-nguyên, nhà vua ra lệnh, nhưng vô hiệu, bắt cứ 4 năm thì phải thêm một ngày nhuận thứ sáu để năm âm-lịch chẵn bằng năm dương-lịch. Đó là một việc cải cách giống việc cải cách mà Hoàng đế César đã thực hiện được 200 năm sau này trong Đế-quốc La-mã. Năm 29, Hoàng đế Auguste, cháu César, sau khi chinh phục Ai-cập, cũng bắt Ai-cập theo cựu lịch¹², tức là lịch Julien, lịch áp dụng sự cải cách của Jules César nói trên. Nhưng Auguste vấp phải sự chống đối cổ-truyền của dân Ai-cập : vận-hội 1461 năm thứ ba vẫn tiếp-tục và chấm-dứt như thường lệ một thế-kỷ sau lệnh của Auguste.

Nếu dân-tộc Ai-cập chịu theo cuộc cải cách của cựu-lịch hay ít ra cứ 4 năm thêm một ngày nhuận thứ sáu, thì đã tránh được nhiều phiền-phức, nhất là sự sai-lệch về các mùa.

11 Xin tạm dịch danh-từ « période sothiaque » là « chu-kỳ Nguru-lang ». Sothiaque : do Sothis, đồng nghĩa với Sirius, sao Nguru lang.

12 Một thành-ngữ dùng để chỉ một thứ dương-lịch.

Lịch Hy-lạp

Người Hy-lạp cũng dùng âm-lịch. Tháng Hy-lạp cũng có 30 ngày như tháng Ai-cập. Sau này, tháng đủ (30 ngày) và tháng thiếu (29 ngày) kế tiếp nhau. Sự kế tiếp ấy hòa-hợp tháng với mặt trăng, nhưng lịch vẫn không ăn khớp với mùa : thời Hésiode (thế-kỷ thứ VIII trước công-nguyên), người ta chuẩn-bị việc đồng áng và phỏng đoán năng, mưa theo sự xuất-một cùng với mặt trời của các chòm sao, mà nông-dân và thủy-thủ có thể quan sát một cách dễ-dàng.

Người Hy-lạp tính ngày bắt đầu từ khi mặt trời lặn. Thời Homère (thế-kỷ thứ IX và thứ VIII), ngày và đêm chia thành những khoảng không rõ (đầu, giữa cuối ngày hay đêm). 600 năm trước công-nguyên, nhật-quy đã bắt đầu được sử dụng : Anaximandre trình bày nhật-quy cho dân chúng biết, làm theo những mẫu mà người Ba-tý-luân và người Hy-bá-lai đã dùng từ lâu. Tuy-nhiên, cách dùng hai khoảng 12 giờ (ngày và đêm) chỉ ăn sâu vào tập-quán từ khi xuất-hiện đồng-hồ nước ở thế-kỷ thứ II trước công-nguyên. Như ở Ai-cập, cả hai khoảng giờ ấy thay đổi theo mùa, nên người ta gọi giờ ấy là giờ tạm-thời (heures temporaires).

Mười ngày là một tuần (décade). Trong một tháng thiếu, tuần thứ ba chỉ có 9 ngày. Trong hai tuần đầu (thượng tuần và trung tuần), người ta gọi ngày theo thứ tự trong tuần, (trừ ngày đầu trong tháng gọi là ngày mới). Trong tuần thứ ba (hạ tuần), mặt trăng dần dần khuất và người ta nói : ngày thứ chín trước khi trăng khuất, ngày thứ tám trước khi trăng khuất... cho đến ngày cuối cùng gọi là ngày ba mươi.

Tháng là khoảng thời gian tối quan trọng ở Hy-lạp. Một lời thần dạy rằng phải cử hành các nghi-lễ theo tuần trăng ; một lời thần khác lại dạy rằng phải cử hành các cuộc canh-tế cũng theo tuần trăng.

Còn lại vấn-đề là phải làm sao cho âm-lịch ăn khớp với mùa màng, với mùa, với năm.

Thời Solon, cứ 2 năm (mỗi năm 12 tháng, 354 ngày), thì lại có một tháng nhuận và, tính đồ đồng, năm trở nên dài quá. Thời Hérodote, cứ 3 năm lại có một tháng nhuận : năm hóa ra ngắn quá. Rồi người ta dùng kỳ tám năm (octaétéride) trong khoảng đó có 3 tháng nhuận (năm thứ ba, thứ năm, thứ tám).

Kỳ tám năm gồm có 2922 ngày thành ra mỗi năm có 365 ngày 1/4. Kỳ tám năm được biết trước kỷ-nguyên thế-vận-hội (— 775).

Người ta có thể tin rằng người Hy-lạp đã tìm thấy thời-gian ấy cho một năm ngay từ thế-kỷ thứ VIII trước công-nguyên, vì người Ai-cập đã biết trước thời gian ấy từ lâu (thiên-niên-kỷ thứ III trước công-nguyên), nhờ sự quan sát chu-kỳ Nguru-lang. Và lại, giữa Hy-lạp và Ai-cập, không phải là không có những cuộc giao-thông thương-mại, văn-hóa.

Tục truyền rằng con số 365,25 đã được thông báo cho Thalès (hay cho các triết-gia du-lịch khác) đã đến viếng thăm Ai-cập. Giả-thuyết ấy cho ta suy-luận rằng con số 365,25 được biết ở Hy-lạp vào khoảng 600 trước công-nguyên.

Nếu tính 99 tháng âm-lịch trong 2922 ngày, thì cách tính từng kỳ tám năm gán cho tháng giao-hội hay tháng âm-lịch một thời gian ngắn quá, thành ra mặt trăng theo lịch chậm hơn mặt trăng thiên-nhiên : chỉ sau 10 kỳ tám năm (80 năm), sự chậm ấy lên tới 2 tuần lễ ; lịch thì ghi trăng mới mà trên trời thì trăng đã tròn ; những nghi-lễ không hòa hợp với các tuần trăng.

Do đó, cần phải sửa đổi ; người ta đề-nghị một kỳ mới, kỳ mười chín năm, gọi là chu kỳ Méton (cycle de Méton).

Méton nhận thấy rằng 19 năm theo mùa có đúng 235 tháng giao-hội : sau 19 năm, các tuần trăng trở lại cùng một ngày, cùng một tháng. Đó là một sự khám phá cốt yếu có thể giúp người ta ấn-định được lịch và tránh được nhiều sai lệch. Sự khám phá ấy được công bố năm 433 ở thế-kỷ Periclès, nhân dịp thể-vận-hội. Dân Athènes vui mừng, ngạc nhiên, cho khắc chu kỳ Méton bằng chữ vàng vào cột đền thờ Minerve và số thứ tự của một năm trong chu kỳ Méton được gọi là số vàng (nombre d'or) của năm ấy.

Theo Bigourdan, chu-kỳ Méton gồm có 6940 ngày chia ra làm 235 tháng, với 125 tháng đủ và 110 tháng thiếu. Một năm có 365 ngày 5/19 và một tháng-giao-hội 29 ngày 25/47. Năm và tháng đều dài quá một chút.

Callippe, bạn Aristote, sống ở Athènes vào năm 335 trước công-nguyên (thời kỳ toàn thịnh của Hy-lạp) đề-nghị sửa đổi chu-kỳ Méton bằng cách hợp bốn chu-kỳ làm một chu-kỳ 76 năm. Trong mỗi chu-kỳ 76 năm, ông bỏ đi một ngày, thành ra một năm có 365 ngày 1/4 và một tháng giao-hội 29 ngày 499/940. Đó là hai con số có giá trị, thích hợp với hiện-tượng thiên-nhiên, nên chu-kỳ Callippe được Ptolémée và các nhà thiên văn Hy-lạp hoan-ngênh.

Năm 130 trước công-nguyên, Hipparque là người đầu tiên khám phá ra rằng năm thật sự ngắn hơn 365,25 ngày. Theo ông, sau 300 năm, chu-kỳ Callippe thừa một ngày. Trong 4 chu-kỳ Callippe (304 năm), ông trừ đi một ngày. Thành ra một năm còn có 365 ngày 5 giờ 55 phút và tháng giao-hội 29 ngày 12 giờ 44 phút 2 giây (chỉ khác con số của thiên-văn-học hiện tại không đầy một giây).

Chúng ta nhận thấy lịch Hy-lạp đã đạt tới một mức chính-xác rất cao.

Sở dĩ chúng ta nói qua về các âm-lịch Can-đê, Hy-bá-lai, Ai-cập, Hy-lạp, là vì những âm-lịch ấy có ít nhiều điểm tương đồng với âm-lịch của ta và của Tàu.

(còn tiếp)



đức thánh gióng

Hàng năm vào dịp thượng tuần tháng tư, người Việt-Nam ta vẫn không quên làm lễ kỷ niệm một vị anh hùng dân tộc, người anh hùng đã ra tay khử bạo trừ hung, đem lại an lạc cho giống nòi, việc xong lại bỏ ra đi, danh lợi không màng, không cần để lại cả tính danh. Người đời chỉ theo tên quê làng mà tôn sùng là đức thánh Gióng hay Phù-Đồng thiên vương. Vì sự tích, vì vũ công của thánh phi phàm, người ta tin ngài là một vị tướng quân do trời sai xuống để giải nạn cho giống nòi Lạc Việt và sau khi làm xong thiên mệnh ngài lại về trời, không để lại xác phàm như người trần nghĩa là ngài bất tử và là vị đầu tiên trong tứ bất tử của Việt Nam xưa ¹.

Có người cho rằng Phù đồng Thiên vương là một nhân vật hoang đường và sử ký đã cho chúng ta biết đây là một truyền kỳ đã sử thuộc một thời xa xưa, nhưng nhiều chứng tích để lại; nào là những địa điểm gọi trong truyền vẫn còn đó, những đền đài miếu mạo dựng lên từ nơi quê hương của con người phi thường đó, rồi rải rác theo vết chân chiến mã

1 Tứ bất tử : 1) Phù-dồng Thiên vương.

2) Chữ đồng Tử : Con ông Chữ-Đồng và bà Bùi-thị-Gia người xã Chữ Xá, H. Văn-Giang, Bắc Ninh.

3) Tản viên sơn thần : tên là Nguyễn-Tuấn, người xã Xương-Lăng, H. Thanh Thủy — T. Hưng Hóa.

4) Liễu-Hạnh Công Chúa : con Ô. Lê-Thái-Công, người xã Yên Thái, H. Vụ-Bản, Nam Định.

trải qua đồng ruộng sông hồ đến nơi người trút bỏ nhung y và biến ẩn trong chốn rừng sâu núi kín làm ta tự hỏi không lẽ Phù Đổng Thiên Vương chỉ là một nhân vật hoàn toàn bịa đặt ?

I. Sự tích

Dưới triều Hùng Huy Vương là vua Hùng thứ 6, nước Văn Lang ² đang yên vui trong cảnh thanh bình, trăm họ làm ăn thịnh vượng.

Vua nhà Ân ở bên Tàu bấy giờ muốn dòm ngó phương nam mới bày ra cuộc tuần du nơi biên cảnh ³.

Hùng Huy vương lấy làm lo ngại bèn hội họp bách quan, bàn cách đối phó. Một vị trọng thần tâu vua xin cho làm lễ cầu đức Long quân ⁴ xin ngài cho một tướng xuống phá giặc. Vua chuẩn lời tâu, sức dựng một đài thật lớn, dựng xong tế lễ ba ngày đêm. Trời đất chuyển động, một trận cuồng phong nổi lên sấm sét vang trời mưa như trút nước. Tạnh mưa người ta thấy một cụ già thân cao 9 thước mặt to tóc bạc nói nói cười cười múa hát ở một ngã tư nọ trong thành. Vua được tin báo thân hành đến chào hỏi mời rước cụ lên đài, nhưng mời ăn, mời uống cụ đều tạ từ, hỏi việc nước thì cụ trầm ngâm một lát rồi nói : *« Ba năm nữa giặc Bắc tất sẽ tràn sang, bấy giờ nhà vua phải đi cầu hiền tài thì sẽ có người ra phá giặc »*.

Ba năm sau, nhà Ân cho binh mã tràn xuống phương Nam. Vua Hùng cử Lý-Công-Đạt là một danh tướng cầm quân chống giặc.

Nhưng thế nước binh an đã lâu, quân sĩ không quen việc đao binh nên ngay trận đầu, Lý công đã thua quân của thái-tử nhà Ân vừa đông vừa mạnh hơn nhiều. Lý công phải lui quân về giữ kinh thành rồi vì thất chí nên sau

² Văn Lang là quốc hiệu bắt đầu có từ vua Hùng thứ 3 là Hùng lân vương, trước đó người Trung hoa gọi là tiên ta là giống Xích-Quỳ.

³ Bắc sử có chép : « Ân Cao-tông phạt Quỷ-phương tam niên ».

= Vua Ân Cao-tông đánh Quỷ-phương 3 năm.

Quỷ-phương ở đây có thể hiểu rằng : từ phía Nam sông Dương tử là nước Xích-quỳ, bờ cõi của Lạc Long quân sau chia cho trăm con, tượng trưng cho ý nghĩa Bách-Việt.

⁴ Long quân : Lạc-long quân.

tự tử. Các tướng khác cũng không ai chống nổi giặc. Được thề quân địch tha hồ cướp phá tàn sát nhân dân. Vua Hùng xiết bao bối rối, chợt nhớ tới lời cụ già năm nọ, bèn cho sứ giả đi tìm khắp nước, tìm người tài ra cứu nước.

Bấy giờ ở bộ Vũ Ninh ⁵ :

*Làng Phù Đồng có một người,
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân... ⁶*

Ba năm trước ở làng này có một ông già nhân đức, đã 60 tuổi vẫn chưa có con cái, sau đêm kia trời nổi gió to, mưa lớn, bà vợ ông sáng dậy ra thăm vườn thấy một vết chân người to lớn khác thường dẫm nát cả rau ⁷. Bà bèn lượm hái những tàu rau nát đem nấu ăn, vô ý giẫm vào vết chân đó, rồi cảm thấy trong mình khác thường như có thai nghén. Một năm sau thì sinh một cậu con trai khôi ngô tuấn vĩ ⁸, nhưng hiềm nổi đến ba tuổi ⁹ mà vẫn chưa biết nói, không biết cười mà chỉ biết nằm...

Khi sứ giả nhà vua đến làng, mẹ ngao ngán nói :

« Ta sinh một thằng con chỉ biết ăn, biết uống, chẳng đi được, cũng chẳng ngồi được thì đánh giặc làm sao hòng lấy thưởng của vua cùng báo hiếu cha mẹ ? » ¹⁰

5 Vũ-Ninh là địa điểm tỉnh Bắc-Ninh ngày nay.

6 Trích Quốc sử diễn ca của Lê Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái.

7 Vết chân này ở làng Gióng, chỗ gọi là Cỏ Viên hay Cổ Viên.

8 Hồi tiền chiến, tương truyền ở sau ngôi miếu thôn Ban Thọ, làng Gióng, vẫn còn cái giường khi đức thánh ra đời cùng cái chậu tắm.

9 Như trên đã chú thích : « Ân Cao Tông đánh Quỷ-Phương 3 năm » vậy có lẽ là Phù-đồng thiên vương đã chống địch ba năm thay vì là cậu bé 3 tuổi như truyền khẩu.

10 Có sách chép lúc Ngài tiếp sứ giả nhà vua thì cha đã mất.

Cậu bé nghe mẹ nói thế thì ngồi ngay dậy nói xin mẹ mời sứ giả lại đây cho con. Mẹ lấy làm kinh ngạc gọi bà hàng xóm sang. Bà này cũng lấy làm lạ, khuyên cứ mời sứ giả lại xem sao. Sứ giả vào trông thấy cậu bé thì hỏi : « Chú bé mời ta đến đây có việc gì ? »

Cậu bé đứng dậy nói : « Dám xin sứ giả trở lại triều đình ngay, tâu cùng đức vua đức cho tôi một con ngựa sắt ¹¹ cao 18 thước, một thanh gươm dài 7 thước và một mũ sắt. Rồi xin ngài đem cho tôi. Tôi xin ra dẹp giặc, để cứu dân tộc và để vua khỏi phải lo phiền việc ấy nữa. »

Sứ giả mừng rỡ trở về trình vua. Đức vua sung sướng phán bảo quần thần : « Quả là đức Long Quân cứu ta ! Năm nọ ngài đã cho ta biết trước, nay thực đúng như lời, chứ khanh không còn phải nghi ngờ gì nữa. » Và triều đình cũng luận ra rằng : Tướng Ân là Thạch-linh, nên muốn trị đá, phải dùng sắt.

Tức thời vua cho đức ngựa, gươm và mũ.

Trong khi ấy, ở làng Phù Đổng, bà mẹ của cậu bé lo lắng. Bà nói : « Nếu con ta nói ngoa thì thật là gieo vạ lớn cho cả nhà ». Cậu bé phá lên cười mà rằng : « Mẹ cứ việc kiếm nhiều thịt và rượu về đây cho con. Con ăn nhiều tất khỏe mạnh. Còn việc đánh giặc thì mẹ khỏi lo ».

Từ đó cậu bé lớn trông thấy. Mẹ không lo kịp cơm cho ăn và áo cho mặc, đến nỗi lân bang cả làng phải góp của lại giúp.

Khi ấy giặc đến núi Trâu Sơn ¹², huyện Quế Dương, Bắc Ninh ngày nay, Triều đình đem gươm, mũ, ngựa đến đón cậu bé làng Gióng. Cậu vươn vai một cái thì thân người bỗng vọt lên cao hàng hơn một trượng, bèn cầm gươm, ngẩng mặt lên trời mà hét lên rằng : « Ta là thiên thần ». Rồi đội mũ, nhảy lên ngựa, phi vùn vụt, khoanh khắc đã tới ngự doanh.

Vua sai lập đàn, thân bái làm Đại-Lạc-Tướng và tuyên chiếu sức đi dẹp giặc Ân.

11 Hoặc giả là một con ngựa màu sắt (nâu sẫm).

12 Trâu Sơn còn gọi là Vũ Ninh Sơn ở cách tỉnh thành Bắc Ninh 19 km về phía Đông trên đường đi Phả Lại.

Đại tướng lay tạ nhà vua, đoạn kiểm điểm sĩ tốt, binh khi rồi ra lệnh cho tiến binh ra trận địa.

Tới Trâu-Sơn thì gặp giặc, tức thời hai bên giao chiến. Trận đánh diễn ra thật là một cảnh long trời lở đất. Ngựa sắt phi tới đâu phun lửa tới đó, quân giặc rạt tránh không kịp bị cháy bỏng rất nhiều. Khi ngựa rượt qua làng làng Phù Chần ¹³, lửa phun cháy cả nhà cửa nên từ đó làng này gọi là làng Cháy.

Trong lúc sát phạt hỗn chiến, gươm sắt gãy, đại tướng nhỏ tre bật cả gốc lên từng cụm mà đánh thay khí giới. Về sau những cụm tre này quăng vút rải rác xuốt giải chiến trường Vũ Ninh mọc thành bụi, chỗ thành rừng gọi là tre Đẳng Ngà, có sắc vàng lốm đốm.

Kết cuộc bốn đại tướng giặc bị giết, cùng quân lính chết hại vô kể, những kẻ sống sót quăng bỏ khí giới rập đầu quỳ lay. Thần tướng tha chết cho họ. Hai mươi bốn tướng giặc chịu thua, thề xin không dám gây hấn với nước Văn Lang nữa.

Tương truyền Thần tướng vùng gươm chém chủ tướng Ân, quá mạnh làm đứt đôi con ngựa đá của y, phần trước bắn ra đến đất Cửu Tự, phần sau đến đất Thất Gian. Nay ở trên ngọn núi còn một nền nhà cũ tục gọi là Ân vương đài bị Thiên vương phá vỡ, ở sườn núi có đầu ngựa và hai chân trước còn đứng, thân ngựa và hai chân sau thì nằm ngả ở nơi chân núi.

Thần tướng thắng trận trở về tắm ở hồ Lãng Bạc, rồi lên đường đi qua làng Nhân-Tai và dừng lại ở Thanh-Nhàn ¹⁴, tại đây nay còn dấu tích chân người và chân ngựa in trên một phiến đá. Đoạn Thần tướng đi qua các hạt Kim-Anh, Hiệp-Hòa, Đa-Phúc ngày nay ¹⁵, chân ngựa đi tới đâu đất sụt thành ao, thành giếng như từ Thanh-nhàn đến Thượng-dược có những chỗ đất sâu lổm xuổng thành hai hàng chênh lệch nhau người ta gọi giếng Móng Ngựa.

13 Phù Chần ở phía bắc Phù Đồng, cùng h. Tiên Du (Bắc-Ninh).

14 Thanh-nhàn ở cách tỉnh lỵ Phúc-yên 5 km.

15 Thuộc tỉnh Phúc-yên.

Sau cùng đến gò Đối Mã, xã Phù-Mã¹⁶, Thiên tướng trút bỏ nhung y trên một cây dung rồi cùng ngựa vục bay đến núi Sóc-Sơn biến mất.

Ngày hôm đó trời mây mờ mịt rồi một trận sóc phong nổi dậy ào ào, trời kinh đất chuyển, từ đó năm nào tới ngày húy Thiên vương cũng có một trận gió lớn nổi lên gọi là gió Cắt Cờ.

Tạnh mưa mây quên về non,

Hẹn cùng cây cỏ chờ còn trông mong (Phong dao).

Ở trên đỉnh Sóc Sơn có tảng đá bị thủng sâu, tục truyền đó là vết gươm của Thánh ném xuống.

Hùng Huy Vương được tin thần tướng đã cười mây đạp gió hóa tích rồi, lấy làm nhớ tiếc, bèn sắc phong làm Phù-Đồng thiên vương, sức dựng một ngôi đền thờ ở chính ngay nhà cũ của ngài, dành một trăm mẫu ruộng làm tự điền và cho cấp đủ mọi thứ cần dùng cho lão mẫu. Đời sau vua Lê Đại-Hành phong ngài là Sóc-Sơn đại-thánh; Lý Thái Tổ phong làm Xung-Thiên thần vương, dựng tượng ngài trên núi Vệ Linh và tái tạo đền Gióng to rộng hơn trước...

Trong khi đức Thánh kéo quân ra chiến trường, dọc đường có hai người nông phu vác vồ xin đi dẹp giặc. Thắng trận rồi, hai người biến đi, chỉ để vồ lại, một chiếc bằng gỗ ném bỏ ở bờ làng Dũng Quyết, huyện Quế-Dương, Bắc-Ninh, chỗ ấy mọc lên rừng cây, một chiếc bằng tre để lại ở làng Nghiêm Xá thì mọc lên một rừng tre.

Ở hạt Việt-Yên, Bắc giang, có thờ một vị thần về đời Hùng-Huy vương (Hùng vương thứ 6) có công dẹp giặc Ân, tương truyền ngài sinh ra từ một hòn đá, ngày nay còn trông thấy ở cái ao trước ngôi miếu thờ tại làng Hạ-Lát.

Phải chăng ngài là vị anh-hùng cùng với thần tướng làng Gióng dẹp giặc cứu nước ngày xưa và cũng như đức Thánh Gióng, không ai rõ tên

họ là gì, chỉ nhận sự tích mà tôn thần hiệu là Chuyền hùng đại thạch đại tướng quân.

Sách « Trấn vũ quán lục » phụ ghi sự tích phỏng dịch như sau, nhưng trong sách có một vài chỗ khác biệt và nhận tướng quân là một hóa thân của Trấn-vũ đế :

« Triều vua Hùng thứ 6 là Hùng Huy vương, tại bộ Lục hải làng Trường xa (nay là Thiên trường), có đám giặc biển tên là Khổng Xí. Hơn một năm trời không trị được, nhà vua phải xuống chiếu mộ người tài. »

Trước khi ấy ở động Việt-Thường (nay là An phương ? An phong ?) trại Tiên-lát, tại nhà ông bà già kia, có một hòn đá to cỡ cả trượng (4 m). Hòn đá bỗng xuất hóa ra một trẻ nhỏ kỳ dị. Vợ chồng ông già lấy làm thương yêu đem về nuôi nấng. Tới năm 7 tuổi, đứa trẻ tỏ ra thông minh, tài lược phi phàm. Người ta tôn xưng là Thạch-chân quân.

Khi nghe chiếu chỉ của nhà vua Chân-quân đáp ứng đi dẹp giặc. Dẹp xong không nhận thưởng chức tước gì cả mà trở về hóa ở ấp nhà tại núi Phụng sơn (Phụng-hoàng sơn còn có tên nữa là Minh hạc sơn). Vua sức cho dân động ấy (Việt thường) lập thái ấp để nuôi dưỡng cha mẹ ngài cùng lập đền thờ ở trên núi, nơi Chân quân hóa và truy tôn làm Chuyền hùng đại thạch tướng. Đền đến nay vẫn còn (thời tiền chiến).

Ca dao : Mồng bảy hội Khảm, mồng tám hội Dâu,

Mồng chín, đầu đầu cũng về hội Gióng. ¹⁷

II. Hội Gióng

Cận lai, dân 4 xã tổng Phù đồng vẫn hàng năm mở hội linh đình kỷ niệm chiến công cứu quốc của đức thánh.

Hội từ mồng năm đến 13 tháng tư, nhưng năm nào cũng sửa soạn đám hội từ hơn một tháng trước.

17 Mấy ngày hội lớn về tháng tư trong miền sông Đuống, Bắc Ninh :

Hội Khảm làng Ngọc Khảm, phủ Thuận Thành thờ Tứ Pháp.

Hội Dâu, làng Cồ Châu (Khương tự, Đại tự) phủ Thuận Thành, thờ Tứ Pháp

Hội Gióng thờ Phù Đồng Thiên Vương.

Ngày mồng I tháng tư, 3 giáp đương cai sửa trầu cau lên đèn làm lễ trình diện và làm lễ nhận bản danh sách những người được ban kỳ mục hàng tổng sắp đặt vào những việc :

Quân của Thánh thì tuyển lựa trong đám trai tráng từ 18 đến 36 tuổi của 4 xã chia làm 10 đội, mỗi đội gồm một đội trưởng và 15 người quân. Riêng làng Gióng, 12 người được tuyển làm quân túc vệ.

Người được tuyển lựa tự sắm lấy « binh phục ». Quân phục của lính gồm có một mảnh vải đen quấn rủ từ thắt lưng đến trên đầu gối, một vải màu hoa cà (tím nhạt), choàng chéo lên bán thân người ở trần, một túi vải hình lưỡi liềm đeo chéo lại sang phía bên kia và một cái mũ có hai cạnh vuông ở mặt trước và hót rủ xuống sau ót, mũ này có thêu thùa và đính những mặt gương tròn nhỏ. Những « tướng lãnh » cũng có những mũ như thế, những đính vào khăn, đi giày và mặc áo rộng màu lam.

Quân giặc được tượng trưng bằng 28 tướng. Mỗi giáp trong hàng tổng trừ giáp hội trưởng cử hai cô gái nhỏ đóng vai tướng nhà Ân, vì theo sự tích kể lại là quân giặc do những nữ tướng chỉ huy. Hai nguyên soái thì chọn con gái giáp Ban là con gái ở nơi Thánh tích.

Trong kỳ hội, những ngày hội, các cô gái này mặc áo nhiều màu và đeo đồ vàng bạc, Giáp hội trưởng cất cử người đóng vai các tướng lãnh Văn Lang gồm một hiệu cờ, một hiệu chiêng, một hiệu trống, một hiệu trung quân và hai hiệu trống con. Hiệu cờ quan trọng hơn cả vì là đóng vai đức Thánh để phất cờ ở trận tiền. Ngày rằm tháng 3 thì ông thủ từ trao cờ lệnh, chiêng, trống cái, trống con cho giáp này có các kỳ mục hàng tổng chứng kiến, còn việc thông báo tin tức thì giao phó cho hai làng Đồng-Xuân và Đồng - Viên, được giữ cờ và trống cái làm hiệu lệnh.

Tới ngày 5 tháng 4 tất cả đều đến họp ở đền để làm lễ diễn thử. Ngày mồng 6 làm lễ rước nước ở giếng về rửa binh khí.

Sáng mồng 7 rước cờ hiệu lên đền, chiều làm lễ kiểm soát những công việc sửa soạn trên dọc đường đi đến bãi chiến.

Mồng 8 lễ soát lại binh giặc và chỉ định cho mỗi giáp, cô gái nào làm chánh tướng, cô nào phó tướng.

Ngày mồng 9 diễn cảnh đánh nhau làm hai giai đoạn :

Thứ nhất ở Đồng-đàm, trước cổng làng Đồng viên.

Thứ nhì ở Sòi-bia tại cửa đình Hạ-mã, làng Phù đồng.

Đến chiều tối các tướng giặc xin hàng. Người ta lột mũ áo của địch quân giả cách xử tội, đoạn một tiệc mừng được bày ra khao quân thắng trận.

Ngày 10 điểm quân, soát lại khí giới, bên địch đem cống lễ được mời dự tiệc.

Ngày 11, ra giếng rước nước để lau rửa binh khí.

Ngày 12 rước ra bãi chiến để kiểm soát lại xem địch đã thực rút đi cả chưa.

Ngày 13 làm lễ cáo tắt lại đèn.

Suốt thời kỳ kéo hội, có ban nhạc Ai lao múa và hát thờ, trong khi đi rước cũng như khi tế lễ. Tương truyền rằng nguyên do ban hát này là của xứ Ai-lao xưa hàng năm đưa sang triều cống vua Lý công Uẩn trước tu tại chùa Kiến-sở (?) ở bên cạnh đền, sau làm vua nhớ duyên cũ cho thợ đến làm lại đền thờ đề kỷ công cứu quốc của đức Thánh. Các vua đời sau có lệ dâng cúng ban hát Ai-lao. Về sau Ai-lao thôi không cống hiến nữa thì làng Hội-xá, huyện Gia Lâm thay thế việc cung phụng ban hát.

Ban này gồm có tất cả là 19 người. Đứng đầu là người trùm trưởng rồi đến một người đội lốt hổ đề múa thờ. Đầu hổ làm bằng giấy bồi, thường nhặt đề thờ ở đình Hội-xá, tới khi đem đi múa Hội thì giáp đương cai mua vải nhuộm vàng, chấm vẽ lốt hổ mà bọc lại rồi người đội lốt đem ra mà tập múa. Một người cầm trống khâu, một người giữ chiêng ra hiệu lệnh lễ múa và kèm ban hát. Hai người cầm cờ lau, nhưng cờ lau đây là cành tre ngọn buộc những tua giấy màu, màu tím và vàng là nhiều hơn cả nhưng không có màu đỏ. Một người vác súng gỗ và 12 người cầm sênh trúc mà hát.

Trong những ngày hội, hôm nào ban hát cũng làm lễ trước bàn thờ thánh xong thì ra hát. Nhưng lễ này không giống như phép lễ thông thường chấp tay, lên gối xuống gối mà có tính cách khác nhau theo điệu biếu diễn mà một vài biếu diễn một cách khác nhau theo một quy tắc cổ truyền. Lần

lượt hồ vào lễ trước, đến hai người vác cò lau hai người hiệu lệnh trống chiêng, người cầm sừng, sau cùng đến 12 người cầm sênh. Lễ xong người chấp hiệu đánh ba tiếng trống khầu. Cả đoàn gõ sênh trúc mà hát. Mỗi câu gõ nhịp ba tiếng còn trống đánh hai tiếng khoảng cách nhau, đến ba tiếng cấp tiếp theo tiếng cuối cùng ăn khớp nhịp chót của sênh.

Hát xong một bài, hồ ra múa tỏ ý khuyển phục. Một người trong ban làm điệu bộ bắt và trối, hồ bị trối lẫn ra đất người ta cỡi trối, hồ cúi đầu lạy thánh và nhảy múa theo điệu hát nhịp sênh.

Ban Hát sau đó từ trong đền đi ra, vừa đi vừa hát và còn hát trong khi đi rước, hát ở chùa và ở bên đền Khải Thánh. Tất cả có 12 bài : Hát khi mới vào hành lễ.— Hát ở đền đức thánh Thượng.— Hát từ đền đi ra.— Hát ở đền thánh Mẫu.— Hát ở nơi giá ngự đánh cò.

Khi rước xong lúc về hát thờ và làm trò ở sân rồng :

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| A. Bài ca uống rượu cần | B. Bài ca bắt hồ |
| C. Bài ca vào vây hồ | D. Bài ca bắt hồ xong |

Đ. Làm trò xong hát ca ra về

— Các bài hát đi đường

— Bài hát vào chùa làm lễ

Sau đây là 1 phần bài hát ở đền đức Thánh Thượng :

*Hùng vương... nhớ xưa thứ sáu Hùng vương,
Hai mươi tám tướng, tướng cường nữ nhưng.
Xâm thương cật thể khoe hùng,
Quân sang đóng chặt một vùng Vũ-Ninh.
Thánh tướng giáng sinh !
Giời sai thánh tướng giáng sinh,
Giáng về Phù đồng ăn hình ai hay.
Ba tuổi thơ ngây...
Mới lên ba tuổi thơ ngây,
Nghe vua cầu tướng ngày rầy ra quân.*

Phán bảo ân cần...

Gọi sứ phán bảo ân cần,

Gươm vàng ngựa sắt đề binh tức thì.

Khi ấy ra uy...

Thánh vương khi ấy ra uy,

Nửa chiều sấm sét tức thì giặc tan.

Cời lại Linh San...

Áo nhung cời lại Linh san

Thoát đà trút nợ trần hoàn lên tiên.

Đẹp nước đã yên...

Giúp vua đẹp nước đã yên,

Quốc dân hương lửa ức niên phụng thờ...

3. Đền thờ.

A. *Phù Đồng từ.* Tương truyền dựng trên nền nhà cũ và có từ đời Hùng vương thứ 6, bên tả là đền Khải thánh thờ Thánh Mẫu và đánh dấu di chỉ cổ viên bên hữu có chùa Kiến-sơ là một danh lam lập từ đời Đường (năm 820).

Đền theo hướng Nam, trông ra sông Đuống.

Từ trên đê chạy ngang trước mặt đền có những đường lát gạch đi men một bờ hồ chạy dài về phía Đông.

Trong hồ có nhà Thủy Tạ, và một sân gạch là nơi diễn trò múa rối để mua vui trong những ngày hội. Nhà Thủy tạ trùng hưng năm 1664 là một vật kiến trúc không cao lớn nhưng xinh xắn: hai tầng mái rồng diềm uốn cong veo tam góc đao, xà bầy đục trạm sắc dẻo, mấy trăm năm nay vẫn soi bóng dáng cổ kính cùng chòm si cổ thụ xanh om xuống mặt hồ trầm lặng.

Qua hồ đến một sân gạch có đôi rồng đá tạc năm Lê Vĩnh-Thịnh Đinh Dậu (1705) đặt trước cổng nghi môn năm cửa. Cổng này có từ năm thứ 2 Cảnh-Hung (1741), tầng dưới xây gạch trần Bát tràng, trên có 2 tầng lầu, trông rất uy nghi răn rội.

Sau cửa nghi môn là sân tế, chính giữa có 1 phương đình, 4 cột chành vênh đỡ 2 tầng mái ngói cổ to dày. Trông sân có 1 đôi nghê đá ngồi hếch mặt lên châu 2 bên cửa chính, có mấy bồn mẫu đơn, hồng mộc phơ phất, có cổng ngạch thông

sang bên đền Khải-thánh và một bi đình kiểu cách đáng lưu ý, có bia khắc năm Lê-Vĩnh-Thái, thứ tư. Mở mặt ra sân là tòa đại bái gồm 2 nếp nhà 5 gian, giáp mái lại với nhau, có 2 hàng giải vũ áp mạn ở 2 đầu hồi và cung cấm tiếp liền phía bên trong. Cách bố trí khá độc đáo này làm cho đền Gióng có một chỗ hội họp, tế lễ rộng rãi, không tường không cửa, mà chỉ có mấy sàn gỗ cùng những đoạn lan can cũng đủ phân định chỗ ngồi lối đi, nơi hành lễ, với phong thái uy nghiêm của một nơi võ miếu kiến trúc theo một đường nét giản dị. Tuy nhiên tòa đại bái ở đây, không phải vì thế mà khô khan không màu sắc, trái lại nhiều màu đã được sơn tô : màu vàng xuất 5 chuồng cửa cung cấm, màu đỏ xuất các cột kèo, cùng lan can hàng hiên rủ xuống những rèm trúc vẽ hoa ngũ sắc. Ban thờ cùng với tự khí như hạc gỗ lộ bộ bày nơi gian giữa thì rực rỡ vàng son, còn hoành phi câu đối thì treo la liệt trên những xà, những cột ; có 1 đôi cửa Nguyễn-Du như sau :

Thiên giáng thánh nhân bình Bắc khấu,

Địa sinh thần tích trấn Nam bang.

Ông nghệ Trịnh-Hoa-Đường cung tiến câu ¹⁸ :

Thiết mã khóa vân cung, tuần nhạc chung anh-thiên cồ ngưỡng;

Thạch long kiều thủy các, sùng từ uy vọng ức niên khâm.

Cao-Bá-Quát cũng có 2 câu đề vịnh :

Phá tặc thượng hiềm tam tuế văn,

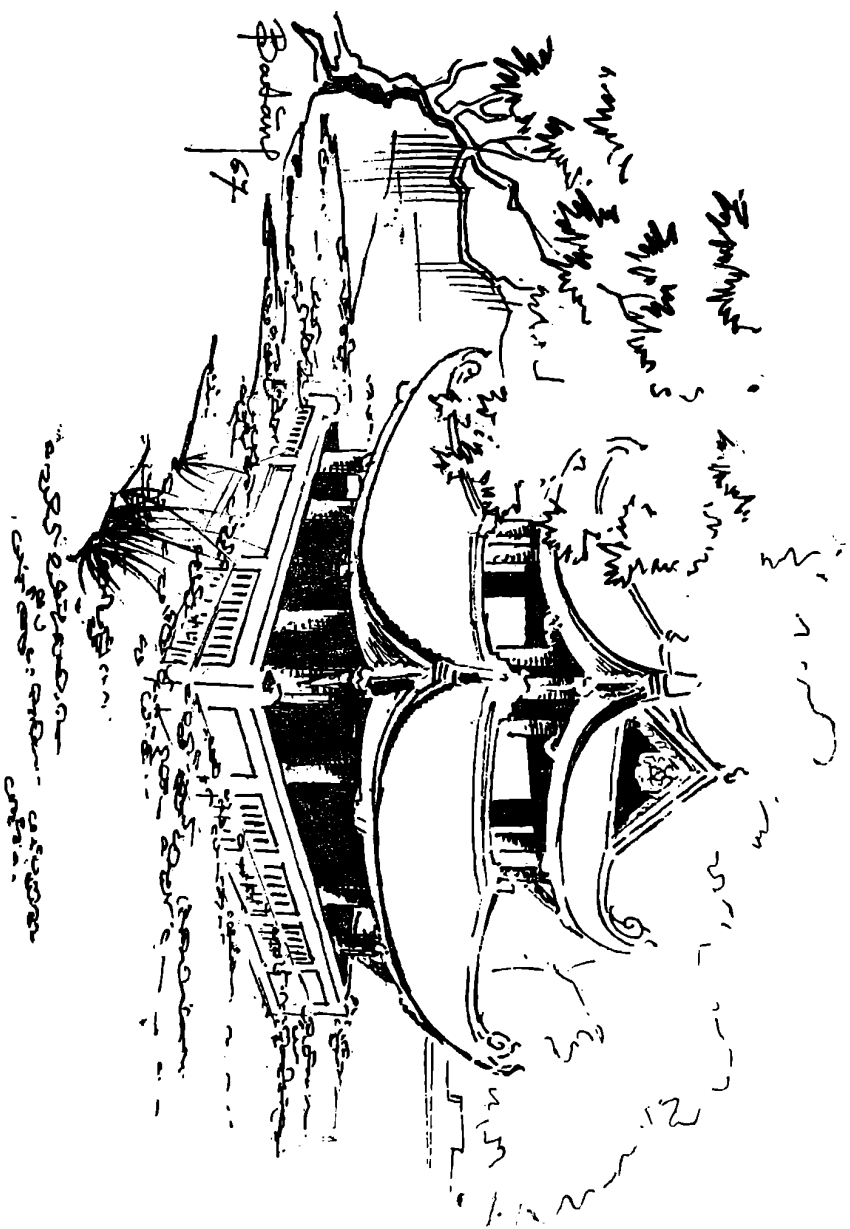
Đằng không khứ hãn cửu thiên đề.

Tạm dịch : *Phá giặc còn hiềm tuổi mới ba,*

Chín tầng trời bước vẫn là chưa cao.

Trong hai dãy giải vũ áp mạn tòa đại bái, có những hương án, long đình, trống cái, ngựa gỗ cùng những đồ nghi vệ để đem đi rước. Ngoài ra còn có những tấm bia đá kỷ công việc trùng tu đền vào những năm Cảnh-Hưng (1740 - 1786) và Thành-Thái thứ 4 (1892) do những họ Đặng (Tuyên-Phi : Thị-Huệ ?) và họ Lê có bàn thờ thiết lập ở cuối mỗi dãy.

¹⁸ Trịnh Hoa Đường người làng Phù Đồng, đỗ tiến sĩ năm 13 tuổi nên nôm danh là ông Nghè 13 tuổi.



NHÀ THỦY TÀ
BẾN GIỒNG, HUYỆN TIỀN-DU, TỈNH BẮC-NINH

Tòa Cung cấm làm kiểu chữ công I, khác với bên ngoài và là phần kiến trúc cổ kính nhất của tòa đền. Ở đây đáng nhà vững thấp hơn, với những mái ngói to dày, góc đao vươn cong. Tuy mái nhà bắt vần với nhau thành hình chữ công, nhưng tường xây liền 3 phía bên ngoài quay bọc luôn cả 2 sân lộng (sân ở 2 bên phần nhà giọc) vào với ba nếp nhà thành một khuôn viên hình vuông.

Trong cung có nhiều tượng đẹp, nhiều đồ bằng đồng và đồ gốm Bát-tràng giá trị.

Tại nơi chính tâm nội cung có một pho tượng lớn bằng gỗ sơn thếp ngồi cao 2,15m là tượng Thánh, trước tượng bày 1 bàn thờ, 2 cái sập rồi 1 nhang án. Trên bàn thờ bày một lư hương cổ bằng đồng, trên sập thứ nhì bày bài vị thánh và trên mỗi bàn thờ khác bày một lư hương Bát-tràng.

Hai bên kể từ trong trở ra có hai pho tượng Phỗng quỳ châu đối diện nhau dưới chân tượng Thánh, đến hai hàng tượng quan và lính hầu đứng châu hai bên sập thờ rồi đến ngoài cùng là một đôi sư tử bằng đồng. Hai bên trái tòa ngoại cung còn có hai bàn thờ các vị tùy tướng cùng lính, trong nội cung bên trái tượng Thánh thiết lập ban thờ và bài vị thánh Mẫu.

Ngày thường không ai được bước chân vào trong cung cấm, ngoại trừ viên thủ từ ngày ngày vào thắp hương do 2 cửa mở ở phía sau lưng cung thông ra 1 vườn cảnh; giữa vườn dựng 1 tấm bia và xây 1 bể nước bày cảnh non bộ còn ba mặt vườn có những dãy nhà dùng làm miếu thờ thần, nhà thủ từ và các phòng ốc khác quay bọc lại.

B. Đền Sóc làng Xuân tảo, huyện Từ-liêm, Hà-dông.

Tục truyền khi đức Phù-Đổng thiên vương dẹp giặc xong đi qua nơi đây có dừng ngựa xuống tắm nước hồ Lãng-Bạc. Người ta nhân đó mà dựng đền thờ, nay ở phía Tây bờ hồ. Đền dựng bên địa làng, kiến trúc quy mô rộng lớn có những vòm cổ thụ vươn lên um tùm xanh tốt, xa trông như cảnh rừng núi. Đền tới nay đã nhiều phen làm lại nhưng còn những phần cổ xưa đáng kể nhưng công đền xây bằng gạch Bát tràng có những cột trụ lực lưỡng, nhà thủy tạ nhỏ bé nhưng kiểu cách đặc sắc, những tấm bia cũ nhưng nét khắc vẫn còn rõ ràng, những chân tảng bằng đá chạm hình cánh sen rộng khoảng 3 thước ta (1m20).

Trong cung có tượng Thánh bằng gỗ ngồi, cao lớn tới 1 trượng (4m) và ở các bàn thờ còn mấy lư hương Bát-tràng cổ đẹp.

Ngon lửa chiến cuộc vừa qua lại một lần nữa thiêu hủy đền đài nhưng mấy góc đạo vẫn còn vươn cong lên bên những cành rêu lá biếc.

C. Đền Sóc-Sơn làng Vệ Linh, huyện Đa Phúc, tỉnh Phú Yên.

Đền Sóc Sơn hay Sóc thiên vương từ, tục gọi là đền Thượng ở trong một thung lũng nhỏ và kín đáo : những ngọn núi Vệ-Linh vây bọc vòng theo hình lưỡi liềm kín liền ba mặt.

Ở trong trông ra có mấy ngọn đồi thông chắn cửa như bức bình phong cho thêm phần nghiêm cẩn. Đường đi ra ngoài lượn quanh bên sườn đồi qua làng Vệ Linh mà ra phố chợ Đồng-mã trên quốc lộ Hà-Nội Thái-Nguyên, nơi này có đền Phù-Mã tục gọi là đền Hạ nơi Thiên vương trú ẩn áo trận. Đền nhỏ sơ sài nhưng dựng trên giải đất cao bên những gốc thông già, và tuy chợ ở liền bên với những lều tranh quán ngói, vẫn không kém vẻ uy nghiêm rêu phong cổ sái¹⁹. Thám hoa Phạm Quý-Thích có đề ở đền :

Bất ký hà niên phi thiết mã,

Tương truyền thử địa giải nhung y.

Dịch : *Chẳng biết năm nào bay ngựa sắt,*

Tương truyền đây chốn trú nhung y.

Giữa thung lũng Vệ linh có quả núi nhỏ cao vọt như cây hương, tức là Sóc sơn, trên ngọn có có dựng bia kể sự tích đức thánh « Thiết mã », dưới chân núi có một ngôi đền nhỏ gọi là đền Ngoài. Từ đền ngoài đi vài trăm thước thì đến đền Trong.

Đền này kiến trúc nguy nga, vàng son rực rỡ. Tương truyền xưa kia đền trên cao, từ đời Mạc trùng tu mới di xuống vị trí ngày nay. Nơi đây miếu đền ẩn hiện trong cảnh vườn núi có những cây si, đa, đại rườm rà xanh tốt, cùng nhiều thứ hoa kỳ cở lạ, có đắp nặn hồ bảo, nghê nai, đề diềm tò bên hồ giòe suối.

18 Đền Phù mã đã hoàn toàn phá hủy trong chiến cuộc 1945-1954.

Trên những con đường đất đỏ, đá ong, năm bảy bà già vải nón ba tầm, áo năm thân tề chỉnh từ những làng xa đi đến lễ thành niệm nam mô, âm thanh hào điệu cùng giọng đọc sớ nghe nga, tiếng mõ lốc cốc, tiếng chuông boong boong giống già từ trong các cửa đền cùng ngân vang ra trong núi.²⁰

Sóc sơn u linh cách biệt thôn xóm trần hoàn, chỉ có mấy đôi thông xanh già :

Vệ linh xuân thụ bạch vân nhân,
Vạn tứ thiên hồng điểm thế gian.
Thiết mã tại thiên danh tại sử,
Anh uy lắm lắm mãn giang sơn.

Ngô chí Lan

Tạm dịch : *Vệ linh mây trắng tỏa cây xuân,
Muôn tía ngàn hồng đẹp cõi trần.
Ngựa sắt về trời, danh ở sử,
Oai thanh còn dậy khắp xa gần.*



TÀI-LIỆU THAM KHẢO

NGÔ THỜI SỸ — Việt sử tiêu án.

DUMOUTIER — Le grand Bouddha de Hanoi.

NGUYỄN VĂN HUYỀN — Les chants et danses d'Ailao aux fêtes de Phù
Đồng, BEFEO T. xxxix, 1939.

WINTREBERT — Monographie de la province de Bắc Ninh.

VŨ-HUY-CHÂN — Lâu đài của những người không chết, Đại Nam thiên
uyên truyền đăng lục.

²⁰ Đền Sóc sơn cũng đồng thời gọi là chùa Sóc thiên Vương, do Khuông Việt đại sư (Ngô Chân Lưu) thường vân du đến ngoạn cảnh núi Vệ linh và lập am tu, sau đó còn có những danh tăng đến trụ trì như Thường Nguyên thiền sư và Nguyên Hòa thiền sư..

RƯỢU MƠ XUÂN *

Thơ Đường-Luật vẫn được người xưa dùng vào các đề-tài ngâm-vịnh, thù-ứng. Kê lưóng người họa, âu cũng là một phương-thức gửi-gắm thanh-tao: « Ôn cổ nhị tri tân » sã ấy đã hân. Cho nên tác-giả, trong một dịp hội-diện mừng Xuân năm nay (Đinh Mùi, 1967), hãy tạm gác ngòi bút « khai phá », thử quay về với lễ thói cũ, nhịp-điệu xưa. Và nơi đây các bạn thơ sẽ đọc thấy 1 bài Luật-thi của Vân-Khanh nữ-sĩ Đào phu-nhân ; 1 bài Họa nguyên-văn của tác-giả ; và một bài Họa thứ 2, chuyển xuống thể Liên-hoàn, văn Luân-chuyển.

BÀI NGUYÊN XƯỚNG

*Đông phong đầm-ấm buổi bình-minh
Hương lại về đây ngát động Quỳnh.
Cánh thiệp đương chờ tin hảo-hội
Nhành xuân vừa nảy nét đan-thanh.
Vàng gieo tô thắm duyên hàn-mặc
Bút diềm treo cao giá cầm-bình.
Khúc họa đã nhiều trang hạ tứ
Lầu-ngâm mong lại đón văn-tinh.*

VÂN KHANH ĐÀO phu-nhân
(trong Hội-thơ QUỲNH-DAO)
Ngày 10 tháng Giêng, Đinh Mùi

Cước chú của Tác-giả. Năm văn gieo đều là văn Hán. MINH có nghĩa là sáng. QUỲNH là một thứ ngọc hay 1 thứ hoa. THANH là màu xanh. BÌNH là ngọn núi hoặc bức vẽ, bức chạm. TINH là ngôi sao.

★ Xuân « Đinh Mùi » (1967) đã lùi dần vào dĩ vãng, nhưng số đầu « Văn Hóa Nguyệt San » trong năm 1967 tới ngày nay mới ra mắt bạn đọc được. Ban biên tập ước mong thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương niệm tình thông cảm và tiếp tục cộng tác bằng cách gửi bài đăng vào « Văn-Hóa Nguyệt-San ». (L.T.S)

BÀI HỌA-VĂN thứ NHẤT

Rượu ánh muôn màu ngọc dạ-minh,
 Xuân Giang-Nam lại ngát hương quỳnh.
 Nổi ba-trăm-chén thơ Ngôn-chí,
 Vượt sáu-mươi-ngày hứng Đạp-thanh.
 Hồn Cổ-quốc mau về hiện chữ,
 Gấm Tân-đô sẵn dệt nên bình.
 Con say « lạc-bút » xin đừng ngại,
 Đã có càn-hoàng vớt Tỉu-tinh.

VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG

BÀI HỌA-VĂN thứ HAI

(chuyển xuống 5 đoạn)

Một phen đào nở bút Uyên-Minh,
 Còn mãi giòng xuân ngát hội Quỳnh.
 Tiệc đã nồng men Thiên-nhật-túy,
 Thơ càng đẹp lá Vạn-niên-thanh.
 Răng tơ răng tuyết gương cao-các,
 Này mực này son nét họa-bình.
 Nghe nẻo sông khuya trời thồn-thức,
 Chín-con-rồng quấy nuốt lưu-tinh.

*

Chín-con-rồng quấy nuốt lưu-tinh,
 Nhả ngọc-mười-phương hiến Đế-Minh.
 Vẩn nước nhớ nguồn cây nhớ gốc,
 Hẩn men tươi rượu lá tươi quỳnh.
 Chút thương bến-củ lòng sen « khổ »,
 Cùng hẹn quê-người sắc liễu « thanh ».
 Mau ý-thơ bay hàng chữ-nhạn,
 Cho thôi-én dệt bức tiên-bình.

*

Cho thoi-én dệt bức tiên-bình,
 Dệt cả bè mây vớt chúng-tinh.
 Vẻ-sáng gấp mười châu Hợp-Phổ,
 Bút-thần riêng một cỏi Ly-Minh.
 Để ai cuồng-hứng thơ rung núi,
 Đây phút kỳ-hương mộng nở quỳnh.
 Mai một xuân đi lòng chẳng nhạt,
 Cỏ pha màu áo vẫn thiên thanh.

*

Cỏ pha màu áo vẫn thiên thanh,
 Tư lưa Nùng-son nhiều Ngự-bình.
 Nếp-cũ trôi về Nam-phổ-đạo,
 Hương-thừa bay tới Hải-Vương-Tinh.
 Thơ lưng túi-gấm tài không bạc,
 Rượu đối vầng-trăng đức lại minh.
 Giữa lúc trầm vơi mùa Áo-giác.
 Vườn ai chợt nảy tiếng hoa-quỳnh.

*

Vườn ai chợt nảy tiếng hoa-quỳnh :
 Ai đó "tài nhân"... tâm có thanh ?
 Chớ gợn ly-sầu men cuối tiệc,
 Đừng vương xuân-hận gió quanh bình !
 Nghiêng thêm bóng đồ giàn thiên-lý,
 Nhẹ bước hồn treo giải thất-tinh.
 Mới biết giòng thơ còn mãi thắm,
 Một phen đào nở bút Uyên-Minh.

VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG

Cước-chú. Văn LUÂN-CHUYỀN (Bánh Xe Quay) là 1 lối văn do tác-giả tự đặt lấy cho mình; cốt ở chỗ thứ tự của 5 vần không xáo-trộn.

HAI TA

Từ tám hướng : không tìm nhau mà gặp

Hai kiếp người ôm ấp một niềm thương

Anh và tôi : Hai mái tóc pha sương

Hai mảnh áo thấm nhiều màu đất lạ.

*

Chân mỗi một nhưng không hề sa đoạ

Môi khô khan như vẫn khát Ân tình

Đôi vòng tay loi thôi hệ « Hoàng sinh »

Và bốn mắt cùng nhìn màu đen tối.

*

Tôi và Anh : cùng đi về mọi lối...

Là Hư Vô...Khi nắng tắt hoàng hôn

Là Hoang Vu...Cho ngất lịm tâm hồn

Là Cõi chết...Cho khối buồn giải thoát.

*

Anh có nghe một tiếng cầu vừa rớt

Vang thanh-âm trong đêm lạnh kinh hoàng

Đó là diễm thiên-sứ xuống thế gian,

Đề an ủi những linh hồn bạc phước.

CHUYẾN XE ĐÊM

Trên chuyến xe chung một lối về
 Con đường heo hút ngủ say mê
 Áo sương gói vện thân trời đất
 Làn tóc giai nhân xõa ước thề !

*

Em, người con gái không quen biết
 Đi vào ngõ vắng của tim tôi
 Hồn tôi nghe lạ và xao xuyến
 Những phút gần nhau đã hết rồi.

*

Xe đỗ ; tôi người của Bốn Phương
 Cỏ đơn em trở lại mái trường
 Áo em trắng lộng trong màn tối
 Tôi thấy hồn như ray rút thương

*

Cho đến bây giờ tôi vẫn ghi
 Chiếc khăn lưu-vật buổi phân kỳ
 Chao ôi kỷ niệm sao buồn quá
 Mới gặp nhau mà đã biệt ly.

LÊ HOÀNG

(Trại Hàn-Mặc-Tử, Bệnh-viện Chợ-Quán)

kinh - kha ¹

hành thích vua tần ²

Tiêu dẫn . Thái tử Đan nước Yên ³ mưu ám hại Tần Vương, cầu được Kinh Kha nhận lời giúp cho đề mong đạt ý nguyện.

Kinh Kha được tôn làm thượng khanh ⁴ đi vào hàng thượng xá ⁵. Ngày ngày thái-tử đến vấn an, cung đồ thái lao ⁶, dâng các vật lạ,

1 Kinh Kha người nước Tề vào thời Chiến-quốc, sang ở nước Vệ, người Vệ gọi là Khánh Khanh. Sau lại dời sang nước Yên, người Yên gọi là Kinh Khanh. Kinh Kha ham đọc sách, đánh gươm. Thái tử Đan nước Yên rất trọng đãi y đề mưu đồ hành thích Tần Vương.

2 Chu Hiếu Vương phong đất Tần cho dòng Bá - Ích, nước Tần đóng đô ở huyện Thiên Thủy tỉnh Cam Túc ngày nay. Sau thiên-đô mấy lần, đến đời Tần Hiếu Công mới đóng ở Hàm-Dương. Thành cũ ở phía đông huyện Hàm - Dương, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Thời chiến quốc cả khu vực từ huyện Trường An về phía Tây đều thuộc về đất Tần.

3 Nước Yên thời chiến quốc là một nước trong thất hùng (Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy) gồm hai tỉnh Hà Bắc, Liêu Ninh và bắc bộ Triều Tiên. Sau Yên bị Tần diệt.

4 Thượng Khanh : chức quan. Thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) chia chức Khanh làm ba bậc : Thượng Khanh, Trung Khanh, Hạ Khanh. Đời Tần-Hán có chín chức Khanh (cửu Khanh). Đời Bắc Ngụy dưới chức Chánh Khanh còn đặt chức Thiếu Khanh. Cuối đời Thanh, bỏ chức Khanh đi. Thời dân quốc chức Khanh lại chia làm ba bậc : Thượng Khanh, Trung Khanh, Thiếu Khanh.

5 Thượng Xá : hạng khách cao quý bậc nhất. Thái tử Đan nước Yên chia tân khách làm ba hạng : Thượng Xá, Trung Xá và hạ Xá.

6 Thái lao : Trâu, dê, lợn dùng để tế Trời, Đất,

Thỉnh thoảng lại tiến đưa xe ngựa, mỹ-nữ, chiều theo sở thích của Kinh Kha để mua chuộc lòng chàng.

Sau một thời-gian khá lâu, Kinh Kha vẫn chưa dă động gì tới việc lên đường.

Đại tướng Tần là Vương Tiễn⁷ đánh phá nước Triệu⁸, bắt vua Triệu và chiếm hết đất đai. Hấn tiến quân lên phía bắc, cướp đất đến tận biên giới phía nam nước Yên.

Thái tử Đan sợ hãi, liền nói với Kinh Kha :

— Quân Tần sẽ qua sông Dịch - thủy⁹ trong sớm tối. Dù Đan này có muốn thì phụng túc hạ lâu dài há dễ được sao ?

Kinh Kha thưa :

— Thái tử chẳng nhắc, thần cũng định sang Tần. Nhưng r đi mà không có gì làm tin thì khó bề tới gần được Tần Vương. Kia là Phàn tướng quân¹⁰. Nay Tần Vương treo giải vàng ngàn cân, áp muôn nhà để mua y. Nếu được thủ cấp Phàn tướng quân cùng bản địa đồ đất Đốc-

7 Vương Tiễn là thượng tướng của Tần Thủy Hoàng, giỏi dùng binh, bình định các nước Triệu, Yên, Kê. Đến khi hội nghị đánh đất Kinh, Tiễn xin sáu chục vạn quân. Tần thủy Hoàng cười là nhất, dùng Lý Tín. Tiễn cáo bệnh về nhà. Tín thua, Thủy Hoàng đến tạ lại Vương Tiễn rồi lại dùng Tiễn đi bình đất Kinh.

8 Nước Triệu là một trong thất hùng thời chiến quốc. Thủ đô là Tấn dương, thành cũ ở phía bắc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay. Nước Triệu gồm nam bộ tỉnh Hà Bắc, đông bộ tỉnh Sơn Tây, và khu vực bắc ngạn sông Hoàng Hà thuộc tỉnh Hà Nam hiện nay. Sau Triệu bị Tần diệt.

9. Dịch thủy : tên sông, nay ở huyện Dịch, tỉnh Hà Bắc.

10. Phàn tướng quân tức Phàn Ô Kỳ là tướng giỏi nước Tần. Ô Kỳ nhận việc tướng quốc Lã Bất Vi sai làm phó tướng cho Trường An quân (tên là Thạch Kiệu và là đích tử của Tần Trang Tương vương) đem binh đi đánh Triệu. Ô Kỳ mách Thạch Kiệu biết việc Lã Bất Vi dâng vợ có ghen sẵn cho Tần Trang tương vương (Tứ Sở), sau sinh ra đương kim Tần vương Chính (tức Tần Thủy Hoàng). Ô Kỳ còn quyết tâm giúp Thành Kiệu trừ Bất Vi, giết Tần vương Chính để phò Thành Kiệu lên ngôi. Thành Kiệu nhu nhược còn Phàn Ô Kỳ tuy sức khỏe nhưng kém mưu lược nên việc không thành. Phàn Ô Kỳ sau bị Vương Tiễn đánh thua phải bỏ chạy sang nước Yên. Thành Kiệu bị giết, cả họ Phàn Ô Kỳ cũng bị tru diệt.

Kháng¹¹ của nước Yên đề đem dâng vua Tần, tắt Tần-Vương sẽ đẹp lòng mà cho thần vào diện kiến. Có thể thần mới được dịp đền ơn Thái tử.

Thái tử nói:

— Phán tướng quân trong lúc khốn cùng chạy về với Đan này. Đan không nhờ vì việc riêng tư mà làm đau lòng trưởng giả. Xin túc hạ lo kế khác cho.

Kinh Kha biết thái tử không nhờ bèn lén đến ra mắt Phán Ô Kỳ hỏi:

— Vua Tần xử với tướng quân thật là tàn tệ. Hẳn đã tru lục hết cha mẹ họ hàng tướng quân. Nay lại nghe tin hẳn còn treo giải thưởng vàng ngàn cân, ban ấp vạn hộ cho người lấy được đầu tướng quân đó. vậy tướng quân tính sao đây?

Phán Ô Kỳ ngửa mặt lên trời thở dài rồi sa lệ đáp:

— Ô Kỳ nay mỗi khi nghĩ đến mối thù là thống hận đến xương tủy, song chưa nghĩ ra được kế gì mà thôi.

Kinh Kha hỏi:

— Hiện tôi có một lời giải được nguy cơ cho nước Yên và trả được cừu hận cho tướng quân, thì tướng quân tính sao?

Phán Ô Kỳ tiến đến gần hỏi lại:

— Bây giờ phải làm thế nào?

Kinh Kha đáp:

— Xin tướng quân cho tôi cái đầu đề dâng vua Tần. Tần vương tắt nhiên vui mừng cho tôi vào diện kiến. Tôi sẽ thừa cơ một tay nắm áo hẳn một tay đâm vào bụng hẳn. Thế là cừu hận của tướng quân trả được mà cái nhục lẩn áp nước Yên cũng trừ xong. Chẳng hay tướng quân có nghĩ thế không?

Phán Ô Kỳ trể áo hở vai, chống tay nói:

— Đó là điều Kỳ này ngày đêm nghĩ rằng căm hận nát ruột lo âu. Đến nay mới được nghe dạy bảo.

Nói xong đâm cổ tự vẫn.

¹¹ Đốc Kháng còn có âm là Đốc Cang. Tên một khu đất tốt của nước Yên thời chiến quốc. Nay ở phía đông nam huyện Trác, đất Kinh Triệu còn có nền Đốc Kháng

Thái tử Đan nghe tin, lên ngựa chạy tới, khóc lóc rất thảm thiết. Nhưng sự đã rồi chẳng làm thế nào được, bèn lấy đầu Phàn Ô Kỳ đặt vào hộp niêm phong lại.

Khi ấy Thái tử đã dự bị sẵn một lưỡi dao trủy thủ¹² sắc bén nhất thiên hạ. Đó là lưỡi trủy thủ mua của Từ Phu Nhân¹³ nước Triệu với giá trăm lạng vàng, lại sai thợ tẩm thuốc độc vào. Đem dao cứa thử vào người thì chỉ hơi rớm máu là chẳng ai không chết ngay tức khắc. Chuẩn bị xong đầu đó rồi sắp sửa hành trạng để giao cho Kinh Kha lên đường.

Nước Yên có tay dũng sĩ là Tần Vũ Dương. Năm gã 12 tuổi đã giết người nên chẳng ai dám nhìn mặt. Thái tử Đan sai Vũ Dương làm phó sứ.

Kinh Kha còn đợi một người¹⁴ để cùng đi. Người ấy lại ở xa chưa tới nên Kinh Kha còn nán lại.

Giây lâu chưa thấy khởi hành, Thái tử cho là trễ, nhờ Kinh Kha đòi dạ liền vào hỏi :

— Ngày đã hầu tàn, Kinh Khanh có định đi chẳng? Đan này xin đề Tần Vũ Dương đi trước.

Kinh Kha giận lắm, thét lên :

— Ngày nay đi mà không về là tự thăng nhãi (trò Tần Vũ Dương) này đây. Cầm một lưỡi trủy thủ, đâm thân vào nước cường Tần bất trắc. Sở dĩ thần nán lại là để chờ người bạn đồng hành. Nhưng Thái tử sợ trễ, vậy xin quyết biệt ngay!

Nói rồi cất bước lên đường.

Thái tử Đan cùng tân khách biết chuyện, đều đội mũ mặc áo trắng đi tiễn chàng. Đến bên sông Dịch Thủy tế Tiên tổ¹⁵ rồi, Cao Tiêm

12 Trủy thủ (trủy : cái thìa). Lưỡi dao đầu giống như cái thìa, ngắn mà tiện dụng.

13 Từ Phu Nhân: Tên một người đàn ông ở nước Triệu, chứ không phải đàn bà.

14 Người mà Kinh Kha muốn chờ tên là Cáp Nhiếp. Cáp Nhiếp là tay võ nghệ siêu quần, bạn với Kinh Kha.

15 Tiều tổ: Đờn xưa con vua Hoàng Đế là Luy tổ ham đi chơi xa rồi chết đường. Người sau coi Luy tổ là thần xuất hành. Mỗi khi đi xa lại làm lễ tế gọi là lễ Tiều tổ.

Ly¹⁶ gảy đàn trúc, Kinh Kha hòa theo nhịp và hát điệu « Biển Chử »
¹⁷. Mọi người đều xụi xùi rơi lụy.

Kinh Kha lại đi lên trước mà hát rằng :

*Hắt hiu làn gió thổi,
 Kìa sông Dịch lạnh lùng.
 Người đi không trở lại,
 Còn đề tiếng anh hùng.*

Kinh Kha lại khảng khái hát theo điệu « Vũ »¹⁸. Mọi người nghe đều mắt trợn trừng tóc dựng đứng lên.

Thế rồi Kinh Kha lên xe đi không hề ngảnh cổ lại.

Sang đến Tần, Kinh Kha đem lễ vật đáng giá ngàn vàng, lo lót rất hậu quan trung-thứ-tử¹⁹ Mông gia, một sủng thần của vua Tần.

Mông Gia tâu lót trước vua Tần :

— Vua Yên thực sợ oai Đại vương, không dám đem binh chống cự, nguyện dâng nước làm tôi Đại vương, đứng ngang hàng với chư hầu. Y dâng đồ cống hiến như một quận huyện của Tần, chỉ mong giữ được tôn miếu tiên vương đề phụng tự. Y khôn thiết sợ sệt, chẳng dám diện tấu, kích cần chặt dần Phàn Ô Kỳ, dâng địa đồ đất Đốc-Kháng niêm phong vào hộp. Vua Yên qùy gối trước sân, sai sứ sang chờ lệnh Đại vương, xin Đại vương phát lạc.

Tần vương nghe tâu cả mừng mặc đồ triều phục, đặt lễ cửu tân²⁰

16 Cao Tiem Ly người nước Yên ở vào thời Chiến quốc, giỏi nghề gảy đàn trúc chơi thân với Kinh Kha. Kinh Kha hành thích Tần vương việc không thành bị giết. Sau Cao Tiem Ly vào đánh đàn cho Tần vương nghe, Y thừa cơ lấy dâm phang Tần vương đề báo thù cho nước Yên nhưng không trúng. Rồi Ly bị giết.

17 Ngũ âm là Cung, Thương, Giốc, Chử, Vũ. Trong ngũ âm điệu Chử đã kích thích lòng người, đến « Biển Chử », càng khiến người nghe phải đau xót.

18 Đàn điệu « Vũ » tiếng lên bổng mà hùng tráng.

19 Trung thứ tử: Một chức quan đời Tần ngang với chút Thị trung.

20 Cửu tân là một điển lễ tiếp tân khách trong hàng cửu phục, còn gọi là cửu nghi: công, hầu, bá, tử, nam, công, khanh đại, phu, sĩ,

tiếp sứ giả nước Yên ở cung Hàm Dương²¹. Kinh Kha bưng hộp đựng thủ cấp Phàn Ô Kỳ, còn Tần Vũ Dương bưng hộp địa đồ theo sau đi vào. Đến trước bệ, Tần Vũ Dương run sợ thất sắc, các quan lấy làm kinh dị.

Kinh Kha quay lại cười Vũ Dương rồi tiến lên tạ lỗi nói:

— Kẻ dân hèn hủ lậu man mọi ở Bắc phiên chưa từng được thấy thiên tử, nên gã run sợ. Xin đại vương rộng bề tha thứ, để hạ thần được tiến dâng cả lên.

Tần Vương bảo Kinh Kha:

— Người đưa bức địa đồ của Vũ Dương cầm lên đây.

Kinh Kha lấy địa đồ dâng lên.

Vua Tần mở địa đồ. Địa đồ vừa mở hết trật lưới dao trủy thủ ra. Kinh Kha liền tay trái nắm áo Tần vương, tay phải cầm dao trủy thủ đâm... Nhưng dao đâm chưa tới, Tần vương hoảng sợ, giựt ra vùng chạy. Tay áo đứt, Tần vương rút gươm mà gươm dài phải lấy nắm bao. Trong lúc bối rối vội vàng, tay nắm gươm chặt không sao rút ra được.

Kinh Kha rượt vua Tần. Vua Tần chạy vòng quanh cái cột. Các quan đều luống cuống. Vì cuộc biến xảy ra trong lúc bất ngờ nên mất mất bình tĩnh. Vả luật nước Tần đã ghi rõ:

“Các quan hầu trên điện không được cầm một tấc binh khí, các lang trung mang khí giới đều đứng sắp hàng dưới điện, không có chiếu gọi thì không được lên”.

Trong lúc cấp bách, không kịp triệu bọn quan ở dưới. Vì thế mà Kinh Kha tiếp tục đuổi vua Tần. Nhà vua trong lúc hoảng hốt không có gì để đánh Kha, chỉ gơ tay đón đỡ.

Khi ấy viên ngự y đứng hầu là Hạ Vô Thư liền lấy túi thuốc đang cầm tay đập Kinh Kha.

Bon tả hữu vội la lên:

— Xin đại vương rút gươm qua lưng! Xin đại vương rút gươm qua lưng!

²¹ Hàm Dương nay là Tây An, lỵ sở tỉnh Thiểm tây, phía tây còn di tích Vĩ thành, Nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương..

Vương liền vắt tay qua lưng rút được gươm ra đánh Kinh Kha chém đứt về đuôi bên trái.

Kinh Kha què rồi liền cầm trủy thủ phóng theo Tần vương, nhưng không trúng người mà lại trúng ngay vào cột.

Vua Tần lại đâm Kha, Kha bị tám vết thương.

Kha biết việc không thành tựa cột mà cười, ngồi xếp bằng tự mừng mình:

— Sở dĩ không thành là tại ta định bắt sống nó buộc nó làm giấy doan ước đem về để báo ơn Thái tử.

Tả hữu sẵn lại chém chết Kha.

Tần vương hoa mắt giẫy lâu rồi luận công phạt tội quân thần có mặt tại đó. Vua ban cho Hạ Vô Thư 200 dật²² vàng và phán rằng:

— Vô Thư yêu trăm nên mới đem túi thuốc đập Kinh Kha.

Sau đó vua Tần giận nước Yên lắm, cho thêm quân sang đánh nước Triệu và hạ chiếu cho Vương Tiễn sang đánh Yên.

Tháng 10, hạ được thành Kế²³ của nước Yên. Vua Yên tên là Hỷ cùng thái tử Đan đem hết tinh binh chạy sang miền Đông giữ đất Liêu Đông.²⁴

Tướng Tần là Lý Tín²⁵ đuổi kịp vua Yên. Nhà vua sợ cuồng quít dùng kế của vua Đại²⁶ tên là Gia, giết thái tử Đan để đem đầu thái tử dâng Tần vương, nhưng Tần vương vẫn thêm quân đánh Yên.

Trong 5 năm, nước Yên bị diệt, Yên vương là Hỷ bị bắt, thế là nhà Tần thôn tính xong thiên hạ.

22 Dật: một đơn vị về trọng lượng đời cổ ăn 24 lạng tức là một cân rưỡi tâu (mỗi cân là 16 lạng).

23 Kế thành là tên đất. Đời Hán đời là huyện Vô Chung. Đường gọi là Kế Châu, quận lỵ quận Ngự dương. Đến đời Minh, Thanh, thì thuộc về phủ Thuận Thiên nay là huyện Kế đất Kinh Triệu.

24 Liêu Đông: tên một quận đời Tần, nay ở phía nam tỉnh Liêu Ninh, phía đông sông Liêu Hà, vì thế có tên là Liêu đông.

25 Lý Tín là tướng nước Tần thời chiến quốc, giúp Tần thủy Hoàng diệt Yên. Những tướng giỏi họ Lý đời Hán sau này như Lý Quảng, Lý Lăng là dòng dõi Lý Tín. Người thời bấy giờ kêu bằng họ Lý ở đất Lũng Tây.

26 Trước kia nước Đại ở phía bắc Thường Sơn, sau Đại bị Triệu diệt, con cháu vua Đại này đều lấy chữ Đại làm họ.

Về sau bạn Kinh Kha là Cao Tiêm Ly vì giỏi nghề gầy đàn trúc mà được đến gần Tần hoàng đế. Tiêm Ly lấy đàn trúc đánh Tần hoàng đế trả thù cho nước Yên. Nhưng đánh không tin rồi bị giết.

(Trích dịch *Chiến-quốc sách*)

Lời bàn của dịch-giã

Mỗi khi nói đến tráng sĩ, người ta liền nhớ ngay tới Kinh Kha. Phải chăng Kinh Kha là nhân vật điển hình trong những tráng sĩ cổ kim ở Trung quốc.

Về tài ba của Kinh Kha, ta chỉ cần suy việc Điền Quang, một tay trí dũng kiêm toàn, đã hi-sinh tính mạng để tiến cử chàng lên Thái tử Đan thì đủ biết chàng là nhân vật thế nào rồi.

Về tính tình, Kinh Kha khác với những dũng sĩ thông thường ở chỗ chàng rất bình tĩnh, kín đáo.

Ngay từ lúc mới quy đầu Thái tử Đan, chàng đã hoài bão một chí nguyện nghiêng trời lệch đất là trừ diệt trừ Tần bạo chúa để giải mối nguy cơ cho nước Yên nói riêng và để cứu đồng bào nói chung thoát khỏi vòng lửa bỏng dầu sôi, mà chàng không nói ra. Thái tử Đan hết lòng thù dai chàng lâu ngày, chàng vẫn không dả động đến việc sang Tần. Phải chăng chàng còn chờ Cáp Nhiếp mới mong thành sự và cho rằng việc chưa tới lúc có thể làm được nên không muốn hờ môi?

Hành thích là việc khó, nếu hành thích một kẻ bình thường còn là việc dễ, nhưng hành thích một nhân vật khét tiếng, vừa là tay võ dũng, vừa có tính đa nghi như Tần Vương mới là việc khó. Hành thích một nhân vật ghê gớm đến đâu mà có thể bằng cách lén lút lúc canh khuya vào giường ngủ để hạ thủ được cũng chưa phải là việc khó, còn hành thích Tần Vương giữa ban ngày ở chốn triều đường mới là việc khó hơn hết. Kinh Kha dám đảm nhận sứ mạng này thì thật là một tay gan dạ siêu quần, không tiền khoáng hậu. Cái dũng của Kinh Kha là ở chỗ đó.

Dũng mà không trí cũng chẳng thể làm nên đại sự. Trước khi lên đường, Kinh Kha đã sắp đặt một kế hoạch hoàn bị có thể đi đến kết quả.

Một mặt chẳng đánh vào hai yếu tố tham, sân của con người. Cái tham muốn thứ nhất của Tần vương hồi ấy là đất Đốc Kháng nước

Yên. Kẻ thù chẳng đội trời chuug của Tần Vương là Phàn Ô Kỳ. Thỏa mãn lòng tham đã làm cho người sung sướng thì việc rửa mối hận sâu cay còn làm cho người ta phải cảm kích.

Từ kẻ thường dân cho chí một ông vua cầm quyền muôn dân, dù là hôn quân bạo chúa, chẳng ai không muốn có một lai lịch cao đẹp hay ít ra trong trắng. Phàn Ô Kỳ tiết lộ lai lịch xấu xa về thân thế Tần Vương đã là một điều ô nhục muôn đời khôn rửa cho nhà vua. Hướng chi Phàn lại cố gắng giúp Thành Kiệu (em Tần Vương) đề mưu đồ thoán thĩ, thì mỗi cừu hận còn biết đến đâu mà kể. Kinh Kha đã thuyết phục được Phàn Ô Kỳ đề Phàn cắt cổ tự vẫn cho chàng lấy đầu đem dâng Tần Vương.

Mặt khác, muốn cho kết quả thêm phần chắc chắn, Kinh Kha định đem người bạn can trường là Cáp Nhiếp đi theo giúp việc. Như vậy Kinh Kha lại là tay mưu trí hơn đời.

Vì việc cấp bách, Kinh Kha không thể chờ được Cáp Nhiếp, con người hạc nội mây ngàn khó bề tìm kiếm, chàng đành ra đi với Tần Vũ Dương đề thủ tin với Thái tử Đan.

Vừa coi mặt Tần vũ Dương, Kinh Kha đã biết ngay là gã làm hỏng việc, nên mắng gã : «Ngày nay tôi đi mà không về là tự thắng nhãi này đây....». Vậy Kinh Kha chẳng những là tay trí dũng kiêm toàn, mà còn có cặp mắt tinh đời nữa.

Lúc qua sông Dịch Thủy, Kinh Kha đã biết trước ra đi không có ngày về mà chàng hát khúc «Dịch thủy ca» bằng một giọng cực kỳ hùng tráng làm rung động lòng người tiễn biệt, đủ biết khí hào hiệp của người tráng sĩ cao ngất mây xanh.

Tráng sĩ Kinh Kha vào đất Tần, chịu uốn mình dứt lốt sùng thần của Tần vương là Mông Gia, thì chàng còn là người thức thời năng khuất năng thân.

Kinh Kha nắm được tay áo Tần vương mà dám không trúng chẳng phải là kẻ không thành mà là Tần Vương chưa tới ngày tận số. Cho nên người sau có câu «Chẳng nên lấy thành bại luận anh hùng».

Thi-sĩ Vũ - Hoàng - Chương đã nghị luận công cuộc Kinh Kha hành thích vua Tần bằng những lời văn đầy tâm lý sâu sắc :

Nào là :

*Một cánh tay đưa mà danh lừng vạn cổ,
Hiệp sĩ Kinh Kha hề, người thác đã nên.*

Nào là :

*Một nét dao bay ngàn thuở đẹp,
Dù sai hay trúng cũng là dư.
Kìa uy dũng kẻ sang Tần không trở lại,
Đã trùm lấn Yêu-Ly hề, mờ át Chuyên-Chư.*

Nào là :

*Ngàn sau khói lửa tơi bời,
Sông nào Dịch thủy, ai người Kinh Kha.*

Nước Trung Hoa rộng lớn nhất hoàn cầu với sáu ngàn năm lịch sử, khí thiêng sông núi chung đúc thiếu chi anh hùng hào kiệt, nhưng hàng tráng sĩ trí dũng kiêm toàn, hơn đời nghĩa khí như Kinh Kha tưởng ít người bị kịp.

Kinh Kha chết đã trên hai ngàn năm mà sử xanh còn chép đề, người đời còn truyền tụng, hùng khí còn tồn tại mãi mãi với thời gian.



★ Giới thiệu văn - học quốc - tế

tiểu - thuyết pháp trong khoảng 20 năm sau đệ nhị thế chiến

Tiểu thuyết là một hình thức văn chương có nhiều độc giả nhất. Ngay ở Việt-Nam trong hoàn cảnh hiện thời biết bao nhiêu vấn đề đã khiến con người nào băn khoăn, nào mệt mỏi, nào chán nản, nào hy vọng, nào buồn trôi, thế mà tiểu thuyết hoặc hoàn toàn Việt Nam, hoặc phiên dịch của Trung-Hoa, của Anh hay Mỹ đã được bày bán la liệt tại các cửa hàng sách báo và ngay cả trên hè phố Sài-gòn nữa.

Cùng vì thế trong phạm vi bài này chúng tôi mới dám có ý định giới thiệu cùng các bạn đọc tiểu thuyết *Tiểu thuyết Pháp*. Chúng tôi không có tham vọng trình bày vấn đề này như một bài khảo cứu đầy đủ hay một luận án về Tiểu thuyết Pháp, mà chỉ ước mong sẽ tìm được những « đề tài » những « thái độ » của các tiểu thuyết gia Pháp để cố nhận ra những điểm tương đồng ngõ hầu có thể giúp ích các bạn đọc phần nào mỗi khi muốn thưởng thức *Tiểu thuyết Pháp* với mục đích gì đi chăng nữa, cũng sẽ dễ dàng trong công việc tìm kiếm hay sắp xếp thành từng loại, từng khuynh hướng một. Chúng tôi cũng thấy cần nói thêm là không có ý nghĩ xa xôi « quảng cáo » cho tiểu thuyết Pháp vì đã vài năm nay rõ ràng là tiểu thuyết của Kim Dung mới thực là « đại chúng » trên đất nước chúng ta. Thận trọng hơn nữa có lẽ phải đề cập tới những tiểu thuyết của Anh quốc hay Mỹ quốc mới thực đúng là con người của thời đại.

Tiểu thuyết Pháp sau đệ nhị thế chiến đã có rất nhiều khuynh hướng. Tuy nhiên, một cách tổng quát chúng ta có thể nhận thấy hai khuynh hướng gần như rõ rệt khác biệt nhau :

— Khuynh hướng thứ nhất là những tiểu thuyết chú trọng trình bày những thực trạng hiện hữu một cách thật trung thành chính xác và phiến diện, càng đầy đủ các dự kiện bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Hình thức văn chương này được người ta ưa đọc vì tính cách tổng quát của vấn đề và nhất là sự nhìn xa trông rộng nhờ văn tài của tác giả cũng như trong cách thức diễn tả và trình bày.

— Khuynh hướng thứ hai là những tiểu thuyết có cốt truyện bao hàm ý nghĩa thâm trầm, cao xa. Tuy nhiên nhiều trường hợp lại quá thâm thúy, hàm súc, lằng mạn, trừ tình đến cao độ, vượt xa những ước đoán hay mơ ước của con người thường thường trong xã hội.

Một mặt xét đáng được chú ý là mỗi khuynh hướng đều gồm nhiều nhóm văn gia, hay văn đoàn cũng vậy. Mỗi văn đoàn điều hoạt động theo những tiêu chuẩn hay chủ trương được hoạch định sẵn trước rồi. Cũng vì thế mỗi văn đoàn thường chú trọng về một địa hạt nào đó.

Trước năm 1945, chúng ta nhận thấy có những tiểu-thuyết-gia đã cùng chung một xu hướng nếu cần phải có một danh hiệu cho văn đoàn này thì người ta có thể gọi là những nhà văn "lo âu cho đạo đức và ưa chuồng sự phân tích thân phận con người."

Tiến triển cho văn phái tiểu thuyết này có :

- François Mauriac với tác phẩm *Le baiser au Léproux*.
- Georges Bernanos với tác phẩm : *Journal d'un curé de campagne*.
- Antoine de Saint-Exupéry với tác phẩm : *Vol de nuit*.

Trong khoảng những năm từ 1945 đến 1948 xuất hiện thêm những tiểu thuyết gia tên tuổi, chú trọng tới những khía cạnh hay vấn đề có phần khác biệt với văn đoàn trước năm 1945. Danh hiệu có thể là những nhà văn tha thiết với vấn đề "luân lý", «siêu hình» hay "con người toàn diện".

Những nhà văn tiêu biểu nhất là :

- Jean Paul Sartre với tác phẩm : *Les Chemins de la liberté*.
- Albert Camus với tác phẩm : *La peste*.
- Simone de Beauvoir với tác phẩm : *Le sang des autres*.

Kể từ năm 1948 về sau này nhiều tiểu thuyết gia lại theo một chiều hướng rõ rệt khác biệt với những văn-gia không hẳn là tiền bối nhưng có thể gọi được là thuộc giai đoạn trước, nghĩa là từ năm 1948 trở về trước. Các tiểu thuyết gia này đã mạnh dạn trình bày trong tác phẩm những kinh nghiệm mà không có ý định nêu lên một vấn đề về luân lý hay siêu hình nào cả. Và cũng từ đó muốn có những yếu tố khá đầy đủ để phân định chắc chắn về đường lối và quan niệm của các tiểu thuyết gia thuộc giai đoạn sau năm 1948.

Trước hết là những tiểu thuyết gia « tả thực ». Trong tác phẩm người ta vẫn nhận thấy những kỹ thuật văn tả chân của các truyện ngắn. Giá trị ở điểm gây được những xúc cảm mạnh cho người đọc. Tuy nhiên, tác phẩm đã không đặt thành « vấn đề » khiến bất cứ ai trong phạm vi quốc gia cũng như phạm vi quốc tế phải quan tâm.

Những tên tuổi tiêu biểu nhất là :

Hervé Bazin với tác phẩm : *Vipère au poing*.

Georges Arnaud với tác phẩm : *Le salaire de la peur*.

J. Paul Sartre với tác phẩm : *La nausée*

Ngay trong năm 1948 một hình thức tiểu thuyết khá đặc biệt cũng được chú trọng : tiểu thuyết nhân chứng» (roman témoignage). Tiểu thuyết tả chân liên quan tới xã hội hay con người được nghiên cứu qua sự từng trải của những nhà văn hăng hái, vô tư và chân thành rất mực tha thiết. Những tác phẩm nào đã mang những nét sâu đậm rõ rệt về cá tính và lối hành văn cùng kinh nghiệm của tác giả giá trị do đặc điểm dẫn chứng minh bạch không có ngụ ý sửa đổi theo quan điểm của tác giả.

Những người tiêu biểu là :

Roger Vailland với tác phẩm : *Drôle de jeu*.

Michel del Castilla, Hervé Bazin với tác phẩm : *Angéline, fille des champs*.

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp thì là những thiên phóng sự được tiểu thuyết hóa hay những vấn đề có giá trị thời sự cấp bách

liên quan tới các nhà tu hành, thợ thuyền và thiếu niên phạm pháp. Trong tác phẩm, người đọc khó tìm thấy «bóng dáng cá nhân tác giả», bởi vì thái độ hoàn toàn khách quan của tác giả đã được triệt để tuân giữ để không làm biến đổi câu chuyện trình bày. Hoàn toàn là sự thực được nghiên cứu, quan sát vô tư, tránh mọi sự phê phán hay xúc cảm của cá nhân tác giả trước những sự việc đã được họ chứng kiến.

Những người tiêu biểu là:

Jean Hongron với tác phẩm : *Les Saints vont en enfer*.

Paul Villard với tác phẩm *Chiens perdus sans collier*.

Christine Arnothy với tác phẩm : *J'ai vingt ans et ne veux pas mourir*.

Serge Groussard với tác phẩm : *La femme sans passé*.

Loại tiểu thuyết này thường thường dễ chịu ảnh hưởng của báo chí nên có khi đề cập tới cả những hạng người hay những hủ tục thực sự không đáng chú ý tới. Chẳng hạn đề cập tới những lễ lối cư xử của hạng người phóng túng hay những sự đòi hỏi quá chớn của kẻ vô trách nhiệm. Đã có một đôi khi nhà văn quá chú trọng đề cao khía cạnh «bi đát» của câu chuyện nên người đọc có cảm tưởng là có lẽ đang sống ở thế kỷ và bối cảnh của Matéo Falcone.

Tới năm 1952 xuất hiện một loại tiểu thuyết có những nhân vật hào hoa phong nhã và hơi đượm màu sắc quý phái một cách dị biệt. Những tác phẩm này mô tả những mẫu người có một phong độ hấp dẫn, già dặn, từng trải, những mẫu người khác hẳn quan niệm thông thường và cổ cụ thường gặp trong nếp sống xã hội. Đó là hình ảnh những anh hùng theo quan điểm của Stendhal. Và để cũng là bóng dáng những con người ưa sống theo sở khiêu riêng, những con người hiểu nhiều, biết nhiều, những nhân vật tự coi như là «nạn nhân của bất lực những kẻ lạc loài trong một cảnh huống tiền định».

Những chàng «blouson» noir hay «blouson doré» của thời đại hay là những lần tử của thuyết hiện sinh.

Những tiểu thuyết gia tiêu biểu là :

Roger Nimier với tác phẩm : *Le héros du Hussard*

Françoise Sagan với tác phẩm : *Bonjour tristesse — Un certain sourire*

Kể từ năm 1952 về sau tiểu thuyết Pháp đã chuyển sang một khuynh hướng khác hẳn với những năm trước tiểu thuyết nghiên cứu thật là thâm trầm, xúc tích và cao xa. Đây là những tác phẩm văn chương, tư tưởng nặng về phần triết lý và biểu tượng. Những huyền thoại, những suy tưởng, những lý luận về những địa hạt huyền bí, khó hiểu của «cuộc đời» của tình cảm. Cũng có những trường hợp «thần thoại» theo quan niệm «mã thượng anh hùng» thời cổ bên Tây Phương được khéo léo lồng vào bối cảnh cuộc sống hiện tại. Hình thức tiểu thuyết này cổ nhiên đòi hỏi một kỹ thuật tài tình, một sự nghiệp văn chương đặc biệt, khác lạ mới trình bày được những điều hay việc muốn đề cập tới. Người đọc vì vậy cũng sẽ có những nhận thức khác hẳn đối với những vấn đề chẳng hạn như «nhân sinh quan» hoặc «vũ trụ quan»: những vật vô hình hay vô tư giác có lẽ có một ý nghĩa quan trọng hơn là vật hữu hình và sống động.

Những người tiêu biểu là :

Maurice Blanchot với tác phẩm : *Thomas l'obscur — Le très Haut*

Julien Gracq với tác phẩm : *Au château d'Argol — Le Rivage des Syrtes*

André Dhôtel với tác phẩm : *Ce lieu déshérité — Nulle part.*

Những tiểu thuyết loại này đã gieo rắc cho người đọc một cảm giác mới lại, một sự tập trung tư tưởng, một nỗi băn khoăn kỳ thú vì lẽ luôn luôn có ý nghĩ là đang gặp một «sự bí ẩn», khó giải thích.

Muốn thử thách tâm trạng mấy người đọc cũng có thể tìm thấy trong các cuốn tiểu thuyết sau đây :

La modification (Voyage de Paris à Rome) của Michel Butor hay *La route des Flandres* của Chaudé Simon,

Đề tổng kết, tiểu thuyết Pháp, mặc dầu có nhiều khuynh hướng chia ra làm nhiều văn đoàn, đã theo hai đường lối chi phối bởi hai trào lưu khá dị biệt rõ rệt. Tuy nhiên mặc dầu là trào lưu nào đi chăng nữa, năng khiếu tưởng tượng của con người không phải chỉ là phong phú mà còn là siêu việt nữa.

Theo tài-liệu trong

"Les Nouvelles littéraires"



mười cuốn tiểu-thuyết lớn nhất của văn - học âu, mỹ dưới mắt w. somerset maugham

LỜI NGƯỜI DỊCH : Chứng Chỉ Văn Chương và Văn Minh Anh là một trong những chứng chỉ gay go nhất tại trường Đại Học Văn Khoa, số thí-sinh trúng tuyển bao giờ cũng ít, dĩ chí có năm không có người đậu, trái lại số thí sinh trúng tuyển chứng chỉ Văn Chương và Văn Minh Mỹ bao giờ cũng đông đảo. Đi tìm nguyên nhân xa của sự kiện này, người ta có thể nghĩ rằng qua các dịch phẩm tương đối phong phú về Văn-Học Hoa-kỳ trên thị trường, người sinh viên đã sớm làm quen với Văn-chương Mỹ, nên công việc học nhờ đó đã dễ đi nhiều. Trái lại những bài giới thiệu về Văn-Học Anh có rất ít, người sinh viên đã bất ngờ bị ném vào một bầu không khí xa lạ nên khó tìm ra hướng đi. Đề bổ-túc cho khuyết điểm ấy, chúng tôi sẽ cố gắng tìm và giới thiệu dần dần một số những tài liệu của các tác-gia Anh, mong giúp bạn đọc một phần nào.

Chúng tôi bắt đầu giới thiệu những nhận định của W. Somerset Maugham về tiểu-thuyết. Somerset Maugham đã viết những nhận định này nhân danh một tiểu thuyết gia đã thành công vẻ vang trong nghề và có thừa kinh nghiệm. Độc giả Việt Nam đã có dịp làm quen với tên tuổi ông qua hai dịch phẩm **Lưỡi dao cạo** và **Kiếp người** của Nguyễn - Hiến - Lê.

Vì ông là một tiểu thuyết gia theo trường phái cổ điển nên những tác phẩm ông chọn đề nghiên cứu cũng nằm trong khuynh hướng này. Nhưng sự hiểu biết này rất cần thiết cho việc tìm hiểu những trường phái tiểu thuyết tân tiến, dựa vào kỹ thuật điện ảnh như tác phẩm **Power and Glory** của Graham Greene đề nguyên sau này. Chúng tôi hy-vọng sẽ có dịp dần dà giới-thiệu cùng đọc giả,

VỀ MƯỜI CUỐN TIỂU THUYẾT LỚN NHẤT

Tôi muốn thưa với độc giả tại sao lại có loạt bài này. Hồi đó tôi còn cư ngụ tại Hoa-kỳ một hôm ông chủ-bút tờ *Redbook* nhờ tôi lập cho ông một bản kê khai mười cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của Văn-học thế-giới theo quan điểm của tôi. Tôi làm theo lời ông yêu cầu và không hề nghĩ tới chuyện đó nữa.

Trong một bài bình luận ngắn kèm theo bản danh sách ấy tôi có viết «độc giả khôn được hưởng trọn vẹn cái thú đọc những cuốn tiểu thuyết này là người học được cái nghệ thuật hữu ích biết tỉnh-lược.» Ít lâu sau, một nhà xuất-bản Mỹ đề-nghị với tôi cho ấn-hành lại mười cuốn tiểu thuyết ấy, cứ tự tiện bỏ đi những phần xét ra không cần đọc của mỗi cuốn, kèm theo một bài dẫn nhập cho mỗi cuốn do tôi viết. Tôi thấy lời đề nghị khá thích thú, và khởi công ngay. Phần lớn những bài dẫn-nhập này đã được đăng tải tuy có giản lược, trên tạp chí *Atlantic Monthly* và vì loạt bài này đã gây thích thú cho bạn đọc nên tôi nghĩ là nên in thành một cuốn cho tiện:

Có một sự thay đổi so với bản danh sách khởi đầu. Hồi đó tôi đã đề cuốn *Hồi tưởng lại những gì đã qua* (Remembrance of Things Past) của Marcel Proust, nhưng vì nhiều lý do cuốn đó đã không có ở loạt bài vừa kể. Tôi không hối tiếc về điều này, Cuốn sách của Proust, pho tiểu thuyết vĩ-đại nhất của thế kỷ này, dài kinh khủng, và không sao dồn thành một cuốn có kích thước trung bình được.

Sự thành công của nó rất lớn lao, nhưng còn sớm quá để xác định giá trị mà hậu thế sẽ dành cho nó. Những người nồng nhiệt ngưỡng mộ Proust, trong đó có tôi thấy thích thú ở mỗi chữ; trong một lúc quá cao hứng tôi đã có lần viết chẳng thà bị Proust làm khổ còn hơn bị bắt kỳ nài văn nò khác giúp vui nhưng bây giờ thì tôi đủ bình tĩnh để nhận định rằng có nhiều chỗ giá-trị không đều. Tôi có ý nghĩ là trong tương lai người ta sẽ không còn tìm thấy thích thú trong những đoạn sách dài mà Proust viết vì chịu ảnh hưởng học thuyết tân tâm lý, triết lý thịnh hành lúc đương thời, một phần nào của học thuyết này đã bị coi là sai lầm. Tôi nghĩ lúc đó sẽ hiển nhiên hơn hiện nay là ông là một nhà văn dĩ dóm lớn, có biệt tài và có khả năng tạo tác nên nhiều nhân vật đặc thù, dị biệt và sinh động. Điều này đặt ông ngang hàng với Balzac, Dickens và Tolstoy. Thế là khi ấy cần một bản thu gọn rút từ tác phẩm đồ xộ của ông,

trong đó sẽ lược bỏ những phần mà giá trị sẽ bị thời gian tước đoạt, và chỉ có những phần được giữ lại vì là tinh hoa của tác phẩm nên còn hay mãi mãi. Làm như thế *Hồi tưởng lại những gì đã qua* vẫn còn dài lắm, nhưng sẽ là một tác phẩm tuyệt vời.

Bản danh sách chung quyết của tôi về mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất thế giới xếp như sau :

TOM JONES

PRIDE AND PREJUDICE (Kiêu xa và định kiến)

THE RED AND THE BLACK (Kẻ đỏ người đen)

OLD MAN GORIOT (Lão già Goriot)

DAVID COPPERFIELD

WUTHERING HEIGHTS (Đỉnh gió hú)

MADAME BOVARY (Bà Bovary)

MOBY DICK

WAR AND PEACE (Chiến tranh và Hòa bình)

THE BROTHERS KARAMAZOV (Anh em nhà Karamazov)

Dầu sao tôi cũng nói ngay là bản đến mười cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới là điều vô lý. Không thể chỉ có mười cuốn hay nhất thôi, mà phải có cả trăm cuốn, ngay với con số này tôi cũng chưa chắc ăn, vì nếu có năm mươi người thức giả, biết thưởng lãm và có trình độ văn - hóa cao, được giao cho lập những bảng kê khai một trăm cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới, tôi tin là ít nhất hai hay ba trăm cuốn sẽ được hơn một lần đề cập tới ; nhưng tôi nghĩ rằng trong năm mươi bản kê khai ấy, cho là chúng được thiết lập bởi những người nói tiếng Anh thì mười cuốn tiểu-thuyết mà tôi đã chọn thế nào cũng có chỗ đứng. Tôi nói những người nói tiếng Anh bởi vì ít nhất là có một cuốn trong bảng kê khai của tôi, cuốn *Moby Dick* tương đối vẫn chưa được giới có học ở Âu châu biết tới là bao, và tôi ngờ rằng những bản dịch sang Đức, Tây-ban-nha hay Pháp-ngữ đã có mấy ai đọc ngoại-ngữ, trừ những sinh-viên chuyên về văn-chương Anh. Vào thế kỷ thứ 18, Văn chương Anh được đọc nhiều ở Pháp, nhưng từ đó tới mãi gần đây, người Pháp ít lưu tâm đến những văn

phẩm được viết ở bên ngoài biên cương của họ ; và một bảng kê khai của Pháp về một trăm cuốn tiểu thuyết hay nhất chắc chắn sẽ gồm có những tác phẩm, nếu không phải là chưa được nghe nói tới, thì cũng ít được các nước nói tiếng Anh đọc tới.

Sự khác biệt ý kiến sâu xa này dù sao cũng dễ giải thích. Có khá nhiều lý do khiến cho một cuốn tiểu thuyết đặc biệt nào đó có vẻ hấp dẫn lắm đối với một người, và sự thẩm định này rất chính xác, khiến người ấy gán cho nó một giá trị nổi bật. Có thể là hẳn ta đã đọc cuốn truyện ở một thời kỳ nào đó trong đời hay trong những cảnh ngộ, khi đó hẳn dễ xúc cảm vì cốt truyện, hay có thể vì đề tài hay khung cảnh của nó có một ý nghĩa đặc biệt đối với hẳn do sở thích riêng, hoặc do những liên hệ cá nhân. Tôi nghĩ rằng, chẳng hạn như một người say mê âm nhạc sẽ sẵn sàng liệt cuốn *Ông khách Maurice* (Maurice Guest) của Henry Handel Richardson vào số mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất, và một người sinh quán vùng Ngũ Tỉnh (Five Towns), hứng thú vì nét trung thực Arnold Bennett đem áp dụng để mô tả cá tính và dân giả của những địa phương này, có thể sẽ liệt *Truyện những bà già kể* (The Old Wives' Tale) vào bảng kê khai. Cả hai đều là những cuốn tiểu thuyết hay, nhưng xét đoán không định kiến thì không thể xếp cuốn nào vào số mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất được. Quốc tính của người đọc cũng khiến một số sách đương nhiên có sự hấp dẫn nên hẳn có khuynh hướng gán cho tác-phẩm giá trị cao hơn mức người khác bình tâm công nhận. Ví dụ như bất kỳ một người Pháp có học nào được yêu cầu làm bản liệt kê tôi đã làm, chắc sẽ kể đến cuốn *Bà Hoàng de Clèves* (La Princesse de Clèves) của bà De Lafayette ; và cũng hữu lý, vì giá trị nổi bật của tác phẩm. Đó là cuốn tâm lý tiểu thuyết đầu tiên, trước đó chưa hề có loại này ; câu truyện thật là cảm động và phù-du ; các nhân vật được mô tả khéo léo, tinh vi, cuốn truyện viết có mạch lạc và ngắn một cách đáng khen. Nó đề cập tới một trạng huống xã hội quen thuộc đối với tất cả học-sinh ở Pháp, không khí tinh thần ấy chúng đã quen biết vì đọc Corneille và Racine, tác phẩm mang vẻ huy hoàng liên hệ tới một thời đại vàng son nhất của lịch sử Pháp, và đó là một sự đóng góp quý giá vào một kỷ nguyên về vang của nền văn học Pháp. Nhưng đối với một độc-giả Anh hoặc độc-giả Mỹ, những nhân vật này có vẻ cứng nhắc như gỗ phong thái gượng gạo, và ý thức về danh dự, sự giữ gìn tư thể cá nhân có vẻ lắm cảm khôi hài. Tôi không có ý nói rằng họ nghĩ như thế là đúng

nhưng đã nghĩ như thế thì không bao giờ họ lại liệt nó vào số mười cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới.

Nhưng lý-do chính khiến ý kiến người ta khác nhau đến như thế về những giá-trị liên hệ đến tiểu thuyết bắt nguồn, theo ý tôi, từ sự kiện là tiểu-thuyết từ căn bản là một thể văn tự nó không toàn vẹn. Không có cuốn tiểu thuyết nào hoàn toàn cả. Trong số mười cuốn tôi đã chọn không có một cuốn nào mà độc giả, bằng cách này hay cách khác không tìm thấy sơ xuất, và đó cũng là điều tôi chủ-trương khi viết bài khởi dẫn cho mỗi cuốn ; bởi gì không có gì tai hại hơn cho độc-giả bằng sự khen ngợi không cần phân biệt mà đôi khi người ta xưng tụng một số tác phẩm đã được liệt vào loại sách mẫu mực. Độc giả đọc và thấy một tình tiết nào đó vô lý hết sức, nhân vật này hoặc nhân vật nọ giả tạo, đoạn tả cảnh nọ đoạn tả cảnh kia nhạt nhẽo. Nếu độc giả tỉnh tỉnh nóng nảy anh ta sẽ la ầm lên là những nhà phê-bình nói với anh cuốn tiểu thuyết anh đang đọc là một tác phẩm tuyệt vời là một lũ điên; và nếu anh là một người khiêm tốn anh sẽ tự trách mình và nghĩ rằng nó vượt tầm trí não anh và không phải viết cho loại người như anh ; và nếu anh kiên trì, không nản anh tiếp tục đọc một cách công phu, nhưng chẳng có gì thú cả.

Nhưng tiểu-thuyết là để đọc lấy hứng thú. Nếu nó không gây hứng thì tội gì mà đọc. Đã như vậy thì mỗi độc giả phải là nhà phê bình sắc bén nhất cho chính mình, vì chỉ có họ mới biết họ khoái và không khoái cái gì mà thôi. Không có luật nào buộc phải đọc tiểu thuyết cả. Phê-bình gia giúp ích người đọc bằng cách chỉ dẫn, theo ý kiến mình (và đó là biệt tài quan trọng) những ưu điểm trong một cuốn tiểu thuyết vẫn được coi là vĩ đại và đâu là những khuyết điểm của nó. Nhưng ngay từ đầu độc giả cần lưu ý, tôi nhắc lại điều đã nói ở trên, họ đừng tìm kiếm sự toàn thiện nơi một cuốn tiểu thuyết

Nhưng trước khi quảng diễn lời khẳng định này tôi muốn nói ít điều về những người đọc tiểu-thuyết. Tiểu-thuyết-gia có quyền đòi hỏi ở họ đôi điều. Nhà văn có quyền đòi họ phải có một số vốn kỹ-thuật tối thiểu cần để đọc một cuốn sách chừng ba, bốn trăm trang. Nhà văn có quyền đòi hỏi họ có một trí tưởng tượng đủ để mừng tượng ra những xen trong đó tác giả tìm cách lôi cuốn sự chú ý của họ và tìm ra trong óc não những nhân vật mà tác giả đã mô tả.

Và sau cùng tiểu-thuyết gia có quyền đòi hỏi ở người đọc một mức độ biết cảm - thông nào đó, vì thiếu khả năng này họ không sao đi vào những cuộc tình, những nỗi đau buồn, những giao động, những nguy hiểm, những phiêu lưu của những nhân vật trong truyện. Vì chỉ bằng các tự nguyện ban bố ít nhiều, độc giả mới mong tiếp nhận được nơi cuốn tiểu thuyết cái tình hoa nó có bồn phận phải ban phát.

Bây giờ tôi sẽ nói rõ, theo ý tôi, về những đặc tính mà một cuốn tiểu thuyết hay phải có. Nó phải có một chủ đề hay phở quát có nghĩa là chủ đề này không những hấp dẫn với riêng một nhóm nào, như giới cựu quân-nhân, giáo-sư, giới học-giả, tài-xế xe vận tải hay giới rửa chén chẳng hạn, nhưng với con người nói chung, nghĩa là nó phải thích thú cho cả đàn ông lẫn đàn bà thuộc đủ mọi giới. Sau đây là ví dụ về điều tôi muốn nói: một người nào đó có thể viết một cuốn tiểu thuyết về phương pháp Montessori đề tài sẽ hấp dẫn lắm đối với các nhà giáo dục, nhưng tôi không thể tự nghĩ gì hơn là cuốn tiểu thuyết nhạt lắt. Cốt truyện nên mạch lạc và có sức khuyến dụ, nên có phần đầu, phần giữa và phần cuối, và phần cuối phải là kết thúc đương nhiên của phần đầu. Những diễn biến phải có vẻ thật và không những chỉ khai triển đề tài, mà phải tự xuất phát từ cốt truyện. Những nhân vật do tiểu thuyết gia tạo dựng phải được nhận xét qua cá tính của tác giả và những hành vi cử chỉ của chúng phải bắt nguồn từ những cá tính của nhân vật. Đừng bao giờ đề độc giả nói: Nhân vật này, nhân vật nọ không bao giờ hành động như vậy; trái lại anh ta bó buộc phải nhận rằng: Đúng như điều tôi mong đợi nhân vật này, nhân vật nọ đã xử trí. Tôi nghĩ tốt hơn là nên để những nhân vật tự chúng thu hút.

Flaubert viết một cuốn tiểu-thuyết nhan đề là *Huấn luyện tình cảm* (The Sentimental Education), rất nổi danh trong giới phê bình có uy-thế nhưng ông chủ-ý chọn làm nhân vật chính một người vô vị, quả là không có cá tính đến nỗi hẳn không ý thức nổi công việc mình làm và những gì xảy đến cho chính bản, và kết quả là cuốn truyện rất khó đọc, mặc dầu có giá trị. Tôi nghĩ tôi nên giải thích tại sao tôi lại nói rằng các nhân vật phải được quan sát theo cá tính; thật là quá đáng nếu chờ

đội tiểu thuyết gia tạo dựng những nhân vật hoàn toàn mới lạ ; nguyên liệu ông ta dùng là tâm tính con người, và mặc dầu có đủ mọi loại, mọi cấp người, nhưng những loại này đâu có vô hạn nếu kể số và từ bao nhiêu trăm năm rồi, biết bao nhiêu tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch bản, anh hùng ca đã được viết rồi, vậy một tác giả rất ít hy vọng tạo được một nhân vật hoàn toàn mới. Tôi đưa mắt duyệt lại thế giới tiểu thuyết, một sự sáng tạo tuyệt đối nguyên thủy và duy nhất tôi có thể nghĩ ra là anh chàng Don Quixote, và tôi cũng không lấy làm lạ khi được biết có một nhà phê-bình uyên bác nào đó cũng đã tìm ra nguồn gốc xa xăm của nhân vật này. Thật là may mắn cho một tác giả nếu ông ta có thể quan sát các nhân vật do mình tạo, qua lăng kính cá tính của ông, và nếu cá tính ấy vượt ra khỏi sự thường tình để ban cho những nhân vật ấy một nét gì có vẻ như độc đáo.

Và vì hành vi phải bắt nguồn từ cá tính nhân vật, thì ngôn ngữ cũng vậy. Một người đàn bà kiểu cách phải ăn nói như một người đàn bà kiểu cách, người đi ngoài phố như người đi ngoài phố, người bán giải khát như người bán giải khát, và một luật sư như một luật sư. Lời đối thoại đừng có lạc lõng và cũng không thể là dịp để tác giả phát biểu ý kiến riêng ; nó phải dùng để lột cá tính của người nói và đẩy cốt truyện tiến thêm. Nhưng đoạn văn tả cảnh phải linh-dộng, đích xác và không dài hơn độ cần thiết, cốt để những lý do xui khiến những người trong cuộc và cảnh ngộ của họ trở nên dễ hiểu và xác thực hơn. Lời văn phải giản dị đủ để bất kỳ ai có sức học trung bình cũng có thể đọc một cách dễ dàng, và hình thức phù hợp với nội dung như một chiếc giày khéo cắt vừa khít với bàn chân đã đo trước. Sau hết một cuốn tiểu thuyết phải có tác dụng giải trí. Tôi đề điểm này ở cuối, nhưng đây mới là đức tính cốt cán thiếu nó thì các đức tính khác đều vô dụng. Chẳng có người nào lại có ý-định đọc một cuốn tiểu thuyết để thâm thập kiến văn hoặc trau dồi tâm tính. Nếu họ muốn học thêm hoặc tu tâm thì đại gì mà không tìm thẳng đến những cuốn sách viết ra nhằm những mục đích ấy.

Nhưng một cuốn tiểu thuyết có tất cả những đức tính này, và như thế là đòi hỏi nhiều quá, thì vẫn như ngọc có vết, một khuyết điểm từ

văn-thê khiến cho sự toàn thiện không sao đạt tới được. Một truyện ngắn là một đoạn văn có thể đọc tùy theo sự dài ngắn của nó vào khoảng từ 10 phút đến một giờ, và nó khai triển một đề tài duy nhất, hạn định rõ ràng, một sự việc hay một chuỗi những sự việc, tinh thần hoặc vật chất, gắn bó chặt chẽ với nhau, như vậy là đủ rồi—không thể thêm hoặc bớt gì nữa. Ở đây, tôi tưởng, sự toàn vẹn có thể đạt được và tôi nghĩ không khó khăn khi phải thu tập một số truyện ngắn đáng kể trong đó sự toàn vẹn đã được thực hiện. Nhưng một cuốn tiểu thuyết thì chiều dài không hạn định nó có thể dài như cuốn *Chiến tranh và hòa bình*, trong đó có một loạt những biến cố được kể lại và một số rất đông đảo những nhân vật được đem trình bày suốt một thời đại, và cũng có thể ngắn như cuốn *Carmen*. Muốn cho câu chuyện kể có vẻ thật và những nhân vật của mình khả-tín, tác giả buộc phải kể một số những sự kiện minh-định cốt truyện, nhưng những sự kiện này tự chúng thường chẳng hay ho gì. Những sự việc thường đòi hỏi được phân cách bởi khoảng trống thời gian, và tác giả để giữ thăng bằng cho tác phẩm của mình phải ráng kiếm cho ra công chuyện để lấp đầy khoảng trống ấy. Những đoạn này người ta thường gọi là những cây cầu. Có một số tác giả đã cố tránh những đoạn này bằng cách nhảy từ sự kiện khởi sắc nọ — xem chừng như vậy — qua sự kiện khởi sắc kia, nhưng tôi không nhớ ra trường hợp nào trong đó cái trò này tỏ ra thành công cả. Phần lớn các tiểu thuyết gia nhảu nhục qua cầu, và họ vượt cầu khéo hay vụng tùy tài riêng; nhưng với thể thức ấy thì tránh sao nổi sự tẻ nhạt.

Tác giả cũng mang thân phận con người nghĩa là ông cũng có những cái mê, cái thích riêng; sự lỏng lẻo về văn-thê, nhất là thể tiểu-thuyết viết ở Anh và ở Nga, tạo cơ hội cho người viết lạm đàm về môn thích thú riêng của mình, và ít khi ông ta đủ nghị lực tinh thần hoặc óc phê bình bén nhạy để nhận định rằng, dù điều mình lấy làm thích thú đến đâu đi nữa, nhưng nếu nó không cần cho sự hoàn thành tác phẩm thì vẫn không có chỗ đứng. Ngoài ra không thể tránh được việc tác giả nhiễm cảm bởi những gì là thời trang của buổi đương thời, vì

dù sao để làm nhà văn ông cần tính nhạy cảm hơn người, và vì vậy ông thường bị lôi cuốn viết về những gì mà khi thời trang qua đi sẽ mất vẻ hấp dẫn. Tôi xin đưa ví dụ: cho đến thế kỷ thứ 19 các tiểu thuyết gia ít chú ý đến phong cảnh, một vài câu đã đủ để nói lên tất cả những gì họ muốn nói về một cảnh, nhưng khi trường Phái Lãng mạn đã làm say mê độc giả thì sự tả cảnh đề mà tả cảnh đã trở thành một thịnh hành. Một người không thể xuống phố mua một hộp tăm ở một tiệm tạp hóa, mà tác giả lại không nói cho độc giả biết những căn nhà hắt đi ngang qua trông như thế nào và những món đồ gì được bày bán ở trong các cửa tiệm. Bình minh và chiều tà, đêm đầy sao, vòm trời không mây, mặt biển nổi sóng, những đỉnh núi phủ tuyết, những cánh rừng rậm — nhất nhất đều được người ta tả dài vô tận. Nhiều cảnh tả cũng đẹp thật; nhưng không ăn nhập vào đâu. Phải đợi lâu lắm các nhà văn mới khám phá ra rằng sự tả cảnh dù được thi-vị hóa đến đâu và dù được mô tả tuyệt vời đến thế nào đi nữa cũng vô ích, nếu không đúng chỗ, nghĩa là nếu nó không giúp tác giả tiến hành câu truyện hay nói cho độc giả biết một điều nào đó buộc họ cần phải biết để thấu đáo hơn về những nhân vật trong cảnh. Đây là một sự bất túc từ bên ngoài đưa đến, nhưng lại còn một sự bất túc ẩn ngay ở bên trong nữa. Bởi vì tác phẩm khá dài cần ít nhất là nhiều tuần, thường là nhiều tháng và đôi khi nhiều năm để thực hiện. Tác giả không sao trong một thời gian dài như thế làm việc dưới sự thôi thúc của cảm hứng. Tôi không thích dùng từ ngữ này. Nó có vẻ kênh kiệu khi đem áp dụng cho văn xuôi, tôi muốn dành nó cho các thi bá. Thi sĩ theo đuổi một nghệ thuật cao quý hơn tiểu-thuyết gia; nhưng tiểu thuyết gia được điều này đền bù lại là trong lúc một bài thơ, nếu không phải là tuyệt phẩm, thì dễ bị quên lãng, trong khi một cuốn tiểu thuyết có thể phạm nhiều khuyết điểm mà vẫn có giá trị. Và được như vậy là gì tiểu thuyết gia dưới một thứ ảnh-hưởng, không hẳn là cảm hứng, mà vì thiếu tiếng chính xác hơn để chỉ tôi đành gọi là vô-thức. Có lẽ vì nó là một từ ngữ mơ - hồ có nghĩa bất định nó lại diễn tả khá chung thực cái ý-niệm tác giả thường có là; già lắm ông cũng chỉ chủ động khi đặt ngòi bút lên giấy, còn thực sự ông chỉ đóng vai

một kẻ sao chép thôi ; ông bắt gặp mình đang viết những điều mà ông không ngờ là mình biết, những ý-tưởng kỳ-tú từ đâu dồn dập tới ông cũng không biết nữa và những ý-niệm bất ngờ vụt đến như những quý khách trong một buổi liên hoan ngẫu hợp. Trong việc này tôi không thấy gì là huyền-bí cả : không ngờ vực gì nữa những ý-niệm bất-ưng là kết tinh của những kinh nghiệm quá khứ từ lâu rồi, những ý tưởng kỳ tú phát nguyên từ một sự hội ý nào đó, và những điều ông ta không ngờ là mình biết đã được tích lũy trong thâm sâu ký-ức. Vô thức đã đưa chúng lên, và chúng tuôn trào từ đầu bút xuống mặt giấy, nhưng vô thức thường ương ngạnh và thất thường ; không chịu cưỡng chế và không thể lấy cố gắng mà thôi thúc nó hoạt động được ; nó giống như gió muốn thổi nơi đâu thì thổi và như mưa trời đổ trên đầu người lạnh cũng như kẻ dữ không phân biệt Nhà văn kinh nghiệm có nhiều phương thế để dụ nó lên giúp mình nhưng đôi khi nó rất lì lợm. Bị bỏ bơ vơ một mình và trong một tác phẩm bó buộc phải kéo dài theo đòi hỏi của một cuốn tiểu thuyết, việc này cũng thường xảy ra. Vì bị bỏ rơi tác giả chỉ chỉ còn có cách trở lại với đức cần cù và cái sở trường thông thường của mình thôi. Thật là một phép lạ nếu bằng những phương thế ấy mà ông giữ nổi sự chú mục của độc giả.

Khi xét tới biết bao nhiêu khó khăn mà tiểu thuyết gia phải đương đầu bao nhiêu cạm bẫy ông phải tránh, tôi không ngạc nhiên vì thấy những cuốn tiểu thuyết lớn nhất mà không hoàn toàn, tôi chỉ ngạc nhiên là tại sao chúng lại không tệ hơn thế. Phần lớn cũng vì vậy mà không sao nhặt ra mười cuốn và nói rằng chúng hay nhất được. Tôi cũng có thể liệt kê thêm mười cuốn khác theo cách thức riêng của chúng hay không kém gì những cuốn tôi đã chọn :

Anna Karenina, *Crime and Punishment* (Tội ác và hình phạt), *Cousin Bette* (Cô Bette, em họ), *The Charterhouse of Parma* (Tu viện Parma), *Persuasion* (Khuyến dụ) *Tristram Shandy*, *Vanity Fair* (Nàng tiên đồng đánh), *Middlemarch* (Cánh quân giữa) *The Ambassadors* (những ông đại sứ), *Jil Blas*. Tôi có thể nài ra những lý-do chính đáng tại sao lại chọn những cuốn tôi đã chọn cũng như lý do để biện hộ cho những cuốn tôi vừa đề cập tới. Sự lựa chọn của tôi có tính cách độc đoán.

Thời trước độc giả muốn tiểu thuyết mình đọc thật dài, và tác giả thường vin vào đấy để cung cấp cho nhà in nhiều tài liệu hơn là cốt truyện cần kể đời. Tiểu thuyết gia đưa vào trong tiểu thuyết của mình nhiều truyện ngắn, đôi khi dài đến nỗi có thể liệt vào loại trung thiên tiểu thuyết, chúng chẳng ăn nhập gì với đề tài hay già lắm cũng chỉ dính một cách gượng gạo vào đó thôi. Phải kể là Cervantes với cuốn *Don quixote* chiếm giải quán quân trong vụ này. Những phần xen lẫn ấy luôn luôn bị coi là tí vết của tác-phẩm bất hủ này, và phải bình tĩnh lắm mới có thể đọc nổi. Các phê bình gia hiện thời chỉ trích ông về điểm này và trong phần thứ nhì của bộ sách ông tránh được tệ điểm ấy, và nhờ vậy đã tạo được một việc xem như không ai làm nổi, phần sau trội hẳn hơn phần trước; nhưng điều này không cản nổi những nhà văn thành công (những ông này chắc là chưa đọc những lời phê bình) thôi dùng thể thức tiện lợi như vậy giúp họ có thể trao cho giới bán sách một lô bản thảo đầy đủ để in thành một quyển tiện bán. Vào thế kỷ 19 những phương pháp ấn hành mới tạo cho tiểu thuyết gia những cảm dỗ mới. Những nguyệt san dành phần lớn số trang cho mục gọi một cách thiếu thiện cảm là văn - chương nhẹ, đã thành công lớn và cung cấp cho các tác giả cơ hội đem in tác phẩm của mình cho công chúng đọc dưới hình thức số trang nhất định, mưu lợi cho người viết. Cũng vào thời đó những nhà xuất bản có thể kiếm lời bằng việc in tiểu-thuyết của các tác giả nổi tiếng theo định kỳ mỗi tháng. Trong cả hai trường hợp trên tác giả ký giao kèo cung cấp một số lượng bài để in đầy một số trang nào đó. Thể thức ấy khuyến khích tác giả càn kè, dài dòng. Ở Pháp tiền trả theo dòng, các ông ấy không ngần ngại gì mặc sức viết càng nhiều càng hay. Họ cũng là những người làm việc để mưu sinh, làm việc như thế mà đời sống cũng chẳng khả trợ gì. Vào một dịp Balzac qua Ý và bị xúc cảm mạnh (ai mà chẳng vậy ?) trước những cảnh ông nhìn thấy, đã cắt ngang câu truyện đang kể và đưa vào cả một bài nói về những ấn tượng ấy. Chúng ta được biết qua lời tự thú của chính các tác-gia loại sách này, ngay cả những tác giả vững nhất, Dickens, Thackeray, Trollope, họ thấy đôi khi bài phải góp đúng kỳ hẹn là một gánh nặng ghê sợ. Hèn chi mà họ chẳng đi từ từ. Hèn chi mà họ chẳng chất nặng lên cốt truyện những sự việc không ăn nhập vào đâu. Có lần thợ nhà in cho Dickens biết rằng một trong những mục hàng tháng của ông đầy hai tờ, cần ngay mười sáu trang, thế là ông ngồi xuống

cổ nặn cho đủ số trang. Ông kinh nghiệm lắm về lối viết này, và rõ rệt là điều mà ông đem ra viết trên mười sáu trang này thì cần thiết cho việc sắp đặt câu truyện trong phần đầu nên đem ra viết trước.

Nhưng không có lý gì lại bắt độc giả phải chịu đựng những khuyết điểm của một cuốn tiểu-thuyết, bất kể là do đặc tính cố-hữu của văn thể hay những gì có thể gán cho tính yếu đuối của nhà văn, thời trang hay các thể thức ấn hành. Một người khôn ra không đọc tiểu-thuyết như một bồn phân, mà đọc để giải trí. Anh ta muốn tự thoát khỏi vòng bản ngã. Anh sẵn sàng thích thú theo dõi các nhân vật và chú ý xem họ hành động trong những hoàn cảnh đã ấn định như thế nào và điều gì đã xảy đến cho họ; anh ta thông cảm với những khó khăn và vui với những nỗi vui của họ; anh ta tự đặt mình vào vị trí của họ và đến độ nào đó, sống đời sống của họ, nhân sinh quan của họ, thái độ của họ trước những vấn đề lớn lao mà con người thường băn khoăn, dù được nói thành lời hoặc biểu dương bằng hành động, gọi cho anh ta một phản ứng ngạc nhiên, thích thú hay hờn giận. Nhưng do bản năng anh ta biết sở thích của mình nằm ở đâu, và anh ta bám sát lấy nó, vững như con chó săn đánh hơi cáo. Nhưng đôi khi vì sự sơ xuất của tác giả, anh ta lạc. Lúc đó anh ta cần mò mẫm quanh quẩn cho đến khi đánh hơi lại được. Anh ta phải nhảy.

Ai cũng nhảy cả, nhưng nhảy mà không mất đầu phải chuyện dễ. Tài này có thể do khả năng thiên phú, hay đạt được bằng kinh nghiệm. Tán-si Johnson nhảy trang một cách kinh khủng, và Boswell thường nói với chúng ta rằng: « ông có biệt tài nắm ngay được điều giá trị trong bất kỳ một cuốn sách nào mà khỏi cần mất công đọc từ đầu đến cuối. » Nhưng chắc là Boswell nói về những cuốn sách tài liệu thôi. Nếu đọc tiểu thuyết mà là một gánh nặng thì thà chẳng đọc còn hơn. Việc nhảy trang có thể là một thói xấu, nhưng là một thói xấu người đọc buộc lòng phải làm. Vì bất hạnh thay do sự bất toàn căn bản của thể văn những nhược điểm của tác giả và những phương thức ấn hành, rất ít có những cuốn tiểu thuyết lại có thể đọc từ đầu đến cuối mà không có lúc chán. Nhưng một khi độc giả đã khởi sự nhảy trang

thì khó có thể ngừng lại được, và làm như vậy thì tránh sao bỏ mất nhiều điều bổ ích cần đọc.

Xem chừng như độc giả thời xưa có vẻ kiên nhẫn hơn độc giả thời nay. Hồi ấy ít có trò giải trí, và họ có nhiều thời giờ hơn để đọc tiểu-thuyết xét ra dài quá đối với chúng ta. Có lẽ vì thế mà họ không nổi nóng về những đoạn dông dài và không phù hợp chẵn ngang truyện kể. Nhưng có những cuốn tiểu-thuyết phạm những lỗi lầm này lại được liệt vào số những tác phẩm lớn lao nhất đã được viết ra. Thật là đáng tiếc chỉ vì thế mà càng ngày càng ít người đọc.

Đề khuyến khích độc giả đọc những cuốn sách này nên tôi viết loạt bài này. Tôi cố lược bỏ đi nhiều ngoại trừ những gì liên hệ đến câu truyện tác giả phải nói, trình bày những ý kiến có liên hệ và phôi bày một cách trung thực những nhân vật ông đã tạo dựng. Hẳn những sinh-viên văn-khoa, những giáo-sư và các nhà phê-bình sẽ kêu lên rằng thật là xỉ nhục khi làm què quặt một tuyệt-phẩm, và nên để tác giả viết thế nào thì đọc thế. Nhưng chính họ có làm như vậy không? tôi đề nghị là họ nên nhảy trang, bỏ qua cái gì không đáng đọc, và có thể họ đã tập được cái nghệ thuật nhảy trang hữu dụng ấy; nhưng phần đông thì chưa: tốt hơn nên có người làm công việc, nhảy trang dùm họ, người này phải có năng khiếu và uyên chuyên. Đảm lãnh khéo léo công việc này họ có thể cung cấp cho độc giả một cuốn tiểu thuyết trong đó mỗi chữ có cái thích thú của nó.

Coleridge nói rằng *Don Quixote* là cuốn sách để đọc qua một lần rồi mới đào sâu, nói như thế có lẽ ông ám chỉ rằng có những phần trong đó thật là nhạt nhẽo, và nhiều khi vô lý, thật uổng phí thời giờ, khi đã biết những đoạn ấy rồi, mà còn đọc lại. Đây là một cuốn sách giá trị lớn và quan trọng, và người chuyên về văn chương dĩ nhiên là nên đọc qua một lần (riêng tôi đã đọc từ bìa bên này qua bìa bên kia ba lần), vậy mà tôi không thể nghĩ gì hơn là một độc giả thường, một độc giả đọc để tìm hứng thú, sẽ chẳng mất mát gì nếu họ không đọc qua những phần buồn nản của tác phẩm, chắc chắn là họ sẽ thưởng thức đầy đủ hơn những phần liên quan trực tiếp đến cốt truyện với những

cuộc mạo hiểm và những cuộc đàm thoại, thật vui nhộn và thật cảm động, của chàng hiệp sĩ khả ái và tên hầu cận thô kệch của ông ta. Có một cuốn tiểu thuyết khác, dĩ nhiên là quan trọng, nhưng bảo là lớn thì còn phải dè dặt, cuốn *Clarissa* của Samuel Richardson, dài đến độ nản lòng hết mọi người đọc ngoại trừ những dân đọc tiểu thuyết chì nhất. Tôi không tin mình có thể đọc nó nếu không gặp một cuốn sách rút gọn. Bản rút ngắn khéo đến độ tôi có cảm tưởng như không mất mát gì cả.

Không có gì đáng trách trong sự cắt bỏ cả. Tôi ngờ rằng không có vở kịch nào khi đem tập dượt lại không bị cắt xén khá nhiều để thành công hơn. Tôi thấy chẳng có lý gì một cuốn tiểu thuyết lại không theo thể thức ấy. Chúng ta thấy thực ra phần lớn các nhà xuất bản đều có những chuyên-viên ấn hành lo nhiệm vụ này, và trong hầu hết những trường hợp ấy, tác phẩm họ đặt tay vào bao giờ cũng khả trợ hơn. Nếu may ra độc giả thay vì không bao giờ đọc lại đề ý đọc những bộ tiểu thuyết lớn này vì chúng đã được lược bỏ phần lớn những gì cứng như gỗ, thì những cố gắng của những người xuất-bản và ấn hành đã được đền đáp. Họ sẽ không bị mất những gì có giá trị, và chỉ có những gì có giá trị được giữ lại, họ được hưởng đầy đủ một lạc thú tinh thần lớn lao.

(còn tiếp)

HOÀNG ỪNG dịch



HOÀNG ỨNG

★ *Truyện ngắn quốc tế*

một sách*

LỜI NGƯỜI DỊCH. Lâm - Ngữ - Đường khi viết tập truyện **Famous Chinese Short Stories** đã làm một công việc tương tự như Phạm-duy-Khiêm khi viết cuốn **Légendes des terres sereines**, ông đã cảm hứng và căn cứ vào những truyện cổ nước Tàu để thuật lại cho độc giả nói tiếng Anh bằng một giọng văn ngọt ngào chỉ có thể tìm thấy nơi một tâm hồn thuần túy Á-đông, những truyện ngắn hay nhất của nền văn-hóa cổ xưa của nhân loại. Ước mong các văn-gia học-giả Việt-Nam cũng có một tinh thần như vậy : họ sẽ không coi sinh-ngữ họ hấp thụ như cứu cánh, mà chỉ là phương-tiện để phụng-sự, để phổ biến cái hay, cái đẹp, những nét đặc thù của văn-hóa Việt-Nam trong cộng-đồng thế-giới. Với lòng mong mỏi ấy chúng tôi xin giới-thiệu truyện ngắn **Một sách**.

Truyện dựa theo Liêu-Trai của Bồ-Tùng-Linh (1630-1715). Bồ là một học giả độc đáo, tài hoa lỗi lạc, nhưng ông rớt trong các kỳ thi của triều-đình. Cừ nghiệp làm sao phản chiếu nỗi văn-tài của ông, vì các học giả có biệt tài thường coi thường khoa bảng. Đối với Bồ, sự coi thường ấy đã thể hiện trong câu truyện châm biếm các chính-trị-gia, khá trào lộng và linh hoạt.

Thực ra nguyên-tác thư si được nhiều thi-gia, văn-si Việt-Nam đem diễn dịch, trong đó có Tản-Đà, Đào-trinh-Nhất và gần đây có Nguyễn Hoạt.... Những vị này đều cố dịch thật sát cả văn lẫn ý. Điều khác biệt căn bản ở đây là Lâm-Ngữ-Đường đem kỹ-thuật kể truyện ngắn hiện tại để kể truyện xưa, nói khác đi ông đã cập-nhật hóa tích cũ cho người đời nay thường lãm.

* Theo Lâm-Ngữ-Đường. Nguyên tác THE BOOKWORM,

Lang tiên, sinh quán ở Bành Thành xuất thân trong một gia đình chữ nghĩa. Ngay từ thuở thiếu thời đã nghe thân phụ nói đến những bản quý thư hay bản duy nhất còn lại, và đàm luận với bằng hữu về những thủ-bồn, những thi-bá thời xưa và cuộc đời của họ. Vì là một vị quan thanh liêm cha chàng không giàu có gì lắm; kiếm được đồng nào là ông vội đi mua thêm sách bổ xung cho thư viện đã được thiết lập từ đời ông nội. Do đó tủ sách trong gia-đình hầu như là gia-sản duy nhất chàng được hưởng khi cha chết đi. Từ đó dường như nếp sống di truyền tăng trưởng đến cùng độ, vì đối với một thanh niên lớn lên trong một thế-giới sách vở, và không còn biết gì khác nữa, sự mê đắm sách vở tất nhiên phải phát triển tới độ bất bình thường. Chàng không có ý-niệm gì về tiền nong hoặc cách thức kiếm tiền, và thường phải bán đi các đồ vật để có tiền xoay xoi. Nhưng dù quần bách đến đâu cũng không bao giờ chàng chịu bán một quyển sách nhỏ bởi thế tủ sách vẫn nguyên vẹn.

Một trong những bảo-vật trong thư phòng mà chàng từng tiu hết sức là một bài thơ «Khuyến học» của vua Tống Chân Tông, do chính tay cha chàng chép. Người cha viết bài ấy riêng cho con coi đó như một bài giới giảng và chàng tuổi trẻ đem đóng khung treo trước bàn học cốt để hàng ngày nhìn vào coi đó như một lời chỉ đạo. Chàng lấy vương nhiều phủ giữ cho khỏi bụi.

*Làm giàu ruộng tốt khỏi mua,
Ngàn chung trong sách có thừa thóc đầy.
Ở thì nhà gác khỏi xây,
Lầu vàng đúc ở sách đây thiếu gì?
Cầu hôn mỗi lái lo chi,
Sách đây người ngọc thiếu gì bên trong.
Ra ngoài chẳng khiến tùy tùng,
Ngựa xe như nước ở trong sách này.
Đời mong phỉ chí tung mây,
Năm pho kinh sử tháng ngày siêng năng.*

Ý-nghĩa của bài thơ khuyến-học này thật là rõ rệt: Bằng con đường học vấn ta có thể đạt tới danh vọng, trở thành một viên quan cai-trị xuất thân khoa-bảng, thả sức mà hưởng phú quý, vinh hoa của sự hiền đạt ở đời, kể luôn cả vàng bạc, thóc lúa và mỹ nữ nhân. Đàng này Lang tiên-sinh lại hiểu theo nghĩa đen, và thành tâm tin rằng, nếu cứ bền gan nấu sủi sôi kinh thì sẽ tìm thấy thóc lúa, mỹ nữ ngay trong sách.

Vào cái tuổi mười tám, mười chín rồi hai mươi ấy — lứa tuổi mà những chàng trai thường đề ý tới người khác giống hơn là những pho cổ thư chưa toàn kiến văn cổ truyền — chàng vẫn dốc lòng đọc sách chẳng dòi. Chàng không ra khỏi nhà để gặp gỡ ai hay tìm một hình thức giải trí nào cả, nguồn vui lớn nhất của chàng là ngồi yên trên ghế lớn tiếng ngâm nga những đoạn sách thích trí. Chàng có đủ triệu chứng của một kẻ mê sách. Từ hạ sang đông, lúc nào chàng cũng vận nguyên tấm áo, và vì độc thân sống một mình nên chẳng có ai nhắc nhở chàng thay áo lót. Đôi khi cũng có bạn đến thăm nhưng sau ít lời chào hỏi và vài câu nhận xét vu vơ về thời tiết, tâm trí chàng lại vội quay về với sách. Đôi mắt lim dim, đầu ngửa về phía sau, miệng đọc một bài thơ hay một đoạn văn nào đó, say sưa từng hàng từng chữ. Bạn hữu dần dần lánh cả vì thể bệnh mê sách của chàng vô phương cứu chữa, coi như hết sài nổi.

Thì trượt mãi không sao kiếm nổi mảnh bằng, nhưng chàng không hề tỏ ra chán nản đối với sự học vì chàng tuyệt đối tin ở những lời vua Tống Chân Tông. Chàng cũng muốn lắm, muốn có vàng bạc, xa mã và có lẽ muốn có một mỹ nữ "nhân như ngọc", nhưng nhà vua đã nói chàng có thể có tất cả những thứ ấy và sự thành công ở đời bằng cách trở thành một học giả uyên bác — nhà vua -không lẽ lại nói dối.

Một hôm có luồng gió mạnh bất ngờ thổi cuốn sách mỏng chàng đang cầm trên tay bay lộn xuống vườn. Chàng vội đuổi theo lấy chân chặn lại, đem vào. Trong lúc làm công việc ấy, một chân chàng lọt xuống cái hố bên trên cỏ lác phủ. Chàng xem lại cái hố mà cuốn sách đã run rủi chàng khám phá ra, và tìm thấy ở đáy hố lẫn lộn trong đám rễ cây mục, bùn lầy ít hạt kê. Chàng cần thận nhặt lên

từng hạt. Hạt nào hạt ấy lấm láp và bị vất bỏ ở đấy nhiều năm rồi, số kê không đủ để nấu một bát cháo diêm tâm. Vậy mà đối với chàng điều đó có giá trị của một lời tiên-đoán đã thành sự thực, nó giúp chàng vững tin ở những lời dạy của nhà vua.

Ít hôm sau, nhân lúc bắc thang leo lên kiểm mấy pho cổ thư, chàng kiểm thấy đằng sau chồng sách ở ngăn trên cùng một cỗ xe nhỏ dài chừng một bộ. Lau lớp bụi đi, chàng thấy lớp vàng sáng long lanh. Chàng sung sướng lấy xuống đem khoe bằng hữu. Họ thấy đó chỉ là lớp vàng mạ chứ không phải vàng thật, và điều đó cũng không phải điều chàng mong muốn. Nhưng sau đó ít lâu có vị quan giám sát là bạn của cha chàng hồi trước, nhân đi qua vùng này, ghé xem cỗ xe. Vị này là một Phật-tử sùng đạo và ông muốn có món cổ vật mỹ thuật này để cúng vào một ngôi chùa, đem đặt trước bàn thờ Phật, ông trả cho Lang ba trăm quan bạc đúc và một đôi ngựa để lấy món đồ.

Bây giờ Lang lại càng tuyệt đối tin ở những câu trong bài thơ "khuyến học" là đúng, vì những lời hứa hẹn về vàng bạc, xa mã, lúa gạo đều đã thành sự thực cả. Ai ai cũng đã từng đọc bài thơ trứ danh của nhà vua, nhưng chỉ có Lang tỏ ra tin vô chừng vào nghĩa đen của những câu thơ.

Năm chàng đã ba mươi tuổi mà vẫn chưa vợ, bạn bè thôi thúc chàng kiếm vợ.

«Làm gì phải mất công?», Lang vững tâm trả lời. «Tôi chắc thế nào rồi cũng tìm được mỹ nhân mặt đẹp như ngọc trong những pho sách chứa đầy sự khôn ngoan và học vấn này.»

Chuyện chàng một sách tin vào sách, và sự khấp khởi hy vọng có người đẹp từ những trang sách đi ra được đồn thổi và nhiều người tinu nghịch bĩnh phẩm. Có người bạn một hôm nói đùa, «Anh Lang à, Cô gái quay tơ mê anh. Rồi sẽ có đêm cô ấy bỏ nhà trên tiên giới xuống với anh.»

Anh chàng một sách biết rằng bạn có ý trêu chọc mình, nên không cãi, chỉ đáp, «Rồi sẽ biết».

Một buổi tối, chàng ngồi đọc bộ *Sử Triều Hán*, pho VIII. Vào khoảng giữa cuốn chàng thấy một sợi băng lụa rộng dùng đánh dấu sách, ở giữa có dán bức ảnh một người đàn bà đẹp cắt băng liểu mịn. Đằng sau có ghi hàng chữ nhỏ: «Cô gái quay tơ»,

Nhìn vào bức ảnh tím chàng rộn ràng. Chàng xoay đi xoay lại ngắm nghía, hít hà, ve vuốt trước khi đặt vào chỗ cũ. Chàng trầm nghĩ, đứng quá rồi. Chàng định bụng giữa bữa ăn sẽ đứng dậy ngắm nghía một lúc và đêm trước khi đi ngủ sẽ kiểm pho sách rút sợi băng ra âu yếm ấp trong lòng bàn tay. Chàng thấy sung sướng vô cùng.

Một buổi tối đang lúc say sưa chiêm ngưỡng người đẹp kẹp trong pho sách, bỗng thấy người con gái ngồi lên và duyên dáng mỉm cười với chàng. Ngạc nhiên nhưng không hoảng sợ, chàng đứng dậy, lễ phép cúi chào, và người con gái cao lên chừng một bộ. Chàng lại cúi chào một lần nữa, hai tay ép chặt lấy ngực, và chàng thấy người con gái bước ra khỏi trang sách, để lộ ra đôi chân thật đẹp. Bàn chân nàng vừa chạm tới mặt đất thì nàng hiện nguyên hình bằng người thường, đảo mắt đong đưa nhìn chàng. Nhìn nàng thật đã mắt.

«Thiếp đây rồi! bắt chàng đợi mãi đủ rồi,» người con gái nói giọng thật dịu dàng.

«Vậy nàng là ai?» Lang run run hỏi.

«Tên thiếp là Nhan tự là Như Ngọc. Chàng đâu có biết, nhưng thiếp biết chàng từ lâu rồi, thiếp vẫn ẩn náu ở trên ấy. Lòng tin của chàng nơi chữ nghĩa Thánh-hiền khiến thiếp cảm-động, thiếp vẫn trộm nghĩ, nếu thiếp không xuất hiện thì còn ai tin ở lời dạy của các bậc tiên hiền nữa.»

Bây giờ thì giấc mơ của chàng thư-sinh đã thành sự thật và lòng tin của chàng đã được chứng minh. Nàng Nhan không những chỉ đẹp mà ngay từ phút đầu xuất hiện đã tỏ ra quyến luyến, tha thiết với chàng. Nàng âu yếm hôn chàng như mưa và tìm đủ mọi cách để tỏ cho chàng biết rằng nàng yêu chàng đắm đuối. Lang tiên sinh vốn chỉ là một con mọt sách thì dĩ nhiên đâu có biết lợi dụng cơ hội quý báu ấy. Gần gũi bên nàng, chàng bàn chuyện văn chương, sử ký và nghệ thuật mãi đến khuya. Sau người con gái buồn ngủ, nàng nói, «Thôi khuya rồi. Đề vào giường ngủ.»

«Dạ được.»

Vì kín đáo, nàng tắt đèn rồi mới cởi xiêm y, nhưng sự cẩn thận này xét ra không cần thiết. Khi hai người đã vào giường rồi, nàng giục «chàng ngủ đi.»

«Mình ngủ đi», Lang đáp.

Sau một hồi trần trọc trở mình nàng lại giục già «Chàng ngủ đi».

«Mình ngủ đi,» người thư sinh đáp.

Cứ như vậy, hết đêm này qua đêm khác. Hạnh phúc vì có người bạn lòng kiều diễm kề bên, Lang tiên sinh càng chăm chỉ hơn đêm nào cũng thức tới khuya. Nàng Nhan buộc lòng phải ngồi theo.

«Tại sao chàng lại học hành vất vả quá như vậy ? Người con gái hỏi chàng, giọng chán nản. «Thiếp đến để giúp chàng. Thiếp thừa biết chàng muốn gì rồi — muốn thi đậu để làm quan to, chềng ơi! vậy thì đừng học quá. Chàng nên đi giao du gặp gỡ mọi người, hãy tỏ ra dễ dãi và kết tình bằng hữu. Chàng tự xét xem những người thi đậu hiền đạt thực sự đã đọc bao nhiêu pho sách — Chàng có thể đếm trên đầu ngón tay — *Tứ Thư* cùng với *Lời Bàn* của Chu-Hi và có lẽ thêm ba cuốn trong bộ *Ngũ Kinh* thôi. Không phải những người thi đậu là học-giả cả đâu. Chàng đừng có dại. Cứ nghe theo lời thiếp quên hết sách vở đi».

Lang tiên sinh vừa ngạc nhiên về những lời nàng nói, vừa thất vọng về điều nàng yêu cầu. Đây là lời khuyên chàng khó nhận nhất.

«Chàng phải nghe thiếp nếu mà chàng muốn thành công», nàng nhấn mạnh. «Chàng phải quên sách quên sự học hành uyên bác đi, nếu không thiếp buộc lòng phải xa chàng.»

Chàng miễn cưỡng nhượng bộ, vì chàng rất cần và rất thương nàng. Nhưng hễ mắt nhìn vào sách là như bị thu mất trí lại cất tiếng đọc vang. Một hôm chàng vừa quay đi thì người con gái biến mất. Chàng lăm răm khẩn vái xin nàng trở lại, nhưng vẫn chẳng thấy tăm tích nàng đâu. Chàng chợt nhớ ra nàng từ *Pho VIII*, *Bộ Sử Triều Hán* xuất hiện, chàng vội ra mở sách và thấy sợi dây đánh dấu vẫn nằm nguyên trên trang cũ. Chàng gọi tên nàng nhưng người con gái trong tranh vẫn không nhúc nhích. Chàng thật khổ sở. Chàng nài nỉ nét lời xin nàng tái xuất, và long trọng hứa sẽ tuân lời.

Sau cùng người con gái từ trong sách xuất hiện, bước ra ngoài, về mặt còn đờ đờ tức giận.

« Nếu lần này chàng không chịu nghe thiếp, thiếp đành đoạn tuyệt. Thiếp xin thưa thiệt ».

Lang tiên-sinh long trọng thề thốt. Nàng Nhan vẽ một bàn cờ trên giấy và dạy chàng đánh cờ và đánh bài. Vì sợ mất nàng, Lang tiên-sinh rảnh vui với những trò chơi mới, nhưng lòng chàng đâu có đặt ở đấy. Hễ khi nào có dịp ngồi một mình là y như rằng chàng lại lên mở sách và vì sợ có thể nàng lại rút về nơi ẩn náu, chàng cắt dấu pho VIII sang một ngăn khác lẫn vào các pho sách khác.

Một bữa khác trong lúc mãi mê đọc sách, mãi mê đến nỗi quên cả sự hiện diện của người con gái đang ở trong phòng. Chợt nhớ ra mình quả tang vi phạm lời giao ước, chàng vội gấp sách lại, nhưng trong một nháy mắt người con gái đã biến mất. Chàng lưỡng cống lục tìm hết cuốn này qua cuốn khác nhưng uổng công. Bộ nàng biết pho VIII ở đâu chẳng ? Chàng lục kiểm sợi băng đánh dấu và gấp lại bức ảnh của nàng trên cùng trang, cùng cuốn trước.

Lần này lâu lắm nàng mới nhượng bộ, với lời đoạn chắc của chàng là sẽ không bao giờ mở sách nữa, và khi nàng nhân nhượng bước ra, nàng lấy ngón tay xía xói vào mặt chàng và giận run lên mà nói, « Thiếp muốn giúp chàng xuất chánh hiền đạt, nhưng chàng khờ dại chẳng biết nghe lời thiếp khuyên răn. Đây nhất quyết là lần cuối cùng thiếp rảnh ần nhần. Thiếp hẹn trong vòng ba ngày nếu chàng không chơi cờ khá hơn, thiếp xin đòi đòi đoạn tuyệt, và chàng sẽ chết như một học-giả vô danh. »

Vào ngày thứ ba, Lang tiên-sinh thắng được hai bàn khiến nàng Nhan vô cùng thích thú. Nàng dạy chàng chơi thất-huyền-cầm, và buộc chàng phải chơi thạo một bản trong vòng năm ngày. Bị ràng buộc bởi lời giao-ước chàng đành chú mục vào việc học nhạc và dần dần những ngón tay chàng trở nên nhanh nhẹn hơn, nhịp nhàng hơn. Người con gái không đòi hỏi sự toàn thiện, nhưng muốn chàng biết thưởng thức âm nhạc.

Lang tiên-sinh thấy mình dần dần hấp thụ được nền giáo-dục phóng khoáng.

Chàng được dạy cách uống rượu, cách đánh bạc, biết làm duyên, biết kết thân trong những buổi họp bạn.

Nàng đọc bài thơ treo trên vách và nói, « Điều này cũng chỉ đúng một phần thôi, » rồi tặng chàng một cuốn cách cầm, ít phổ biến tựa là *Con đường thực sự đưa tới thành công*. Qua cuốn sách nhỏ ấy, người con gái dạy chàng làm điều hay ; đừng có nói điều mình nghĩ trong óc, phải nói điều mình không thực sự nghĩ và cần nhất phải nói đúng cái điều mà người mình đang đối thoại với đang nghĩ trong óc. Sau khi đã luyện xong chương này, giai đoạn cuối cùng phải tiến tới là tập nói nước đôi để đừng ai bắt bẻ là mình khẳng định hoặc phủ định điều gì cả, để phòng khi sự việc không xảy ra đúng như điều mình nghĩ lúc đầu thì mình tiện việc phủ nhận điều mình đã khẳng định, hoặc khẳng định điều mình đã phủ định. Lang tiên-sinh không có khả năng nhưng người con gái rất ư bền chí. Nàng đoán chắc rằng vì nói điều mình không nghĩ trong óc thì ít ra chàng cũng có thể làm quan tới đệ tứ hoặc đệ ngũ phẩm, trong khi không nói điều mình nghĩ trong óc chỉ có thể leo tới đệ lục phẩm thôi, giữ chức tri phủ chẳng hạn. Nàng quả quyết rằng trong lịch sử, các bậc đại quan đệ thất, đệ nhị phẩm, như các bậc thống đốc, tổng trưởng và tể tướng đều quán triệt cái nghệ thuật nói nước đôi để khỏi bị gán cho là xác định hay phủ định điều gì. Giai đoạn cuối cùng này đòi hỏi sự khổ luyện và tài dụng ngôn, nhưng nàng Nhan đoán chắc rằng ít nhất Lang tiên-sinh cũng đạt được cái nghệ thuật nói đúng ý người khác, điều này cũng quý lắm, sẽ giúp chàng đạt tới đệ thất đẳng, làm tới chức tri-huyện chẳng hạn. Thực sự, điều đó có khó gì đâu, chỉ cần nhớ làm lòng câu « Ngài nói phải », và Lang tiên-sinh cũng dễ dàng học được.

Nàng Nhan thôi thúc chàng đi thăm bè bạn và thức thâu đêm uống rượu, vui chơi. Bạn bè cũng nhận rằng chàng đã thay đổi nhiều, chỉ ít lâu chàng đã nổi danh là bươm rượu, bạc bịp và dân « chịu chơi ».

« Bây giờ thì chàng có thể làm quan được rồi. » Nàng Nhan nói.

Có lẽ do một sự ngẫu nhiên, mà có thể do định ý người con gái đã khéo léo đưa chàng từ từ vào bài học cuối cùng cho chọn vẹn nền giáo dục cần cho bậc nam nhi, một đêm chàng bảo nàng, « Anh nhận thấy khi một người đàn ông và

một người đàn bà ngủ chung với nhau thì họ sinh con. Vậy mà anh ngủ chung với mình từ lâu mà sao chẳng có con. Sao vậy mình ? »

« Thiếp vẫn bảo chàng là lúc nào cũng vui đầu vào sách vở là đại, » nàng nói.

« Năm nay chàng đã ba mươi hai tuổi, mà vẫn chưa học đến chương nhất của cuộc nhân sinh. Vậy mà chàng dám tự hào về kiến-thức của mình. Thật đáng « hồ thẹn » !

« Có một điều anh không sao chịu nổi là bị chê cười là dốt nát », Lang tiền-sinh cãi « ai muốn kêu anh là quân trộm cướp, quân lừa đảo anh cũng chẳng bảo sao, nhưng chê anh kiến-thức hẹp hòi là không được rồi. Em nói đến chương nhất của cuộc nhân-sinh, vậy em có thể mặc-khải cho anh không ? »

Nàng Nhan bèn vỗ lòng cho chàng biết những màu nhiệm về nam nữ, chàng ngỡ ngàng khám phá thấy thích thú vô cùng. « Anh đâu có ngờ lại có cái khoản lạc thú kỳ diệu này trong tình vợ chồng. », Chàng thẳng thốt kêu.

Hôm sau chàng đi khoe khắp mặt bè bạn về sự khám phá mới lạ này khiến họ che miệng cười. Khi biết chuyện này nàng Nhan đỏ mặt và quả trách chàng, « Sao chàng ngốc đến độ ấy nhỉ ? Có ai đi kể cho bạn nghe về những bí mật khuê phòng không hở trời ? »

« Việc chi phải mắc cỡ ? », chàng hỏi lại. « Theo anh chỉ nên coi là điểm nhục một việc làm phi pháp còn như chuyện vợ chồng là nền tảng của gia đình thì có gì xấu đâu ? »

Hai người sinh được một đứa con và mướn đứa ở trông nom. Khi đứa trẻ vừa một năm, một hôm vợ chàng nói : « Tôi nay thiếp đã cùng chàng chung sống được hai năm và đã sinh con. Đến lúc thiếp phải cùng chàng chia tay rồi. Thiếp sợ nán ná thêm nữa sẽ có chuyện chẳng lành, vì thiếp đến chỉ cốt thưởng công cho chàng đã vững lòng tin. Bây giờ vĩnh biệt là đúng lúc, để sau này khỏi ân hận. »

« Đừng, mình đừng xa anh, mình không thể xa anh được. Và xin mình nghĩa đến đứa con ! »

Người đàn bà nhìn đứa bé kháu khỉnh nằng động lòng thương xót « Thôi được, » nằng nói « Thiếp xin ở lại. Nhưng với điều kiện chàng phải vứt hết sách vở đi. »

« Em ạ » Lang đáp, « Anh xin em, anh van em đừng bắt anh phải làm điều anh không làm nổi. Tủ sách này là quê hương của em, và là thứ đồ có giá trị duy nhất mà anh có trên đời này. Anh năn nỉ em! ngoài ra em bảo gì anh cũng xin vâng. »

Người đàn bà đành nhượng bộ, không xa con nôi, và chấp nhận ở lại mà không buộc chàng phải hứa bỏ sách vở nữa.

« Thiếp biết thiếp không nên liều lĩnh thế này. Nhưng thôi tránh cũng không khỏi số. Thiếp chỉ biết lưu ý chàng biết thế thôi. »

Đến đây chuyện Lang tiên-sinh sống với một người đàn bà xa lạ và có con với người này đã được đồn thời khắp đó đây. Những người lối xóm không biết chị ta từ đâu lại và không biết hai người có cưới xin đàng hoàng không. Có người dò hỏi Lang, nhưng chàng thoái thác không trả lời, vì chàng đã biết không nên nói điều mình nghĩ trong óc. Có tiếng đồn là chàng đã có con với loài ma quái, hay ít ra với một người đàn bà hành tung bí mật và khả nghi.

Truyện đến tai viên quan địa hạt tên là Thi, gốc ở Phúc Châu ông này là một thanh niên ngỗ ngáo, thi đậu hồi còn ít tuổi và rất nổi tiếng. Ông ký trát đòi Lang và người đàn bà đang sống với chàng vì tò mò muốn xem mặt nằng.

Nằng Nhan biến mất không để lại dấu vết nào cả. Thi truyền đưa Lang ra tòa để thẩm vấn. Dù bị đánh đập tra khảo chàng cũng không chịu tiết lộ bí mật, cốt để bảo vệ mẹ đứa trẻ. Sau cùng viên quan nhờ tra khảo đứa đầy tớ gái mà biết tự sự, nó cung khai hết điều nó biết. Viên quan vốn không tin chuyện ma quái. Ông đích thân đến nhà Lang, lục lợi kỹ lưỡng, nhưng không tìm được gì cả. Để chứng tỏ mình không tin dị đoan, ông truyền đem hết sách ra sân đốt. Người ta thấy mấy ngày sau đám khói sách còn lơ lửng trên không bao phủ quanh nhà. Lang được tha, nhưng thấy sách bị đốt

cả và người vợ yêu dấu coi như vô phương gặp lại. Trong thế uất hận chàng sẽ trả thù.

Chàng quyết tâm leo lên địa vị quan trọng bằng bất luận phương thức nào. Triệt để thi hành lời khuyên của vợ, chẳng bao lâu chàng kết thân được với nhiều người bạn, họ sẵn sàng giúp chàng. Đến các nhà quyền quý chàng đều dễ danh thiếp lại, và chú tâm tăng bốc các mệnh-phụ. Chàng được hứa hẹn một sự bổ-nhiệm.

Làm sao chàng quên được nàng Nhan hay người đàn ông đã thiêu-hủy tử sách của chàng. Chàng lập bài vị thờ nàng Nhan, chăm lo hương đèn và ngày ngày khấn vái, "Em có khôn thiêng thì phù hộ cho anh làm quan ở đất Phúc-Châu."

Lời khấn cầu của chàng đã được đáp ứng, ít lâu sau quả nhiên chàng được bổ nhiệm chức giám sát hạt Phúc - Châu. Nhiệm vụ của chàng là cứu xét thành tích của quan lại trong vùng. Chàng đề tâm nghiên cứu hồ sơ của Thi, và tìm thấy chứng cứ hiển nhiên về tội tham nhũng và hối mại quyền thế. Chàng lên án và truyền tịch thu gia sản của Thi. Toại chí rồi, chàng xin từ quan, muốn thị tì ở Phúc Châu nuôi con rồi về quê ở ẩn.

HOÀNG ỨNG dịch



Hoạt-động của Bộ Văn-Hóa

Tuy mới chính-thức tổ-chức vào hạ tuần tháng 3-1967 và được Chính-Phủ chấp thuận ngân-sách điều-hành (125.860.000\$00) vào thượng tuần tháng 5-1967, Bộ Văn-Hóa đã nỗ lực khởi công ngay một số công-tác quan-trọng, như đặt nền móng cho việc phát-triển văn-hóa dân-tộc, đặc biệt chú-trọng đến việc nâng-đỡ các hoạt-động văn-hóa của các hội-đoàn và tư-nhân, như :

1. Thành-lập Ủy-Ban Điện-chê Văn-tự.

Tuy Viện Văn-Hóa (thiết lập do sắc-lệnh số 125/VHXXH ngày 8-7-1966) chưa thực-hiện được, nhưng Bộ V.H. đã thành lập ngay một Ủy Ban Điện Chế Văn - Tự (nghị-định số 95/BVH/NĐ ngày 12-7-1967) với nhiệm vụ chính-yếu là soạn-thảo một Bộ Tự-Điện Việt-Nam để làm căn-bản cho các sách giáo-khoa và tất cả các sách văn-học nghệ-thuật V.V.

UBĐCVT có thể xem là phôi-thai của Viện Văn-Hóa hay Hàn-Lâm-Viện tương-lai do Hiến-Pháp V.N.C.H. đã trù-liệu.

Ủy-Ban qui-tụ được một số khá đông văn-nhân, học-giả, luật-gia, giáo-sư có nhiều thành tích văn-hóa, đã bắt tay vào việc và đã quyết-định thực-hiện một "Bộ Tự-Điện Ngôn - Ngữ có phần bách-khoa", trong một thời-gian tối đa là bốn năm.

Bộ V.H đã dự-trù một ngân-khoản hàng năm là 40 triệu đồng cho công-tác đại quy-mô này.

2. Thiết lập « Ủy-Ban Trợ-Cấp »

Nhằm giúp-đỡ các hội-đoàn văn-chương, nghệ-thuật, các văn-nghệ-sĩ có thành-tích trong lãnh-vực văn-hóa, có thêm phương-tiện hoạt-động và phát-triển khả-năng, nhất là khả-năng sáng-tác, Bộ V.H đã dự-trù một ngân-khoản là 25 triệu đồng cho các việc trợ cấp văn-hóa trong năm 1967.

Một Ủy-Ban Trợ-Cấp đã được thành-lập để cứu xét các đơn xin, theo những tiêu-chuẩn sau :

Đối với hội-đoàn :

- Được phép thành-lập chính thức và có cơ-sở hoạt-động vững chắc.
- Hoạt-động đúng theo đường lối văn-hóa của Chính-phủ.
- Sinh-hoạt liên-tục và đều đặn.
- Có những thành-tích có ích-lợi thiết-thực cho nền văn-hóa dân-tộc.

Đối với văn-nghệ-sĩ :

- Có thành tích về văn-hóa và nghệ-thuật được công-nhận có tính cách ích lợi chung.

Tính đến ngày 9-10-1967, 28 hồ sơ đã được cứu xét và chấp thuận tài trợ với một ngân-khoản là 8.790.000 \$ 00.

3. Hoạt-động của các nha-sở thuộc Bộ Văn-Hóa.

Nha Văn-Hóa :

Với tổ-chức mới hiện nay, Nha Văn-Hóa tiếp tục và canh-tân việc biên-soạn và ấn-hành :

* *Văn-Hóa Nguyệt-San* (định kỳ) : Từ 10 đến 12 số mỗi năm.

* *Văn-Hóa Tùng-Thư* (không định kỳ).

* *Aspects Culturels du Vietnam* và bản dịch ra Anh-văn (Vietnam Culture Series) : từ 2 đến 4 số mỗi năm.

Ngoài ra, Nha còn nghiên-cứu để thực-hiện một loại sưu-tập nhan đề « Aspects Culturels des pays amis du Vietnam » và tiếp tục dịch các bộ sách chữ Hán :

• 2 bộ « Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện. » (Sử - liệu đời nhà Nguyễn) Bộ sơ tập 33 quyền, đã dịch được 25 quyền. Bộ thứ hai 46 quyền, đã dịch đến quyền số 24.

• *Bộ Đại-Việt Sử-ký toàn thư* (từ đời Hồng Bàng) 5 quyền, đã dịch xong 4 quyền.

• *Bộ Đại-Nam Nhất thống chí* (16 quyền) đã dịch và in xong về phần các tỉnh miền Trung và Nam-phần Việt-Nam, về phần các tỉnh Bắc-phần đã

in được 3 tỉnh: Hà-nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, còn 9 tỉnh nữa, sách đã dịch xong nhưng chưa in.

*

Nha Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-Gia.

Về trao đổi ấn-phẩm:

Từ cuối năm 1967, Nha V.K và TVQG được chỉ định đảm trách công việc trao đổi ấn-phẩm với ngoại quốc.

Việc trao đổi ấn-phẩm này được thi-hành trong khuôn khổ "Qui ước trao đổi giữa các quốc gia những ấn-phẩm công và những tài liệu chính-phủ."

Hai "qui-ước song phương" đã được ký kết giữa Chính-phủ V.N và các Chính-phủ Anh-Mỹ.

Cho đến nay việc trao đổi ấn-phẩm đã được thực hiện với 33 thư-viện và các cơ-quan ngoại quốc.

*

Nha Mỹ-Thuật.

Về giáo-dục thuần túy mỹ-thuật và âm nhạc. Mở vào đầu niên-khoá 1966-1967, tại trường Q.G.Â.N. và KN. Saigon, 2 lớp cao-đẳng dương-cầm và vĩ cầm, nâng trường này lên bậc chuyên-khoa đệ-nhi cấp.

Mở tại trường Âm-nhạc và Kịch-ngệ Huế và cuối niên-khoá 1966-1967 một kỳ thi tốt nghiệp chuyên-khoa đệ 1 cấp đầu tiên (sau 5 năm trường này được thành lập.)

*

Ủy-hội Quốc-gia Liên-lạc với UNESCO.

UHQG UNESCO Việt-Nam đã cử người đi tham dự nhiều Hội-Nghị Quốc-tế về học-chánh, giáo-dục, cấp nhiều học bổng nghiên-cứu ngắn hạn và cấp phiếu UNESCO trị giá 15.000 mỹ-kim cho 577 người (gồm sinh viên, học-sinh, quân nhân, công-chức, giáo-sư, bác-sĩ, tu-sĩ) để mua ở ngoại quốc những ấn phẩm về giáo-dục, khảo-học, mỹ-thuật.

Ngày 16-3-1967, bán thêm 5.000 mỹ-kim phiếu UNESCO.

Ngoài ra Ủy-hội đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm, tặng giải thưởng Âm nhạc và ấn hành, phiên dịch, ấn-loát những tác-phẩm để phổ-biến tinh-thần cùng tôn-chỉ UNESCO.

*

Viện Khảo - Cồ

Viện Khảo-cồ đặc-biệt chú- trọng đến công cuộc sưu-tầm, nghiên-cứu đồng thời phổ-biến phát huy nền văn-hóa cồ-truyền Việt-Nam.

Viện liên tục tiến hành những công-tác sưu-tầm, nghiên-cứu, phiên-dịch chú-thích và lo phát hành những ấn-loát phẩm có liên-quan tới nền văn-minh Việt-Nam.

Trong khi toàn dân cùng chiến-đấu để bảo-vệ Độc-lập cho Tổ-quốc, xây dựng một xã-hội công-bằng tiến bộ, một đời sống toàn vẹn cho con người giữa sự thử thách của hai ý-thức hệ, Văn-hóa là một trong những vấn đề quan trọng nhất của Quốc-gia.

Vì sự du nhập các trào-hư Văn-hóa nước ngoài mà không gìn giữ được bản sắc truyền thống vững chắc của nền văn-hóa dân-tộc, nên xã hội ta ngày nay lâm vào một tình-trạng phân - hóa trầm trọng, và những giá trị tinh-thần cơ hồ như không còn được mấy ai quan tâm đến nữa.

Để giải quyết tình-trạng này, song song với việc ngăn chặn văn-hóa hóa đồi trụy, Bộ Văn-Hóa đã cố gắng phát-triển các cơ - sở văn-hóa, đồng thời thực thi một chính-sách văn-hóa vừa bắt nguồn trong truyền-thống cồ-truyền của dân-tộc, vừa có tính cách cấp-tiến, khoa-học, đại - chúng và nhân-bản.

Với những thành-quả nhiều hứa hẹn đã thu lượm được, Bộ Văn-Hóa sẽ đóng góp một phần quan hệ trong việc xây-dựng cộng-đồng quốc-gia trong tương-lai.



★ *Tin sách báo mới nhận*

Văn-Hóa Nguyệt - San : đã nhận được sách báo mới sau đây của tác giả hoặc nhà xuất bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành thực cảm ơn và ân cần giới thiệu với các bạn đọc thân mến.

BẢN LƯỢC ĐỒ VĂN - HỌC VIỆT-NAM (quyền thượng và quyền hạ) do L. M. Thanh Lăng trình bày và trích tuyển.

Sách khá dày in mỹ-thuật loại tác phẩm thuộc Tủ sách Đại-học nhằm gửi tới các sinh-viên đại-học.

Quyền thượng : Nền văn-học cổ-diền (từ thế kỷ XII đến 1862).

Quyền hạ : : Ba thế-hệ của nền văn-học mới (1862 — 1945).

GAJI THOẠI LANG NHO toàn tập. Lăng Nhân biên soạn.

Sách gồm 59 tiểu-truyện đã in xong tập I và II ấn hành năm 1963 và 1964. Được bổ khuyết cùng đính chính và 35 tiểu-truyện mới soạn, tổng số 94 tiểu truyện xếp thành toàn tập do Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản.

ĐỒNG NAI VĂN TẬP (quyển 11) Nhóm Đồng-Nai chủ-trương và xuất-bản.

BÁCH KHOA (các số 252,.. 259), số 259 phát hành ngày 15 tháng 10 năm 1967.

Số này nội-dung gồm những bài : Tự-túc du học và học-bổng du học ; Chung quanh " bài thơ mưa mắt áo " (thi thoại) ; Siêu-hình-học và triết - học Đông - phương ; Những ngày chưa quên : hạ bệ và xuy tôn ; Gió cuốn (truyện dài) ; Lá thư Cambridge ; Giữa đường (truyện ngắn). Ít tài liệu về Nhà Tây Sơn v.v...

VĂN (số 87...92). Số 92 ra ngày 15 tháng 10 năm 1967.

Số này nội dung gồm những bài : Paris tái ngộ (thơ) ; Vũ khúc năm xưa (truyện) ; Âm vang ; Những bài thơ chờ đợi (thơ) Như con chim sơn ca (truyện) ; Vùng trời trên biển (truyện) ; Cái chết của một người lính (truyện) ; Con sâu (truyện dài) v.v...

UNESCO VIỆT - NAM. Hướng dẫn thực tiễn về giáo-dục ngoài học đường (giáo dục tráng niên). Sách do Ủy hội Quốc-gia Unesco Việt-Nam ấn hành.

TÌNH DÂN (thơ) của Xuân-Phong Nguyễn-ngọc-Cầm, tổng phát hành Hội chấn hưng đạo đức Việt-Nam xuất bản.

VĂN-HÓA DUY-LINH (Tinh thần hòa đồng giữa các tôn giáo) số 3.

Nội dung số 3 gồm có những bài: Khoan dung; Một nguyên tắc bất diệt đề đối thoại; Tinh thần hòa đồng giữa người công-giáo và ngoài công-giáo; Vấn đề đối thoại v.v...



BẢN TƯỜNG TRÌNH

Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch U.B.H.P.T.U.

Tổng-Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội

kiêm Ủy-Viên Văn-Hóa

(Kính xin Ông Đồng-Lý Tổng-Bộ duyệt lãm và đệ-trình)

Đề-mục : V/v Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị Đông-Phương-Học thứ XXVII tại Mỹ-Quốc.

I. Những văn-kiện chính yêu chuẩn bị việc tham-dự của Phái-đoàn Việt-Nam :

(1) Ông Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tổ-Chức Hội-Nghị Đông-Phương-Học có gửi đến Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội qua Bộ Ngoại-Giao ba thiệp mời Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị Đông-Phương-Học tại Ann Arbor, Michigan, Mỹ-Quốc, từ 13 đến 19 tháng 8 năm 1967 :

— Invitation, First Announcement January 1966.

— Second Announcement June 1966.

— Third Announcement December 1966.

(2) Ông Giám-Đốc Cơ-quan Viện-Trợ Văn-Hóa Á-Châu kính gửi Bác-sĩ Phó Chủ-tịch công văn số TAF-118-67 ngày 18.5.1967 đề báo-cáo cơ-quan sẵn-sàng tài trợ cho Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-Nghị gồm nhiều học-giả về Đông-Phương-Học tại Mỹ-Quốc.

(3) Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội kính gửi Phủ Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương công-văn số 2493-VHXXH/VP ngày 27.5.1967 đề-cử một Phái-đoàn gồm 4 người.

Thành phần Phái-đoàn như sau :

Ô. Ô. Nguyễn-Duy-Cần, Trưởng-Ban Ban Triết-Học Đông-Phương tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, Trưởng Phái-đoàn; Lê-Xuân-Khoa, Giáo-sư Triết Đông tại trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon ;

Ô. Ô. Nguyễn-Đình-Hòa, Cố-văn văn-hóa tại Tòa Đại-sứ Việt-Nam ở Mỹ-quốc ;

— Trịnh-Huy-Tiến, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa tại Bộ Văn-hóa Saigon,

(4) Phủ Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng, trong công-văn số 2236-HP/HC ngày 13.7.1967, chấp thuận thành phần của Phái-đoàn Việt-Nam.

(5) Ông Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tồ-Chức Hội-Nghị Đông-Phương-Học kính gửi Tòa Đại-Sứ Việt-Nam công-văn ngày 14.7.1967 đề nhấn mạnh về tầm quan trọng của Hội-nghị gồm hơn 1400 Học-giả về các ngành Đông-Phương-Học. (Riêng Phái-đoàn Nhật-Bản có tới 48 người. Ông Cố-Văn Văn-Hóa tại Tòa Đại-Sứ Việt-Nam ở Washington có gửi bản phóng ảnh của công-văn vừa nêu trên đến Nha Văn-Hóa).

(6) Trước khi khởi hành, Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Châu có trao cho mỗi đoàn-viên một chi phiếu 260US\$.

II. Hành - trình

Ông Giám-Đốc Cơ-quan Viện-Trợ Văn-hóa Á-Châu nhắc đi nhắc lại rằng Phái-đoàn Việt-Nam phải thu xếp thế nào để bắt kịp bằng được chuyến máy bay đã ký giao kèo (Charter flight) và sẽ đưa các Phái-đoàn sang Mỹ-quốc.

Vì vậy, Phái-đoàn Việt-Nam khởi hành từ Saigon ngày 10.8.1967.

Hồi 13 giờ, máy bay phản-lực cất cánh, ghé Hồng-Kông nửa giờ và hạ cánh ở Đông-Kinh hồi 20 giờ (giờ địa-phương).

— Phái-đoàn phải chờ đợi 2 ngày ở Đông-Kinh, tại khách-sạn Palace, gần Hoàng-cung.

— Ngày 12.8. 1967, hồi 18 giờ, máy bay cất cánh ở Đông-Kinh và cùng ngày (ngày địa-phương tại Mỹ-quốc), máy bay ngừng nửa giờ ở Seattle, ven bờ Thái-Bình-Dương, ở phía Tây Bắc Mỹ-Quốc. Rồi máy bay hạ cánh gần Detroit hồi 16 giờ.

— Phái-đoàn đi xe buýt và đến Ann Arbor hồi 17 giờ.

Phái đoàn đã được Ông Nguyễn-Đình-Hòa chờ sẵn ở Ann Arbor, tại khu Đại-học (Campus), hướng dẫn vào khu Đại-học và chỉ cho biết nhiều điều cần thiết.

III. Địa-điểm và ngày giờ Hội-nghị

Phái-đoàn ăn ở ngay trong một tòa nhà đồ sộ ở phía Nam khu Đại-Học (South Quatrangle).

Sự tổ-chức, tiếp đãi các Phái-đoàn thật là chu đáo, hoàn hảo.

Về mọi phương diện, Mỹ-Quốc tỏ ra có nhiều tiện nghi đầy đủ, phong-phú, tối-tân, vượt quá xa phương tiện của một nước chậm tiến.

Hội-nghị được tổ-chức trong những cơ-sở tráng lệ của khu Đại-học Ann Arbor từ ngày 13 đến 19.8.1967.

Ann Arbor là một thành-phố nhỏ nhưng có cả một khu Đại-học rộng rãi, khang trang, không mấy khu Đại-học sánh kịp.

Vả lại, thành phố nhỏ này rất sạch-sẽ, mát-mẻ, yên-tĩnh, nên rất thích-hợp với các công-cuộc giáo-dục, văn-hóa.

IV. Công-tác của Phái-đoàn

(1) *Phái-đoàn đi nghe thuyết-trình.* Ngày 13.8. 1967, hồi 9 giờ sáng, Phái-đoàn Việt-Nam cùng với các Phái-đoàn khác, tham-dự buổi lễ khai mạc Hội-nghị Đông-Phương-Học tại Đại-thính-đường của khu Đại-học.

Lúc ra về, Ông Cố-vấn Nguyễn-Đình-Hòa có đưa riêng chúng tôi lại tiếp xúc với Ông Fifiield, Tổng-Thư-Ký Ủy-Ban Tổ-Chức để nộp Ông Tổng-Thư-Ký 30 bản tài-liệu mà chúng tôi đã biên soạn và nhà in đã ấn hành tại Saigon.

Ông Tổng-Thư-Ký vui mừng, tiếp đãi niềm nở Ông Cố-vấn và chúng tôi.

Suốt trong thời-gian Hội-nghị, ngày thì một buổi, ngày thì hai buổi, Phái-đoàn Việt-Nam đi nghe thuyết-trình về nhiều đề-tài liên hệ đến nhiều ngành Đông-Phương-Học.

Xin kê ra đây ít nhiều đề tài quan trọng :

- Ảnh hưởng của Văn-hóa Ấn-độ đối với Cờ Trung-hoa (Giáo-sư B.N. Pande Allahabad).
- Cơ-cấu xã-hội Trung-Quốc thời Chu (Giáo-sư Chung-I Wen).
- Bàn về Kinh dịch (Giáo-sư T. C. Chao, California).
- Quan-niệm Tu-thân trong Khổng-học (Giáo-sư Wei Ming Tu, Đài-Loan).
- Bàn về Thánh-Ca trong kinh Vệ-đà (Giáo-sư Ludo Rocher, Viện Đại-học Pennsylvania).
- Địa-bản nguyên thủy của người Aryens và những cuộc di-cư của người Ấn-độ-Ba-Tur (Indo-Iraniens) (Giáo-sư P.L. Bhargava).

- Phê-bình vài điểm nghiên-cứu của Max Weber về tôn-giáo và xã-hội Ấn-Độ cổ-truyền (Giáo-sư Santosh Kuma Nandy, Viện Đại-học Manitoba).

- Vài vấn-đề liên-hệ đến ngữ-học trong kinh Vệ-đà (Giáo-sư Paul Thieme, Viện Đại-học Tübingen).

- Hệ-thống điền-địa của Cổ Nhật-Bản (Giáo-sư Toshiya Torao, Viện Đại-học Hirosaki).

- Lịch-sử chính-trị thời Shogoun (Giáo-sư Tatanya-Tsuji, Viện Đại-học Thành-phố Yokohama).

- Cuộc cải cách điền-địa dưới thời Minh-Trị (Giáo-sư Ryosuke Ishii, Viện Đại-học Kyoto).

- Tinh-thần dân-chủ dưới thời Taisho (Giáo-sư Takayoshi Matsuo).

- Les Voyelles brèves en vietnamien (Giáo-sư G. Meillon, Học-viện Pháp-Việt (Paris)).

- L'accentuation syllabique en Cambodgien (Cô S. Lewitz, Trường Quốc-gia Ngôn-ngữ Đông-Phương, Paris).

- OC-BO và sự khuếch-trương của vương-quốc Fou-Nan (Giáo-sư Malleret). Nhưng đến phút chót, các thánh-giả được biết Ông Malleret vắng mặt nên không có buổi thuyết-trình.

(a) *Phái-đoàn Việt-Nam thuyết-trình*. Phái-đoàn Việt-Nam trình bày về hai đề tài :

- Về Cú-Pháp Việt-Nam (Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa). Ô. Hòa cũng là một Trưởng-ban về Ngôn-ngữ-học tại Hội-Nghị).

- Vài nét về cá-tính văn-hóa Việt-Nam (Giáo-sư Trịnh-Huy-Tiến).

(3) *Đi quan-sát Viện Bảo-tàng Henry Ford*, gần thành-phố Detroit, cách Ann Arbor vài chục km. Quan-sát-viên có cảm-tưởng là sự thượng đẳng kỹ-thuật của nước Mỹ không phải là một việc ngẫu-nhiên. Tuy sự tiến-bộ nhanh chóng lạ lùng, nhưng vẫn có giai-đoạn, từ rất nhiều kiểu xe hơi cổ xưa thô-khế bày ở Viện Bảo-tàng đến những ô-tô tối tân lộng-lẫy chạy trên các đường xa-lộ Mỹ-quốc ; từ chiếc máy bay nhỏ bé mỏng manh của Đại-tá Lindberg hình như không sao vượt nổi Đại-Tây-Dương đến những phản-lực cơ vi-đại, thần-tốc, vượt Thái-Bình-Dương một mạch từ Đông-kinh đến Seattle trong vòng 20 giờ.

V. Cuộc du-lịch và quan-sát sau Hội-nghị.

Cùng với Đại-diện các nước khác, Phái-đoàn Việt-Nam đi xe buýt từ Ann Arbor đến Washington.

Các Phái-đoàn ở Washington 2 ngày tại khách-sạn Hilton và được đi coi các lâu đài lịch-sử (các đền đài kỷ-niệm Washington, Abraham Lincoln, Jefferson, Tòa Bạch-Ốc, Nghĩa-trang Kennedy trong đó có mộ cổ Tổng-Thống Kennedy, khu rừng và suối ở Trung-tâm thủ-đô Washington và, ở cách Thủ-đô độ 12km, tư thất nông-trại và mộ của cổ Tổng-Thống Washington...)

Các phái-đoàn lại đi xe buýt từ Washington đến New-York, cũng ở lại New-York 2 ngày tại khách sạn Taft. Các Đoàn-viên đi tàu thủy chung quanh đảo Manhattan và được nhìn tổng-quát thành-phố New-York với tượng khổng-lồ « Nữ-thần » Liberté và những tòa nhà chọc trời (Empire State Building) kiêu-hãnh cao chót-vót nhất thành-phố với 400m và 102 tầng, Rochfeller Center, Panam, Liên-hiệp-quốc...)

Ngoài ra, Phái-đoàn được đi coi nhà Thờ Saint Jean, một trong vài nhà thờ gô-tích vĩ-đại nhất thế-giới, Viện Đại-Học Columbia với những cơ-sở có phần còn tráng-lệ hơn Viện Đại-học Ann-Arbor...

Như vậy, các đoàn-viên đã đi du-lịch và quan-sát trong vòng một tuần lễ (từ 19.8.1967 đến 26.8.1967).

VI. Vài sự-kIỆN đặc-biệt.

(1) Một vụ chính-trị. Ngày 15-8-1967, Phái-đoàn Việt-Nam nhận thấy nhiều bản in thạch-tím dán ở nhiều nơi trong khu Đại-Học, chỗ cư ngụ của hơn 1400 đoàn-viên, đại-diện các nước tham-dự Hội-nghị Đông-Phương học.

Các bản in thạch cho biết ngày 17, hồi 13 giờ 30 trưa, tại trụ sở Canterbury House, số 300 đường Maynard, có cuộc Hội-thảo về đề-tài: « Tại sao chúng tôi chống lại chiến-tranh Việt-Nam ? »

Trong số các Hội-thảo-viên, có mấy người Pháp thiên cộng.

Ngay sáng ngày 16, Phái-đoàn Việt-Nam can thiệp. Một mặt, ông Nguyễn-Duy-Cần lên tiếng ở đài phát-thanh VOA; mặt khác, cả 4 giáo-sư trong Phái-đoàn Việt-Nam ký một bản phản-kháng gửi ông Fifield, Tổng-Thư-

Ký Ủy-Ban Tò-Chức, đại ý nói rằng không nên lợi dụng lòng hiếu khách, tinh thần tự-do dân-chủ của dân-tộc Mỹ để lái một Hội-ngập thuần-túy văn hóa sang con đường chính-trị khả nghi, thật là không phải chỗ, không phải lúc và không nên làm.

(2) *Hai cuộc tiếp tân.* Cùng với hơn 1400 đại - diện, Phái - đoàn Việt-Nam đã dự hai buổi tiếp-tân trong một bầu không khí vui tươi, náo-nhiệt, cởi mở:

— Buổi tiếp-tân của Thành-phố Ann Arbor.

— Buổi tiếp-tân của Ban Đông-Phương-Học trong Viện-Đại-Học Michigan.

(3) *Tòa Đại-Sứ Việt - Nam khoản đãi.* Tối thứ hai 21.8.1967, Tòa Đại-Sứ Việt-Nam đã khoản đãi riêng Phái-đoàn Việt-Nam với sự hiện-diện của Ông Đại-sứ, Ông Phó Đại-sứ, Ông Cố-vấn Văn-Hóa, ít nhiều quan-khách; bữa tiệc rất lịch-sự, thân-mật.

VII. Hồi hương và cảm-nghĩ.

Ngày 26.8.1967, Phái-đoàn Việt-Nam (trừ Ông Nguyễn-Đình-Hòa ở lại Washington) rời Mỹ-Quốc cũng bằng máy bay phản-lực tại phi-trường Kennedy và ghé Nhật-bản.

Ngày 29.8.1967, Ông Nguyễn-Duy-Cần hồi hương trước để lo ứng-cử Thượng-Nghị-Viện.

Ông Lê-Xuân-Khoa và chúng tôi ở lại Nhật-Bản 4 ngày tại khách- sạn Dai-Ishi, gần Trung-Tâm thương-mại để đi coi một vài cơ-sở văn-hóa, một vài danh-lam thắng cảnh tại Nhật-Bản (Tháp sắt cao 313m khiến du-khách đứng ở mọi tầng cao, có thể nhìn bao-la, hết tầm con mắt, thủ-đô Đông-Kinh bát-ngát lệ-hoa, Tượng khổng-lồ Đại-Phật-Tổ ở Kamakura toàn bằng đồng màu vàng mun, bên trong rỗng và có cầu thang đưa người ta lên tận đầu tượng, một vài đền chùa, sân Thể-vận, hồ Hakoné là một vùng non xanh nước biếc ngoạn-mục và kỳ lạ ở giữa miệng một núi lửa đã tắt nhưng còn nhiều nơi phun khói...)

Ngày 31-8-1967, cả hai chúng tôi đều hồi-hương.

Như vậy, từ ngày khởi hành đến ngày hồi-hương, Phái-đoàn Việt-Nam đã công-xuất 22 ngày (từ ngày 10.8.1967 đến ngày 31.8.1967).

Sau khi đã công-du tại Nhật-Bản và Mỹ-Quốc, dù chỉ trong một thời gian ngắn, một người Việt-Nam không thể nào không có ý muốn so sánh.

Sự so-sánh ấy hướng tự-nhiên về Nhật-Bản nhiều hơn về Mỹ-Quốc.

Nước Mỹ là một siêu-cường-quốc quá lớn, quá rộng, quá giàu, quá mạnh, có nhiều tài-nguyên và phương-tiện, khác biệt với nước ta nhiều quá, nên chúng tôi ít có ý so-sánh.

Trái lại, nước Nhật tương đối giống nước ta về nhiều phương-diện (diện-tích, vị-trí, nhân-chủng, nước da, màu tóc, sắc mắt, nét mặt, vóc người, nguồn gốc văn-minh, ảnh-hưởng văn-hóa...).

Thế mà nước Nhật là cường quốc số 1 ở Á-Châu và có thể là một siêu-cường-quốc trên thế-giới.

Về phương-diện Đông-Phương cũng như Tây-Phương, Nhật-Bản như đã lên tới thượng đỉnh và đáng là một gương sáng chói cho dân-tộc Việt-Nam, như chúng tôi đã nêu gương ấy trong cuốn « Vài nét về cá-tính văn hóa Việt-Nam », một tài-liệu trình bày ở Mỹ-Quốc.

Sự chênh-lệch quá lớn lao giữa hai nước tương đồng về nhiều điểm khiến một người Việt-Nam có óc so-sánh buồn-đau, tủi-hở.

Trước kia, chúng tôi đọc sách mà cảm-phục nước Nhật; bây giờ, sự tiếp-xúc với thực tại Nhật-Bản khiến lòng ngưỡng-mộ trở thành sầu-xa, sống-động.

Do đó, như chúng tôi đã có lần trình bày với Ông Đồng-Lý, sau khi hồi-hương, lòng tôi tràn ngập một niềm thương xót mệnh-mông, một nỗi ngậm ngùi thấm-thía đối với một dân-tộc đã lâm vào cảnh chậm tiến mà còn phải chịu biết bao vụ tàn-phá đẫm máu trong một cuộc chiến triền miên !

Kính trình,

Saigon, ngày 20 tháng 10 năm 1967

Giám-Đốc Nha Văn-Hóa,

TRỊNH-HUY-TIẾN

* Bút phê của Bác-sĩ Phó Chủ-Tịch : Hồi đời Tự-Đức bên ta, Meiji bên Nhật, hai nước ngang nhau. Ta đề trở chuyển tàu lịch-sử, kết quả là như vậy. — Bây giờ, ta đứng ngang hàng với một số nước chậm tiến khác. Nếu lại đề trở một chuyến tàu lịch-sử nữa, thì còn cháu ta lại sẽ tủi hổ nhìn các nước kia tiến, còn mình lại sắp ngang hàng với Congo !

(20-10-1967)



VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nhà Văn-Hóa Tổng-Bộ Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản

- 1, *SỬ-LIÊU VIỆT-NAM*
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2 - 3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4 - 5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Á-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên dịch
Tỉnh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-Sư (96 trang) 15\$
- 7 - 8. *CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca*
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trung) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỤNG-BIÊN*
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
« VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

- 16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 68
- 17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 4
Nguyễn-Đắc-Thục biên-soạn (12 trang) 68
- 18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 68
- 19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
«VIETNAM CULTURE SERIES» No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 68
- 20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Định (196 trang) 388
- 21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN**
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 258
- 22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngãi (212 trang) 258
- 23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 258
- 24. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) 258

- 25. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 38\$
- 26. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
- 27. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) 25\$
- 28. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
- 29. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 50\$
- 30. ƯC-TRAI TƯ-ỚNG-CÔNG DI TẬP**
Dư-Địa-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 50\$
- 31. LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
 (Cá-tính Văn-Hóa Việt-Nam)
 COLLECTION « ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM » No. 8
Trịnh-Huy-Tiến biên-soạn
 (56 trang) 12\$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ - đô, các Tỉnh và tại Nha Văn - Hóa,
 NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON



Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs

V.N. Ministry of Culture

Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year — US dollars 10.00 (postage included)

two years — US dollars 20.00 (postage included)

starting with the _____ Issue

(month)

(year)

**I enclose _____ to the order of TRINH-HUY-TIEN,
(remittance) Director of Cultural Affairs**

NAME _____
(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF CULTURE AND EDUCATION

27, NGUYỄN - TRUNG - TRỰC

SAIGON, VIETNAM

phụ trương

HENRY and EVANGELINE BLOOD
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

*the origin of dak nue a mnong rolom legend **

Introduction

This legend is well known in the RoLom area near the district center of Lạc - Thiện, Darlac province. Lake Nue (Dak Nue) is at the village of Uon Dham about six kilometers from the district center. Uon Dham is a Rade village, but the people know RoLom. Near the village is a little lake called the Lake of the Flying Chickens. Uon Ndong Krieng is a village about one kilometer from the district center in the opposite direction from Uon Dham.

The legend was written from memory by Muom Nom, twenty years of age. His village, Uon Yang Lah, is about two kilometers from the district center. He knew the legend well because it was used as a bad time story when he was a child.

* Obtained from Muom Nom

A long time ago the Uon Dham men went hunting deer. An orphan boy went with them. Of those who went hunting there were both ordinary men and men with evil spirits. They went from the mountain at Uon Dham to the mountain at Uon Hông Krieng but they were not able to get any deer. After a while they rested because they were tired.

The men with evil spirits said to the orphan boy. You look for rope. We'll tie you up. You look for firewood. We'll roast you. You look for tree. We'll tie you to it. You look for fire. After the boy had looked all the things the men with the evil spirits tied his arms and legs and lit the fire. They had large logs and large dry sticks and they gagged him with rags. They roasted him until he was cooked and put on salt and pepper. They chopped up his bones and skin, and ate his intestines, liver and all of him. When they finished eating they talked together and said When his grandmother asks about him at the village, don't you tell. When she asks you you say, 'We don't know about your grandson. He didn't go with us. He went with some other people.' So when they arrived back at the village the grandmother asked, 'And where is my grandson?' They said to her, 'We don't know about your grandson. He didn't go with us'.

The grandmother kept asking everybody and they didn't know. She asked a man who came later, saying, 'And where my grandson? He said to her, 'The people ate him already. They didn't get any deer, so they were angry and butchered him, I feel the same as you. As soon as they butchered him. I cried, because I had pity for him.' So the grand mother was very angry when she heard what the man reported. He saw many people eat the boy; he was the only one who didn't eat; he only watched.

So that lady went to her house, took her dog, put a loin cloth and shirt on it and wrapped it in a cloth. Then she climbed up a very high tree. When she reached a large branch she sat there and bounced her dog up and down. After a while it rained hard.

There were women pounding on the ground. They saw fish coming out of the earth. They laughed, 'rik, khik, rik, khik.' Then they saw many fish coming out of the earth and laughed again 'rik, khik, rik, khik' After a while the women saw a little lake around their village and in the water the women

saw an alligator swimming to and fro. Because of that the women laughed 'rik, khik, rik, khik.' But it kept on raining, and after a while the village was flooded. The alligator ate all the people and animals. The chicken flew to another place, and so today people call the lake The Flying Chicken Lake. The water that flooded the village the people call Lake Nue.

When everyone was dead, the grandmother of the orphan boy that the people ate, stayed in the tree. People thought the spirits helped her.

And the tree where the people tied the orphan boy still is today near the rice field at Uon Nđang Krieng. People today call the tree Blang Nđang Đoi (tre-stake-orphan, the tree where they tied the orphan). These things you can see today: Lake Nue, The Lake of the Flying Chickens, near Uon Dham, and the Blang tree near Uon Nđong Kieng.



Dr. Thich - Thien - An
Department of Oriental Languages
University of California, Los Angeles

buddhism in vietnam *past and present*

Buddhism is the traditional religion in Viet-Nam. The great majority of the people are considered as Buddhist. This religion has had extremely prosperous periods in Viet-Nam, but for many centuries it has been weakened, as a consequence of foreign domination and of the lack of Buddhist eminent leaders. Until recent years, due to the movement for « freedom of faith and equality of religions », and to the epic flame of Buddhist heroes « self-sacrifice for faith », the world in general and Buddhists in friendly countries in particular have begun to pay attention to the activities of Vietnamese Buddhism with much encouraging sympathy.

As a Buddhist priest, I would like to present you here, on this occasion, a panorama of the history of the introduction and development of Buddhism in Viet-Nam, its periods of grandeur and decadence, and the contribution of Buddhist priests and believers to the nation's culture. I shall also try to present some of the particular characteristics of Vietnamese Buddhism, as well as its future prospects, in order to contribute a modest document to this Conference (of Asian Studies).

The subject will be presented as follows :

I. How Buddhism was introduced into Viet-Nam.

There are many hypotheses concerning the introduction of Buddhism into Viet-Nam. Nevertheless the one assuming that Buddhism was introduced into Viet-

Nam in about 189 A. D. appears to be most reliable¹.

The promoter of this movement was Meou-Po (Mâu-Bác), a Chinese priest. But, from historical sources, before him, many priests had come by sea or by land to preach the Buddhist faith in Viet-Nam, such as Mahajivaka (Mạ-Ha-Kỳ-Vức), Malyanaruci (Thiện-Hữu), Kang-Seng-Houei (Khương-Tăng-Hội), etc... But their influence was relatively small (minor).

Later on, due to two missions, the one from India led by Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi), the other from China, led by Vô-Ngôn-Thông, Buddhism was thence really introduced and widely diffused among all classes of the Viet-nam people².

The mission of Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) arrived about 580 A. D. and that of Vô-Ngôn-Thông in 820 A. D. These two missionaries later became the founders of two Zen Buddhist sects in Viet-Nam: the Vinitaruci and the Vô-Ngôn-Thông. From then on, many other Zen branches continued to come from China: the Thảo-Đường, the Tào-Động, the Lâm-Tế, and so on.

So we have learned that Buddhism was introduced and propagated in Viet-Nam, from India and China, by sea and by land. However, perhaps as a consequence of geographic and historical situations, Indian Buddhism influences progressively faded away; only Chinese Buddhism has continued to diffuse and to develop widely in Viet-Nam until now.

II. Golden Age of Vietnamese Buddhism (968-1009).

Under the Ngô dynasty (939-968), the Vietnamese people freed themselves from the Chinese who had ruled the country for nearly 1000 years and won their independence. However the country was still in trouble and disturbed by massacres and plunders; the people were extremely miserable. Sharing the fate of the nation, Buddhist activities were also paralyzed.

During the Đinh dynasty (968-980), due to the ability of a hero, King Đinh-Bộ-Lãnh who succeeded in restoring order, the country was pacified and united. King Đinh-Bộ-Lãnh (968-980), as a Buddhist believer had warmly supported

1 Trần-Văn-Giáp, *Le Bouddhisme en Annam*; and from Ngô-Chi, Cao-Tăng-Truyện' Đàm-Thiền Pháp-sư truyện, Pháp-Vụ Thực-lục by different Chinese and Vietnamese authors.

2 Ven. Thích Mật-Thờ, *Việt-Nam Phật-Giáo Sử-Lược*.

and propagated this faith. Hence under this dynasty, Vietnamese Buddhism achieved its Golden Age. In this time, there was also a very learned priest, a great genius, named Ngô-Chân-Lưu. He was the leader of the movement for the diffusion of Buddha's teachings. He also helped the king to govern. Admiring his merits, the king gave him the title of Khuông-Việt Thuyền-Sư, meaning "the priest who helps restore the nation."³

Under the Prior-Lê dynasty (980-1009), Buddhism was also favorably treated by the King and mandarins. King Lê-Đại-Hành (980-1009) himself was a devout Buddhist. He used to invite talented priests to the Court to help him in political and religious matters. In 1008, after the conciliation with the Sung (Tống) dynasty, the King also sent delegates to China, fetching the Đại-Tạng-Kinh, Buddhist canons written in Chinese characters, to be studied and diffused in the country. This was the first time that Vietnamese Buddhism ever had these complete canons.

Under this dynasty (Prior-Lê), Vietnamese Buddhist priests, especially Khuông-Việt Thuyền-Sư, warmly helped the King to solve not only diplomatic and internal problems, but also the nation's cultural, educational, social, and religious problems.

III. Developing Period of Vietnamese Buddhism (1010-1225).

At the end of the Prior-Lê dynasty, since the last King was a cruel despot, he was dethroned by the Court Council which then elected a high dignitary named Lý-Công-Uân Emperor, called Lý-Thái-Tổ.

³ Consider the following prayer, written by Khuông-Việt Thuyền-sư, as a proof of his profound learning and illumination. (from Thích Mật-Thê, *op. cit.*)

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
 Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
 Nhược vị mộc vô hỏa
 Toàn toại hà do manh?
 As wood contains fire,
 Thence fire is lighted,
 If wood does not contain it,
 How can it be rubbed out?

Emperor Lý-Thái-Tồ (1010-1028) was a fosterchild of a high madarin named Lý-Khánh-Vân, of a fervent Buddhist family whose members were faithful followers of Cổ-Pháp Pagoda. Emperor Lý-Thái-Tồ himself, before he was crowned, as well as during his reign, used to go to ask for advice from Vạn-Hạnh Thuyền-sur, who was a very learned and talented priest among the Buddhist leaders of that time.

Lý-Thái-Tồ, being a virtuous Emperor, a fervent Buddhist, disciple of such an intelligent priest as Vạn-Hạnh Thuyền-sur who guided him in every spiritual and religious matter, was considered to be a typical King of Viet-Nam in the art of governing and in protection of the faith. Because of the virtue of this intelligent Emperor, Viet-Nam became a prosperous nation; neighboring countries such as Champa, Chen-la were to pay yearly tributes; Vietnam even got special concessions from China's Sung Emperor.

On the part of Vạn-Hạnh Thuyền-sur, besides the advice he gave to the Emperor, he also tried his best to diffuse the Buddha's teachings as well as to help in restoring the nation's culture and religion ⁴ This priest was not only a genius in religious, political, educational, and cultural matters, but also a talented poet. The following is an improvised poem written just before his death, and imbued with Buddhist Changing philosophy :

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vân thịnh suy vô bố úy,

Thanh suy như lộ thảo đầu phô.

Our life is but a gleam which is come and gone.

Here's Springtime offering its blossoms to fade in Fall.

Earthly grandeur and decadence, oh friends, don't fear at all.

4 In memory of this priest who had so much contributed to the nation's cultural and religious patrimony, last year, the Unified Buddhist Church of Viet-Nam decided to name after him the first Buddhist University as Vạn-Hạnh University.

They're but a drop of dew on the grass of morn !.

Back to the Lý dynasty. The successor of Lý-Thái-Tổ was King Lý-Thái-Tôn (1028-1054), a disciple of Thuyền-Lão Tổ-sư, of the Vô-Ngôn-Thông sect. As a protector of the faith, King Lý-Thái-Tôn accomplished many great pious acts : hundreds of pagodas were built, many bells and statues of the Buddha were cast and delivered around the whole country for the people's worship. At the same time, being imbued with Buddhist altruism, the King twice passed an act for the exemption of taxes (1031 and 1036)⁵.

The third King of the Lý dynasty was Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) who was considered to be an incarnation of the Buddhist serenity and altruist spirit. Besides the fervent support he brought to Buddhism, the King always thought of the miserable conditions of the indigent and the prisoners. As a proof of this tenderness, under his reign, the poor were cared for and prisoners were freed.

A story which caused much admiration among the Buddhists of that time was that in a military victory over Champa⁶, many enemy soldiers were arrested. Among these was found a Chinese missionary named Thảo-Đường. After having discovered the talents and virtues of this priest, the King released him. He was then incorporated as a member of the Vietnamese monastery and appointed to teach Buddhism at Khai-Quốc Pagoda. He soon assembled a great number of disciples and formed a

5 Chánh-Tri Mai Thọ-Truyền, *Le Bouddhisme au Viet-Nam*.

6 The Chinese used to call this country Lin-Yi (Lâm Ấp) or Lâm-Ba (Champa). We call them Chăm, sometimes Hời. Today there remain of them 2,008 souls, living in thirty villages in the province of Phan-Rang and Phan-Rí (Central Viet-Nam) and a minority scattered in Cambodia's Northern provinces.

Cham villages took Vietnamese names (from Minh-Mang's reign) and are ruled by the Bồ-Prong. Their houses are narrow, thatch-covered, earthen wattled and there is no shadow in their garden. Men wear turbans, kilts and short coats, women wear skirts and tunics and many colorful laces. They are mostly Hindu and Muslim believers, but these two religions have degenerated and mingled with other superstitious cults. They follow the matriarchal system. A few great families still remain : Ưng, Ma, Trà, Chố, Ai, Mỵ, etc. Their language is polysyllabic, rather poor and their hand-writing looks like sanskrit. Formerly their dance music was famous and strongly influenced Vietnamese music. But today their music is rather tedious ; a few fan dances remain. All the vitality of this people seems to have been poured into huge constructions (Cham Towers) and has declined for many centuries.

— From Đào-Đặng-Vỹ, *Việt-Nam-Bách-Khoa Từ-điển (Dictionnaire Encyclopédique Vietnamien)*, Vol. III, Pages 123-24.

mission called Thảo-Đường Zen. This was the third sect of Zen Buddhism in Viet Nam, after the Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) and the Vô Ngôn-Thông traditions. King Lý-Thánh-Tôn himself was initiated and taught in this tradition (Zen sect).

Under the reign of Lý-Nhân-Tôn (1072-1127), Confucianism had been widely disseminated and an examination based on Confucius' teachings was organized ; but as the King was a fervent Buddhist, he continued to support and to practice his faith. During this period, there were many other talented priests among them Viên-Chiêu Thuyền-sư, Ngô-Ấn Thuyền sư, Khô-Đầu Thuyền-sư, and others, who had contributed much to the nation's cultural and educational heritage.

Khô-đầu Thuyền-sư himself was invited to the Court by King Lý-Nhân-Tôn and was given the title of Royal Counsellor : he was to help the government and advise the King in political matters, just like Khuông-Việt Thuyền-sư under the Đinh and the Lê dynasties.

From 1128 to 1225, the Lý dynasty continued to be prosperous and many King of this family were Buddhist. The last King of that dynasty being Lý-Huệ-Tôn, appeared to be the most fervent believer later, being tired of the inconsistency of this world, he ceded the crown to his daughter, Lý-Chiều-Hoàng in order to become a bonze and spend all the rest of his life studying Buddha's teachings. Afterwards, Queen Lý-Chiều-Hoàng herself abdicated in favor of her husband, Trần-Cảnh. This ended the Lý dynasty and the Trần dynasty began. Vietnamese Buddhism was equally influenced by this event and entered a new period.

IV. Profound influence of Buddhism under Trần dynasty (1225-1400).

After being crowned, Trần-Cảnh was called Trần-Thái-Tôn (1225-1258). The King was also a fervent Buddhist. In the seventh year of the reign of Kiến-Trung (1231), a royal ordinance was promulgated, that every public building should have a portrait of the Buddha for the people's worship.⁷

7 After Đại-Nam Thực-lục Chính-biên. This is a very precious historical document of Viet-Nam, written in Chinese. It is reprinted by Keio University (Tokyo). Two volumes are actually available : Đại-Nam Thực-lục Tiên-biên and Đại-Nam Thực-lục Chính-biên.

In 1237, being tired of the "Changing" world, the King went to the Mountain Yên-Tử and became a disciple of Phù-Vân Quốc-Sư. But, yielding to the warm solicitation of the Court, he went back to govern the country. Nevertheless, the King never neglected studying Buddhism. He thoroughly understood Buddhist theories, especially Zen, and wrote two well-known books : « Thuyền-Tôn Chỉ-Nam » (guide for Zen Buddhism) and « Khóa-Hư-Lục » (book of Zen Emptiness). These two books are very precious documents for the study of the philosophy and thoughts of Zen Buddhism in Viet-Nam.

His successor was Trần-Thánh-Tôn (1258-1278). Being a Buddhist believer, he also encouraged Confucius teachings. Confucianism seemed then to be more prosperous than in preceding periods, but Buddhist influences were not lessened. Buddhist priests continued their activities and founded many schools to teach Buddhism.

Under the reign of Trần-Nhân-Tôn (1278-1293), the third King of this dynasty, Buddhism reached its apex and its influences were deeply imbued in all the people's and nation's activities.

The reason was that King Trần-Nhân-Tôn had been a fervent Buddhist since he was a child. His father loved him so much, that he was appointed to be the crown prince at the age of sixteen. Yet, Trần-Nhân-Tôn would like to lend the title to his younger brother but the Father King did not agree. Therefore, one night he ran away from the palace to go the mountain Yên-Tử to practice Zen Buddhism, but he was soon discovered and at last was crowned. During his reign he always kept his tranquility and endeavored to study Buddhism. Due to Tuệ-Trung Thuyền-sư's precious teachings, the King understood Zen Buddhism deeply and soundly.

Under his reign, Viet-Nam was often disturbed by Yuan troops from China; the King himself led his soldiers to fight against the enemies, restored public order and peace for the country. In 1293 he abdicated in favor of his son Trần-Anh-Tôn (1293-1314), then went to the Mountain Yên-Tử to practice Zen Buddhism, and took the religious name Hương-Vân Đại-Đầu-Đà.

For these reasons, King Trần-Nhân-tôn was considered to be a typical figure of the Buddhist "in-life" and "out-life" conception. On the "in-life" plane, in time of troubles the King led armies to bring peace and prosperity to the country; on the "out-life" plane, when public order was restored, he withdrew from public life and went into the mountains to study and practice Zen.

King Trần Nhân-Tôn was a deeply enlightened man; before his death he left his disciples a prayer as follows :

*Nhất thể pháp bất sanh
Nhất thể pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền*

Nothing is born,
Nothing is destroyed,
If you can understand this
Buddhas are there before you all.

And as a respect to this transcendental illumination, his sepulchre was later called Huệ-Quang Kim-Tháp. In his lifetime, he was illuminated in Zen Buddhism; when he died, he was considered to be the third of the three well-known founders of the Trúc-Lâm-Yên-Tử school, a purely Vietnamese Zen Buddhist sect, which has continued to develop until now.⁸

Trần-Nhân-Tôn's successors were Anh-Tôn, Minh-Tôn, Hiến-Tôn, Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn, etc...; these Kings always followed their ancestor's traditional faith; most of them were fervent Buddhist believers and supporters. Buddhist influences had been widely developing in all social classes as well as in every national cultural, educational, economic, social, and political field. So we can say, the Trần dynasty was another golden age of Vietnamese Buddhism.

⁸ In praise of his great deeds, many Vietnamese historians compare him with India's Asoka, China's Liang-wu-ti and Japan's Shotoku Teishi.

V. The declining period of Buddhism in Viet-Nam (1428-1920).

After these prosperous periods, Vietnamese Buddhism began to lose its vigor. This was due to the fact that, under the Posterior-Lê dynasty (1428-1527), Buddhism was mingled with other faiths such as Confucianism, Taoism, and so on, and lost its pure character. Then there came the partition of the country (from 1528 - 1802). The Northern part of the country was ruled under the dictatorship of the princes of Trịnh ; in the South, the princes of Nguyễn claimed themselves independent. Influenced by these troubles, Vietnamese Buddhism was weakened. When the unification of the country was achieved by Emperor Gia-Long (Nguyễn-Phúc-Ánh), Buddhism became a political implement to consolidate the crown, and was no more a leading religion of the nation.⁹

At the end of the XIXth century, under the French Domination, the situation of Vietnamese Buddhism became more tragic. During nearly 80 years, under this regime, on one hand, Buddhism was compromised by other religions newly come from the West ; on the other hand, it was severely controlled by the authorities, and could not diffuse or develop at all. Moreover, many ill-willed elements succeeded in infiltrating into the Buddhist community and tried to transform it into a superstitious, mystical and magical religion. Buddhism was despised and no longer spoken of among the intellectuals !

VI. The Revival of Vietnamese Buddhism (1920-1963).

This tragic situation lasted until the movements for the restoration of Buddhism which were organized in China. Influenced by this, from 1920, Vietnamese Buddhists started a campaign for a restoration of their faith all over the country.

9 As a matter of fact, many kings of the Nguyen dynasty were Buddhist believers and supporters, but their support was not aimed at the diffusion and development of Buddhism. On the contrary, they merely transformed it into a tool of the crown. For instance, Emperor Gia-long ordered the repair of Thiên-Mỹ Pagoda and made it a National Pagoda and the title of Táng-cang was given to its superior priest (1815) ; many favors were given to Thánh-Điền Pagoda and to its bonzes (1822-1826) ; reconstruction of Thiên-Mỹ Pagoda was ordered by King Thiệu-Trị (1844), etc.

After ven. Thích-Mật-Thê, *Việt-Nam Phật-giáo Sử lược*.

In the beginning, this movement was faced with many difficulties, but due to the perseverance of Buddhist intellectuals throughout the country, an « Association for Buddhist Studies of South Viet-Nam » (Hội Nam-kỳ Nghiên-Cứu Phật-Học) was founded in 1931 ; the « Association for Buddhist Studies of Central Viet-Nam » (An-Nam Phật-học hội) in 1932, and in 1934, the « Viet-Nam Buddhist Association » (Hội Việt-Nam Phật-giáo) was founded in North Viet-Nam. In the beginning, the members of these associations were but a number of intellectual mandarins and learned priests. But their activities were soon propagated among the majority of the people. The aim of these associations was to encourage Buddhist studies and practices in the religious community. While these movements were widely developing throughout the country, the Second World War (1939-1954) broke out. As a result, all Buddhist activities seemed to be paralyzed. By 1948, the nation's stability was somewhat restored, and the Buddhist associations all over the country continued to be active. Many new Buddhist associations (bonzes) and Associations for Buddhist Studies (laymen) were founded.

In order to unify the will and activities of these rather independent associations, in 1951, on the initiative of many well-known priests and scholars, a nationwide Buddhist Congress was inaugurated at Từ-Đàm Pagoda, Huế. This was the first congress ever convened in the history of Vietnamese Buddhism.

The congress was composed of 51 deputies, representing six Buddhist associations of priests and laymen from the three parts of the country (North, Center and South). A legal representative organization called « General Buddhist Association of Viet-Nam » (Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam) was founded after this historical congress.¹⁰

This association began to function in 1952 and carried on until the end of 1963, after the fall of the Ngô family's regime (1954-1963) and its religious persecution policy. It began as a consequence of the movement for « Freedom of faith and equality of religions » led by Vietnamese Buddhist from the anniversary of Buddha's birthday in 1963 until November of the same year as, you know.¹¹

10 Ven. Thích-Thiện-Hoa, Phật-học Phổ-thông, Vol. V, pages 80-84.

11 Today, the General Buddhist Association of Viet-Nam as well as six Buddhist associations from the three parts of the country (North, Center, South) are incorporated into the Unified Buddhist Church of Viet-Nam which consists of two institutes : the institute for clerical affairs and the institute for the diffusion of faith.

It should be noted that, despite all difficulties the General Buddhist Association of Viet Nam met under the Ngô regime, and due to the unified will and efforts of all bonzes, nuns, and laymen throughout the country, the Association accomplished considerable work. As far as internal affairs are concerned, the Association reorganized the Buddhist community, established various branch association in every province, district, and village from North to South. In the cultural and education realms, many organs were established, such as Bồ-Đề school for the education of the young and believers, bonze school train for bonzes and nuns, and centers for the publication of documents, magazines, canonical classics, etc. In the social aspect, many alms houses, dispensaries, retreat houses were built, many youth groups were organized, such as Buddhist youth, Buddhist student organizations, Buddhist scouts, etc.

Furthermore, the association has sent representatives to the world Buddhist conferences which met in Ceylon, Thailand, India, Japan, etc. It also established relations with different foreign Buddhist associations, as well as with different cultural organizations of friendly countries in the world. The most particular program was, perhaps, the sending of many bonze students to India, Ceylon, Great Britain, the United States, Japan, etc. These students, after their studies abroad, have greatly contributed to Buddhist activities, especially in the cultural and educational realms.

VII. Vietnamese Buddhism Today.

In the present situation, the nation being still divided and a no-front war still going on for twenty years, all the Vietnamese people in general and the Buddhists in particular have felt so sorrowful to see all accomplished works disintegrated and destroyed. Tears have been shed, much blood has been lost throughout the country. How thin is a man's life !

Seeing such painful sights every day, man has lost all his confidence in the strength of science, has tired of inhuman slaughter, greed, and despotism. To speak in other words, the individual needs an ideal for his soul and a consolation for his life. As a citizen, he should look back to the past, and return to the national tradition in order to find a proper way for the nation's prospect. Actually Buddhism

can satisfy the Vietnamese people in these spiritual areas. It is not surprising to see the majority of the people, particularly the young ones, joining in creasing number different Buddhist organizations, especially since the fall of the Ngô regime (1963).

Actually, Vietnamese Buddhism has a legal organization called "Unified Buddhist Church of Vietnam" (Giáo-hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhất). This association has assembled all the priest and followers of both Hinayana and Mahayna Buddhist schools (also called Southern and Northern sects) all over the country, from river Ben-Hai to Cap Ca-Mau, including Buddhist refugees from the North. The unification of these two schools, Hinayana and Mahayana could be considered as unique in the world's Buddhist history, so we can say, this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism. And we are proud of it.

This church consist of two institutes: (1) Institute for clerical affairs (Viện Tăng-Thống) which is responsible for spiritual, religious activities of the association; (2) Institute for the diffusion of faith (Viện Hóa-Đạo), responsible for the administration and the diffusion of faith, to realize the aims of the association. This institute is composed of many directions which are responsbile for different branches such as Bonze affairs, Laymen affairs, Religious, Educational, Youth, Financial, Cons tructions sections, etc.¹² The institute for clerical affairs could be considered as the legislative organ, led by the chief of state and the parliament, and the institute for the diffusion of faith is like the executive power led by the prime minister and ministers.

At the present time, all the activities of these two institutes in the Unified Buddhist Church of Viet-Nam are primarily aimed at the reorganization of its structure and its community, the building and repair of pagodas and the diffusion of Buddha's teachings. As far as social activities are concerned, the church continues to organize and develop alms-houses, dispensaries, orphanages, retreat houses. The church also tries to help the Buddhist refugees war victims and especially the flood victims of last year. In the cultural and educational domain, a campaign for the publication of books and canonized classics is going on ;

¹² After the Charter of the Unified Buddhist Church of Viet-Nam, 1964.

more elementary and secondary school are opened. A university called Vạn-Hạnh University, was recently established. This university was recognized as a standard university by the government. This is the first Buddhist university ever established in Viet-Nam with the hope of contributing to the nation's education and culture, and to turn out higher leadership for Buddhism as well as for the whole country.¹³

What I have just said is only a sketch of the organization and activities of the Unified Buddhist Church of Viet-Nam. On the religious aspect it may be said that almost all Vietnamese Buddhist are believers of the Mahayana school. It is true that, in Viet-Nam, different mahayana branches have been introduced, but only Zen and Pure-Land sects are widely followed. The spirit of "Zen — Pure-Land union" has deeply influenced Vietnamese Buddhism, therefore many people while praying to Buddha practice Zen, others practice Zen in praying to Buddha. They never make a distinction between Pure-Land and Zen sects, and never try to segregate other religious branches. This would explain the syncretism of Buddhism, Confucianism and Taoism in ancient times, and today, the unification of the Hinayana and the Mahayana in one organization. Perhaps this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism.

In a word, despite the condition of the country, the extending of war, but thank to our solidarity between the Mahayana and the the Hinayana schools, and the strong will for the unification of Buddhist believers of various branches, especially the Zen Buddhism and Pure-Land Buddhism, all Vietnamese Buddhists, priests as well as followers are conscious of their responsibility in the diffusion of faith and in the reconstruction of their country. Buddhism with its altruistic spirit, with its heroism, has wrought in its believers a steady effort; the Vietnamese Buddhist looks down upon all difficulties and always thinks of carrying out the noble deed of relieving human pain, of leading his country and his faith out of darkness.

13 Vạn-Hạnh University actually has two faculties (colleges). 1) Faculty of Buddhist studies, 2) Faculty of Letters and Human Sciences. Each faculty delivers many certificates in different specialized branches. In addition, the School of Youth for Social Science Service was founded. In the near future, other faculties will be established.

— After student guide of Vạn-Hạnh University, 1964.

Let me insist here that more than anybody else, the Vietnamese Buddhist, with his recent bitter experiences, is deeply conscious of the absurdity of unjust oppression, particularly in the realm of faith. So, Vietnamese Buddhism has neither political ambition, nor intention to attribute to itself any superlative position. It is not inclined to oppress any other individual or group with their ideals and faith. Everybody has an ideal a faith of his preference and nobody should violate these rights. Being conscious of this, the Vietnamese Buddhist only claims and protects human rights and freedom, including freedom of faith, compatible with the spirit of the United Nations Charter.

By the way, permit me to express here, on the part of all Vietnamese Buddhists, our sincere gratitude towards individuals, groups, and religions of friendly nations who have directly helped us in the struggle for the protection of faith, of human rights, especially during our recent calamity.



VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XVI. SỐ 1 & 2 (THÁNG
9 & 10, 1967). IN 1500
CUỐN TẠI NHÀ IN TƯƠNG-
LAI, 133 VÕ-TÁNH, SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN :
NGHỊ-ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa-soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hoá Giáo-dục)

27, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 25.828

Chủ-nhiệm : Giám-đốc Nha Văn-Hoá

Chủ bút : Nguyễn - Ngạc

Tổng Thư-ký Tòa-soạn : Lê - Tất - Điều.

Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :

Ô, Giám-đốc Nha Văn-Hoá

27, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 sô (tư nhân) 24§

1 sô (công sở) 48§

(ở xa, thêm tiền cước-phí)